

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM
VỤ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ



ĐỀ ÁN
“HOÀN THIỆN HỆ THỐNG CHỈ TIÊU
THỐNG KÊ VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG
KÊ NGÀNH BẢO HIỂM XÃ HỘI”

CHỦ NHIỆM: **NGUYỄN QUANG HÙNG**
THƯ KÝ: **LÊ THỊ THU TRANG**

Hà Nội, năm 2019

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BHXXH	Bảo hiểm xã hội
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
BHYT	Bảo hiểm y tế
BHTNLĐ-BNN	Bảo hiểm tai nạn lao động – bệnh nghề nghiệp
CNTT	Công nghệ thông tin
NSNN	Ngân sách nhà nước
ÔĐTS	Ốm đau, thai sản
HTTT	Hưu trí, tử tuất
KCB	Khám chữa bệnh
Các tỉnh	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
DS	Dưỡng sức
PHSK	Phục hồi sức khỏe
DCCH	Dụng cụ chỉnh hình
ĐBKk	Đặc biệt khó khăn
TCTN	Trợ cấp thất nghiệp
DN	Doanh nghiệp
MSLĐ	Mất sức lao động
LLVT	Lực lượng vũ trang

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	6
CHƯƠNG I: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ.....	12
VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ	12
1.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ	12
1.1.1. Chỉ tiêu thống kê.....	12
1.1.1.1. Khái niệm.....	12
1.1.1.2. Phân loại chỉ tiêu thống kê.....	12
1.1.2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê.....	13
1.1.2.2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành.....	14
1.1.2.3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.....	14
1.1.3. Nguyên tắc xây dựng chỉ tiêu thống kê	14
1.1.4. Chế độ báo cáo thống kê.....	15
1.1.4.1. Khái niệm báo cáo thống kê	15
1.1.4.2. Phân loại báo cáo thống kê	15
1.1.4.3. Chế độ báo cáo thống kê	16
1.2.2. Tổ chức bộ máy thực hiện hoạt động thống kê	17
1.2.3. Các quy định pháp lý về hoạt động thống kê	17
1.2.4. Năng lực, trình độ của đội ngũ cán bộ đảm nhiệm công tác thống kê	18
1.2.5. Công cụ hỗ trợ hoạt động thống kê	18
1.3. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CỦA MỘT SỐ BỘ, NGÀNH VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM KHI HOÀN THIỆN HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH BHXH.....	19
1.3.1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê của một số bộ, ngành	19
1.3.1.1. Bộ Thông tin và Truyền thông	19
1.3.1.2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	22
1.3.1.3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư.....	25
1.3.2. Bài học kinh nghiệm áp dụng khi hoàn thiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành BHXH.....	29
CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH BHXH	31
2.1. KHÁI QUÁT VỀ NGÀNH BHXH.....	31
2.1.1. Cơ cấu tổ chức	31
2.1.2. Chức năng nhiệm vụ.....	31
2.1.2.1. Chức năng.....	31
2.1.2.2. Nhiệm vụ	31

2.2. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH BHXH.....	35
2.2.1. Thực trạng Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH qua các giai đoạn	35
2.2.1.5. Quyết định số 982/QĐ-BHXH ngày 13/7/2016 của BHXH Việt Nam ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH.....	37
2.2.2. Thực trạng về quy trình và công cụ thực hiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH.....	38
2.2.2.1. Quy trình thực hiện.....	38
2.2.2.2. Công cụ thực hiện.....	38
2.3. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 982/QĐ-BHXH.....	38
2.3.1. Hiệu quả mang lại từ công tác thống kê ngành BHXH.....	38
2.3.2. Một số tồn tại trong công tác thống kê ngành BHXH.....	39
2.3.2.1. Về Hệ thống chỉ tiêu thống kê.....	39
2.3.2.2. Về chế độ báo cáo thống kê.....	41
2.3.3. Nguyên nhân dẫn đến tồn tại, hạn chế trong công tác thống kê.....	42
2.3.3.1. Sự bất cập của các quy định hiện hành về Chế độ báo cáo thống kê.....	42
2.3.3.2. Phương pháp thu thập số liệu thống kê chưa khoa học	43
2.3.3.3. Nhận thức về vai trò, ý nghĩa của công tác thống kê và cơ chế kiểm tra kết quả thống kê trong Ngành nhìn chung còn hạn chế.....	44
2.3.3.4. Sự phối hợp giữa BHXH và các cơ quan ngoài Ngành trong công tác thống kê chưa chặt chẽ, hiệu quả	44
2.3.3.5. Điều kiện về nhân sự và các điều kiện đảm bảo khác đối với công tác thống kê trong Ngành còn bất cập.....	45
CHƯƠNG III: NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN HOÀN THIỆN HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH BHXH.....	46
3.1. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU HOÀN THIỆN HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH BHXH	46
3.1.1. Quan điểm.....	46
3.1.2. Mục tiêu	47
3.1.2.1. Mục tiêu chung	47
3.1.2.2. Mục tiêu cụ thể	47
3.2. HOÀN THIỆN HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH BHXH ..	48
3.2.1. Hoàn thiện danh mục Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành BHXH....	48
3.2.2. Hoàn thiện nội dung giải thích chỉ tiêu thống kê thuộc Danh mục Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành BHXH	52
3.3. HOÀN THIỆN CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH BHXH	104

3.3.1. Hoàn thiện quy định chung về biểu mẫu báo cáo thống kê BHXH	104
3.3.2. Hoàn thiện danh mục biểu mẫu báo cáo thống kê ngành BHXH.	105
3.3.3. Hoàn thiện nội dung hướng dẫn lập báo cáo thống kê ngành BHXH	106
3.4. HOÀN THIỆN MỘT SỐ NỘI DUNG QUY ĐỊNH VỀ CÔNG TÁC THỐNG KÊ NGÀNH BHXH.	119
3.4.1. Quy định về thu thập, xử lý thông tin thống kê ngành BHXH.....	119
3.4.2. Quy định về khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu thông tin thống kê, công bố và sử dụng thông tin thống kê.....	120
3.4.2.1. Khai thác cơ sở dữ liệu thông tin thống kê và ứng dụng CNTT trong công tác thống kê	120
3.4.2.2. Công bố thông tin thống kê	120
3.4.2.3. Sử dụng, quản lý thông tin thống kê	121
3.4.3. Quy định về tổ chức thực hiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH.....	121
3.5. ỨNG DỤNG CNTT TRONG CÔNG TÁC THỐNG KÊ NGÀNH BHXH	122
3.5.1. Ứng dụng CNTT trong công tác thu thập thông tin thống kê	123
3.5.2. Ứng dụng CNTT trong khai thác và sử dụng thông tin thống kê..	124
3.5.3. Ứng dụng CNTT trong phân tích và dự báo thống kê	125
3.5.5. Ứng dụng CNTT trong công tác lưu trữ số liệu thống kê	126
CHƯƠNG IV: TỔ CHỨC THỰC HIỆN	126
4.1. PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN	126
4.1.1. Vụ Kế hoạch và Đầu tư	126
4.1.2. Văn phòng BHXH Việt Nam.....	127
4.1.3. Các Ban, Vụ nghiệp vụ: Ban Thu, Ban thực hiện chính sách BHXH; Ban thực hiện chính sách BHYT, Ban Sổ - Thẻ, Vụ Tài chính Kế toán,...	128
4.1.4. Trung tâm CNTT	128
4.1.5. BHXH các tỉnh.....	129
4.1.6. Trung tâm truyền thông	129
4.2. THỜI GIAN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN	129
KẾT LUẬN	1300
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	1311
DANH MỤC BIỂU MẪU VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH BHXH	

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của Đề án nghiên cứu

Trong hoạt động quản lý nhà nước, chỉ tiêu thống kê luôn đóng vai trò quan trọng, các thông tin thống kê với nội dung trung thực, khách quan, chính xác và toàn diện giúp phản ánh kịp thời diễn biến tình hình, chất lượng và hiệu quả công việc của một cơ quan, tổ chức. Trong phạm vi quản lý của một Ngành, Hệ thống chỉ tiêu thống kê luôn được xem là phương tiện, công cụ hữu hiệu giúp lãnh đạo quản lý, chỉ đạo, điều hành và xây dựng kế hoạch phát triển của Ngành.

BHXXH Việt Nam là cơ quan nhà nước thuộc Chính phủ, có chức năng tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách BHXXH, BHTN, BHYT; quản lý và sử dụng các quỹ: BHXXH, BHTN, BHYT; thanh tra chuyên ngành việc đóng BHXXH, BHTN, BHYT theo quy định của pháp luật. Hàng năm, BHXXH Việt Nam phải thực hiện Chế độ báo cáo về tình hình thực hiện thu, chi BHXXH, BHTN, BHYT với Quốc hội, Chính phủ và các bộ, ngành liên quan theo từng lĩnh vực quản lý. Các báo cáo này vừa là tài liệu quan trọng đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chính trị của ngành BHXXH vừa là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước xem xét nghiên cứu, hoạch định đường lối chính sách an sinh xã hội của quốc gia.

Thời gian qua, công tác thống kê của ngành BHXXH đã đạt được một số kết quả nhất định, chất lượng thông tin thống kê cũng từng bước được nâng lên, nhất là khi triển khai thực hiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê được ban hành tại Quyết định số 982/QĐ-BHXXH ngày 13/7/2016 của Tổng Giám đốc BHXXH Việt Nam (Quyết định số 982/QĐ-BHXXH).

Tuy nhiên, sau gần hai năm triển khai thực hiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê ngành BHXXH đã bộc lộ một số vấn đề bất cập do cả nguyên nhân chủ quan và khách quan mang lại như:

- Danh mục Hệ thống chỉ tiêu thống kê chưa thực sự đầy đủ; nội dung giải thích một số chỉ tiêu còn sơ sài, chưa cụ thể; biểu mẫu báo cáo thống kê có hiện tượng chồng chéo, trùng lặp giữa các đơn vị nghiệp vụ; thời gian thực hiện Chế độ báo cáo thống kê chưa phù hợp làm giảm ý nghĩa của công tác thống kê...

- Nhiều văn bản của Ngành hướng dẫn thực hiện thu, chi BHXXH, BHTN, BHYT được sửa đổi, ban hành mới để phù hợp với Luật BHXXH, Luật BHYT, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BHYT, Luật Việc làm, Luật An toàn, vệ sinh lao động đã ảnh hưởng trực tiếp đến Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê ngành BHXXH, đặc biệt là các biểu mẫu báo cáo thống kê ban hành kèm theo các Quyết định: Quyết định số 595/QĐ-BHXXH ngày 14/4/2017 ban hành quy trình quản lý thu BHXXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN, quản lý sổ BHXXH, thẻ BHYT; Quyết định 1515/QĐ-BHXXH ngày 17/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 828/QĐ-BHXXH ngày 27/5/2016 ban hành quy định chi trả các Chế độ BHXXH, BHTN.

- Quy trình lập và gửi báo cáo thống kê ngành BHXH không còn phù hợp với yêu cầu quản lý nhất là khi BHXH Việt Nam hoàn thành việc xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung của toàn ngành (kế hoạch sẽ hoàn thành trong năm 2018).

- Luật Thống kê số 89/2015/QH13 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016 thay thế Luật Thống kê năm 2003, kèm theo đó là các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành Luật quy định một số nội dung, khái niệm được sửa đổi có liên quan đến ngành BHXH, cụ thể:

+ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia. Trong đó quy định các chỉ tiêu thống kê quốc gia do ngành BHXH đảm nhiệm thay đổi từ 05 chỉ tiêu (quy định tại Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ) xuống còn 03 chỉ tiêu.

+ Nghị định 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 quy định chi tiết nội dung Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia. Do vậy, Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia áp dụng đối với ngành BHXH cũng được điều chỉnh để phù hợp với chỉ tiêu thống kê quốc gia do Ngành đảm nhận.

- Ngày 11/5/2017, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 643/QĐ-TTg phê duyệt “*Đề án tăng cường quản lý nhà nước về chất lượng thống kê đến năm 2030*”. Để triển khai thực hiện Đề án thì một trong những nhiệm vụ quan trọng của các bộ, ngành là phải khẩn trương rà soát lại toàn bộ Hệ thống chỉ tiêu thống kê, Chế độ báo cáo thống kê và hoàn thiện, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Xuất phát từ những lý do trên, để có được Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê hoàn chỉnh, đáp ứng đầy đủ nhu cầu quản lý của Ngành, đồng thời đảm bảo phù hợp với Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và thông lệ quốc tế, việc lựa chọn xây dựng và thực hiện Đề án “*Hoàn thiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH*” là hết sức cần thiết.

2. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu và đề xuất các giải pháp hoàn thiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH.

2.1. Mục tiêu chung

Hoàn thiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ chính trị của Ngành trong giai đoạn hiện tại đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm, thông tin thống kê trong thời gian tới.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Làm rõ những vấn đề cơ bản về Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê.

- Làm rõ thực trạng về Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH ban hành kèm theo Quyết định số 982/QĐ-BHXH.

- Chỉ ra những vấn đề cần phải hoàn thiện tại Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH.

- Đề xuất phương án tổ chức thực hiện.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê được phản ánh trong Đề án là chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê áp dụng với ngành BHXH, trong phạm vi chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH, Đề án chỉ giới hạn nghiên cứu về chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH tại Việt Nam.

- Về thời gian: Để đảm bảo tính thống nhất về cơ sở pháp lý nghiên cứu Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê của ngành BHXH trong thời gian qua, Đề án giới hạn về thời gian thu thập tư liệu và đánh giá từ năm 2009 đến nay.

4. Phương pháp nghiên cứu

Đề án sử dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng; duy vật lịch sử kết hợp với các phương pháp phân tích; tổng hợp; so sánh ... nhằm xác định những vấn đề có tính quy luật, những nét đặc thù phục vụ cho quá trình nghiên cứu, cụ thể:

- Phương pháp tổng hợp, phân tích tài liệu

- Phương pháp phân tích tổng kết kinh nghiệm

- Phương pháp lấy ý kiến chuyên gia: tổ chức các cuộc hội thảo, tham vấn xin ý kiến các chuyên gia

5. Tổng quan các nghiên cứu có liên quan đến Đề án

5.1. Các nghiên cứu có liên quan đến Đề án

Trong quá trình nghiên cứu, nhóm nghiên cứu nhận thấy đây không phải là một Đề án hoàn toàn mới, trên thực tế đã có một số các Đề tài khoa học nghiên cứu về Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành BHXH, như:

5.1.1. Đề tài “Hoàn thiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê BHXH trong cơ Chế thị trường ở Việt Nam” của tác giả Chu Đức Hoài.

- Mức độ thành công: Đề tài đã nêu được vai trò của thống kê trong nghiên cứu và quản lý BHXH; Thực trạng công tác thống kê ngành BHXH trước năm 1997; sự cần thiết phải hoàn thiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê BHXH trong cơ Chế thị trường và việc vận dụng nó để phân tích đánh giá, hoạt động BHXH; ứng dụng một số phương pháp thống kê trong nghiên cứu, phân tích BHXH ở

Việt Nam tại thời điểm 1997.

5.1.2. Đề tài “Xây dựng Hệ thống chỉ tiêu thống kê cơ bản ngành BHXH” của tác giả Kiều Văn Minh.

- Mức độ thành công: Đề tài đã xây dựng được danh mục Hệ thống chỉ tiêu thống kê cơ bản ngành BHXH, nhằm đảm bảo tính thống nhất trong hoạt động thực hiện chính sách an sinh xã hội và sử dụng số liệu thống kê về BHXH, BHYT trong phạm vi ngành BHXH từ Trung ương đến địa phương, phù hợp với Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

5.1.3. Đề tài “Xây dựng Hệ thống chỉ tiêu giám sát, đánh giá thực hiện phát triển bền vững của ngành BHXH giai đoạn 2013-2015 và định hướng giai đoạn 2015-2020” của tác giả Nguyễn Mạnh Tuấn.

- Mức độ thành công: Đề tài đã xây dựng được danh mục Hệ thống chỉ tiêu giám sát và đánh giá phát triển bền vững của ngành BHXH giai đoạn 2013-2015 và định hướng giai đoạn 2015-2020, góp phần thực hiện có hiệu quả Chiến lược phát triển bền vững của Việt Nam giai đoạn 2011-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012.

5.2. Hạn chế của các Đề tài đã nghiên cứu

Cả 3 công trình nghiên cứu về Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành BHXH nêu trên đều đã đạt được một số thành công nhất định. Tuy nhiên, ở những khía cạnh khác nhau, mỗi Đề tài đều bộc lộ những hạn Chế riêng, cụ thể:

- Việc lựa chọn tiêu thức phân loại Hệ thống chỉ tiêu thống kê và nhóm chỉ tiêu thống kê mà đề tài **“Hoàn thiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê BHXH trong cơ Chế thị trường ở Việt Nam”** đưa ra chưa gắn với các hoạt động nghiệp vụ của ngành BHXH, nên chưa phản ánh đầy đủ các hoạt động của Ngành tại thời điểm đó và đã lạc hậu với các quy trình hiện tại.

- Một số chỉ tiêu thống kê có trong danh mục của Đề tài **“Xây dựng Hệ thống chỉ tiêu thống kê cơ bản ngành BHXH”** xây dựng còn trùng lặp, phần nội dung và giải thích một số chỉ tiêu chưa rõ, chưa chỉ ra được nguồn số liệu cụ thể cũng như đơn vị chịu trách nhiệm thu thập. Do đó, nhiều chỉ tiêu xây dựng nhưng không thể thu thập được số liệu làm ảnh hưởng đến hiệu quả của công tác thống kê. Cụ thể:

+ Việc đánh mã số chỉ tiêu và đặt tên các chỉ tiêu tại danh mục Hệ thống chỉ tiêu thống kê cơ bản ngành BHXH còn chưa hợp lý, thiếu tính logic, chưa thể hiện được thứ bậc của các chỉ tiêu thống kê.

Ví dụ: 101. Tổng số người đóng BHXH

202. Số người tham gia BHXH bắt buộc

+ Nội dung giải thích tại một số chỉ tiêu còn chưa thực sự rõ ràng, cụ thể.

+ Một số chỉ tiêu được gộp lại với nhau nhưng lại không có cùng đơn vị tính dẫn đến không thể thu thập được số liệu.

Ví dụ: Chỉ tiêu 305. Số lượt người, số ngày và số tiền chi ÔĐTS DS, PHSK sau ÔĐTS”.

- Danh mục Hệ thống chỉ tiêu giám sát và đánh giá phát triển bền vững được xây dựng trong Đề tài ***“Xây dựng Hệ thống chỉ tiêu giám sát, đánh giá thực hiện phát triển bền vững của ngành BHXH giai đoạn 2013-2015 và định hướng giai đoạn 2015-2020”*** chưa thực sự đầy đủ, cần phải bổ sung các chỉ tiêu thống kê phục vụ tính toán, dự báo về sự biến động trong tương lai của các Quỹ do BHXH Việt Nam quản lý.

- Các công trình nghiên cứu trên mới dừng lại ở việc nghiên cứu Hệ thống chỉ tiêu thống kê mà chưa nghiên cứu về Chế độ báo cáo thống kê áp dụng với ngành BHXH, đồng thời chưa nghiên cứu về ứng dụng CNTT trong việc thu thập, tổng hợp, phân tích, dự báo, sử dụng các thông tin thống kê từ cơ sở dữ liệu dùng chung của toàn Ngành, việc kết nối, chia sẻ các thông tin thống kê giữa cơ quan BHXH và các cơ quan, bộ, ngành khác. Do đó, hạn chế lớn nhất của các Đề tài nghiên cứu trên là chưa đưa ra được sản phẩm có tính ứng dụng cao vào thực tế, chưa nâng cao hiệu quả hoạt động thống kê ngành BHXH.

Để khắc phục hạn chế của các công trình nghiên cứu trước, với mục đích đề xuất xây dựng một Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH hoàn chỉnh, ứng dụng CNTT hiện đại, thống nhất dữ liệu tập trung của toàn Ngành, đáp ứng yêu cầu quản lý, cung cấp thông tin kịp thời phục vụ phân tích, dự báo dữ liệu thống kê cho tương lai, góp phần thực hiện mục tiêu cải cách thủ tục hành chính của ngành BHXH, nhóm nghiên cứu đã mạnh dạn lựa chọn và nghiên cứu Đề án ***“Hoàn thiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH”***. Đây là một Đề án mang tính kế thừa, phát huy những thành tựu của các công trình nghiên cứu trước, đồng thời khắc phục những hạn chế, thiếu sót trên cơ sở tiếp cận hoàn thiện và bổ sung các nội dung, quy định mới về công tác thống kê và thực hiện nhiệm vụ chính trị của Ngành.

Đề án nghiên cứu chủ yếu dựa trên các văn bản pháp lý của Nhà nước và của ngành BHXH như:

- Luật BHXH số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014;
- Luật BHYT số 25/2008/QH12 ngày 14/11/2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BHYT số 46/2014/QH13 ngày 13/6/2014;
- Luật Việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16/11/2013;
- Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH15 ngày 25/6/2015;
- Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23/11/2015;
- Các văn bản hướng dẫn Luật Thống kê;
- + Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Thống kê

+ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

+ Nghị định 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 quy định chi tiết nội dung Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

- Quyết định số 643/QĐ-TTg ngày 11/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Đề án tăng cường quản lý nhà nước về chất lượng thống kê đến năm 2030”;

- Quyết định số 982/QĐ-BHXH ngày 13/7/2016 của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH.

- Các quy trình quản lý nghiệp vụ của BHXH Việt Nam.

6. Những đóng góp mới của Đề án

6.1. Về mặt khoa học

- Đề án hệ thống hóa, góp phần phát triển, bổ sung thêm những vấn đề lý luận cơ bản về Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH trong bối cảnh hiện nay.

- Đề án có những đóng góp cụ thể, xác đáng thông qua các nghiên cứu về: Cơ sở lý luận và thực tiễn để nghiên cứu, đánh giá, hoàn thiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH; Phân tích nhân tố ảnh hưởng đến xây dựng Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê; Thực trạng Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH; Quan điểm, mục tiêu hoàn thiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH...

- Kết quả nghiên cứu Đề án là cơ sở để tham mưu, trình Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam: Quyết định ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành BHXH, Quyết định ban hành Chế độ báo cáo thống kê và một số nội dung quy định về công tác thống kê ngành BHXH.

6.2. Về mặt thực tiễn

- Đề án đánh giá thực trạng Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH đang áp dụng hiện nay.

- Đề án chỉ ra những tồn tại, hạn chế của Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH.

- Đề án đề xuất vấn đề cần hoàn thiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH.

7. Kết cấu của Đề án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục các công trình đã công bố của Tác giả có liên quan đến Đề án, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục. Nội dung của Đề án gồm 4 Chương:

Chương I

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ

1.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ

1.1.1. Chỉ tiêu thống kê

1.1.1.1. Khái niệm

Chỉ tiêu thống kê phản ánh đặc điểm về quy mô, tốc độ phát triển, cơ cấu, trình độ phổ biến, quan hệ tỷ lệ của bộ phận hoặc toàn bộ hiện tượng kinh tế - xã hội trong điều kiện thời gian và không gian cụ thể. Chỉ tiêu thống kê gồm tên chỉ tiêu và trị số của chỉ tiêu.

Ví dụ: Theo Báo cáo thống kê năm 2015 của BHXH Việt Nam, số người tham gia BHXH năm 2015 là 12.290.529 người.

Chỉ tiêu thống kê bao gồm hai phần: *tên chỉ tiêu và trị số* của chỉ tiêu. Tên chỉ tiêu bao gồm định nghĩa và giới hạn về thực thể, thời gian và không gian. Trị số của chỉ tiêu phản ánh quy mô, quan hệ so sánh hoặc cường độ của hiện tượng với các đơn vị tính phù hợp.

Quay lại ví dụ trên thì tên của chỉ tiêu là “số người tham gia BHXH năm 2015 của BHXH Việt Nam”, còn trị số của chỉ tiêu là 12.290.529 với đơn vị tính là người.

1.1.1.2. Phân loại chỉ tiêu thống kê

Căn cứ theo các tiêu thức khác nhau để phân loại thì chỉ tiêu thống kê có thể được phân thành các loại sau:

- Theo hình thức biểu hiện, chia thành hai loại:

Chỉ tiêu hiện vật là chỉ tiêu có biểu hiện bằng đơn vị tự nhiên hoặc đơn vị đo lường quy ước.

Ví dụ: số dân (đơn vị “người”), sản lượng sản phẩm sản xuất (đơn vị “mét”, “tấn”).

Chỉ tiêu giá trị là biểu hiện bằng đơn vị tiền tệ như đồng Việt Nam, đô la Mỹ,...

Ví dụ: Số tiền nợ BHXH, BHTN, BHYT (đơn vị “triệu đồng Việt Nam”), FDI, ODA (đơn vị “đô la Mỹ”)...

- Theo tính chất biểu hiện, chia thành hai loại:

Chỉ tiêu tuyệt đối là chỉ tiêu phản ánh quy mô, khối lượng của hiện tượng.

Ví dụ: Số người tham gia BHXH năm 2015 là 12.290.529 người là chỉ tiêu tuyệt đối phản ánh quy mô của hiện tượng.

Chỉ tiêu tương đối là chỉ tiêu phản ánh mối quan hệ so sánh giữa các mức độ của hiện tượng.

Ví dụ: Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2016 so với năm 2015 là 6,21%.

- Theo đặc điểm về thời gian, chia thành hai loại:

Chỉ tiêu thời kỳ phản ánh mặt lượng của hiện tượng nghiên cứu trong một thời kỳ nhất định, phụ thuộc vào độ dài thời kỳ nghiên cứu. Khi là chỉ tiêu tuyệt đối thì có thể cộng với nhau để tính chỉ tiêu trong thời kỳ dài hơn.

Chỉ tiêu thời điểm phản ánh mặt lượng của hiện tượng nghiên cứu tại một thời điểm nhất định, không phụ thuộc vào độ dài thời kỳ nghiên cứu. Thông thường chỉ tiêu này phản ánh nguồn lực như lao động, vốn, ... không thể cộng với nhau để tính chỉ tiêu trong thời kỳ dài hơn.

- Theo nội dung phản ánh, chia làm hai loại:

Chỉ tiêu khối lượng phản ánh quy mô, khối lượng của hiện tượng nghiên cứu theo thời gian và địa điểm cụ thể.

Ví dụ: Dân số Việt Nam vào 0 giờ ngày 01/4/2014 là người 90.493.352 người.

Chỉ tiêu chất lượng biểu hiện trình độ phổ biến và mối quan hệ so sánh trong tổng thể. Chỉ tiêu chất lượng có thể là số tương đối, số bình quân chứ không biểu hiện bằng số tuyệt đối.

1.1.2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê

Hệ thống chỉ tiêu thống kê là tập hợp những chỉ tiêu thống kê phản ánh các đặc điểm của hiện tượng kinh tế - xã hội.

Hệ thống chỉ tiêu gồm danh mục và nội dung chỉ tiêu thống kê. Danh mục chỉ tiêu thống kê gồm mã số, nhóm, tên chỉ tiêu. Nội dung chỉ tiêu thống kê gồm khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, kỳ công bố, nguồn số liệu của chỉ tiêu thống kê và cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê có vai trò rất quan trọng, là căn cứ, là cơ sở để tiến hành nghiên cứu thống kê. Nó cho phép lượng hóa các mặt quan trọng nhất, lượng hóa cơ cấu và các mối liên hệ cơ bản của hiện tượng nghiên cứu để từ đó có thể nhận thức được bản chất cụ thể và tính quy luật của hiện tượng.

Luật Thống kê số 89/2015/QH13 quy định cụ thể về hệ thống chỉ tiêu thống kê như sau:

1.1.2.1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia là tập hợp các chỉ tiêu thống kê chủ yếu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành nhằm thu thập thông tin thống kê hình thành hệ thống thông tin thống kê quốc gia.

- Việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia phải đảm bảo phản ánh được đầy đủ tình hình kinh tế xã hội của quốc gia, phù hợp với tình hình thực tiễn ở Việt Nam và các tiêu chuẩn quốc tế.

- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành xây dựng trình Chính phủ ban hành nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; hướng dẫn, kiểm tra tình hình và báo cáo kết quả thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia là cơ sở phân công, phối hợp giữa các bộ, ngành trong việc xây dựng trương trình điều tra thống kê quốc gia, sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê, chế độ báo cáo thống kê và chương trình khác có liên quan đến hoạt động thống kê.

1.1.2.2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành là tập hợp các chỉ tiêu thống kê do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng kiểm toán nhà nước ban hành để thu thập thông tin thống kê hình thành hệ thống thông tin bộ, ngành.

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành phải đảm bảo phù hợp với hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và thông lệ quốc tế. hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành là cơ sở phân công, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc xây dựng chương trình điều tra thống kê, sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê và chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

- Cơ quan trực thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm xây dựng, trình Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực ban hành các chỉ tiêu thống kê thuộc ngành, lĩnh vực phân công phụ trách.

1.1.2.3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh là tập hợp các chỉ tiêu thống kê để hình thành hệ thống thống kê quốc gia và hệ thống thông tin thống kê cấp tỉnh.

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện là tập hợp các chỉ tiêu thống kê để hình thành hệ thống thống kê cấp tỉnh và hệ thống thông tin thống kê cấp huyện.

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp xã là tập hợp các chỉ tiêu thống kê để hình thành hệ thống thống kê cấp huyện.

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là cơ sở phân công, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong hoạt động thống kê ở từng cấp và trong từng việc xây dựng chế độ báo cáo thống kê cấp bộ ngành.

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã phải được xây dựng phù hợp với hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và đáp ứng yêu cầu quản lý của địa phương.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc điều chỉnh, bổ sung hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đồng thời hướng dẫn, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

1.1.3. Nguyên tắc xây dựng chỉ tiêu thống kê

Xây dựng và chỉ tiêu thống kê cần đảm bảo các nguyên tắc sau đây:

Thứ nhất, đảm bảo tính thống nhất trên các mặt.

- Nội dung tính toán phải thống nhất từ dưới lên trên, từ chi tiết đến tổng thể;

- Phạm vi tính toán phải được quy định rõ ràng, bao gồm cả phạm vi về không gian và phạm vi về thời gian;

- Đơn vị tính toán phải thống nhất trong tổng thể nghiên cứu.

Thứ hai, đảm bảo đáp ứng yêu cầu quản lý của cấp trên và đáp ứng yêu cầu quản lý và điều hành của cấp dưới.

Thứ ba, đảm bảo tính khả thi, tức là có nguồn thu thập, có thể thu thập được, thu thập một cách chính xác và thu thập được nhưng không quá tốn kém.

Thứ tư, đảm bảo tính ổn định cao (được sử dụng trong thời gian dài), đồng thời phải có tính linh hoạt.

Thứ năm, phải quy định các hình thức thu thập thông tin

1.1.4. Chế độ báo cáo thống kê

1.1.4.1. Khái niệm báo cáo thống kê

Báo cáo thống kê là mẫu biểu và hướng dẫn ghi chép mẫu biểu để thu thập dữ liệu, thông tin thống kê về đối tượng nghiên cứu cụ thể theo phương pháp khoa học, thống nhất được quy định trong chế độ báo cáo thống kê trong một thời kỳ nhất định.

1.1.4.2. Phân loại báo cáo thống kê

** Căn cứ vào tính chất đầy đủ và độ tin cậy của thông tin thống kê, báo cáo thống kê được phân loại như sau:*

Báo cáo thống kê chính thức: là loại báo cáo thống kê lập dựa trên các nguồn số liệu và thông tin đã được thu thập đầy đủ với độ tin cậy cao nhất.

Báo cáo thống kê ước tính: là loại báo cáo thống kê được lập dựa trên các nguồn số liệu và thông tin thu thập chưa đầy đủ hoặc chỉ mới là những số liệu, thông tin ước lượng và dự báo, đánh giá khái quát xu hướng phát triển của hiện tượng và các quá trình tự nhiên, kinh tế - xã hội nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu của người sử dụng.

** Căn cứ vào tính chất thường xuyên và không thường xuyên của báo cáo, người ta chia báo cáo thống kê thành hai loại:*

Báo cáo thống kê định kỳ: là loại báo cáo thống kê được tiến hành theo kỳ hạn nhất định và theo một chế độ báo cáo do cấp có thẩm quyền quy định.

Báo cáo thống kê đột xuất: là loại báo cáo thống kê không theo kỳ hạn nhất định, chỉ được lập khi có những hiện tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội xảy ra bất thường như thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn...

** Căn cứ vào đơn vị lập và gửi báo cáo, người ta chia báo cáo thống kê thành hai loại:*

Báo cáo thống kê cơ sở: là loại báo cáo thống kê do các đơn vị cơ sở lập và báo cáo cho các đơn vị quản lý cấp trên. Đối tượng thực hiện chế độ báo cáo

thống kê cơ sở gồm: DN, cơ quan Nhà nước ở trung ương và địa phương, các đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp và các cơ quan, đơn vị khác được quy định cụ thể trong từng chế độ báo cáo thống kê cơ sở.

Báo cáo thống kê tổng hợp: là loại báo cáo thống kê do các đơn vị cấp trên cơ sở lập và báo cáo dựa trên số liệu và thông tin của các báo cáo thống kê do các đơn vị cấp trên cơ sở lập và báo cáo dựa trên số liệu và thông tin của các báo cáo thống kê cơ sở và các nguồn thông tin khác. Báo cáo thống kê tổng hợp bao gồm nhiều loại như: Báo cáo thống kê của các Phòng thống kê huyện, quận, thị xã, và thành phố thuộc tỉnh; báo cáo thống kê của các Tổng công ty và của thống kê các Bộ, ngành; báo cáo thống kê của Tổng cục Thống kê...

1.1.4.3. Chế độ báo cáo thống kê

Để việc thu thập thông tin bằng phương pháp báo cáo thống kê được thực hiện một cách nghiêm túc cần phải có một chế độ báo cáo thống kê do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành, trong đó bao gồm các quy định về đối tượng thực hiện, phạm vi, nội dung báo cáo, kỳ hạn, thời hạn thực hiện, nơi nhận báo cáo, biểu mẫu báo cáo và nguồn thông tin để lập báo cáo.

Chế độ báo cáo thống kê được xây dựng trên nguyên tắc tập trung, thống nhất. Các cơ quan, đơn vị với tư cách là người báo cáo phải có nghĩa vụ thực hiện nghiêm chỉnh chế độ báo cáo và phải chấp hành tốt kỷ luật báo cáo (gửi báo cáo đầy đủ, đúng kỳ hạn và thông tin trong báo cáo phải đảm bảo chính xác). Nhờ có những nguyên tắc này mà báo cáo thống kê đã trở thành một trong những phương pháp thu thập thông tin thống kê chủ yếu và phổ biến nhất của các cơ quan, đơn vị hiện nay.

Luật Thống kê số 89/2015/QH13 quy định cụ thể về chế độ báo cáo thống kê gồm: chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia và chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia được thực hiện để thu thập thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia. Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia do Chính phủ quy định và được các bộ, ngành, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội thực hiện.

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành được thực hiện để thu thập thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành, hệ thống chỉ tiêu cấp tỉnh, cấp huyện và tổng hợp các thông tin thống kê khác phục vụ yêu cầu quản lý của ngành, lĩnh vực.

1.2. NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÔNG TÁC XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ

1.2.1. Nhận thức của nhà quản lý

Thông tin thống kê được coi là của cải, là sức mạnh, là quyền uy và có giá trị như tài nguyên vô cùng to lớn. Trong quản lý kinh tế, nắm được thông tin thống kê là nắm được uy quyền của trí tuệ.

Ngày nay, thông tin thống kê kinh tế đã trở thành sức mạnh kinh tế, và là công cụ mạnh mẽ, trợ thủ đắc lực cho người quản lý. Trong lao động của người quản lý, thông tin thống kê vừa là đối tượng, vừa là sản phẩm của lao động. Thông tin thống kê gắn liền với quá trình quản lý kinh tế, nếu thiếu thông tin thống kê thì kết quả quản lý không đạt mục tiêu. Một yêu cầu cơ bản của quản lý kinh tế là nắm được tình hình cụ thể, chính xác.

Khi hệ thống thông tin thống kê hay hệ thống chỉ tiêu thống kê được định vị một cách đúng đắn từ góc độ thẩm quyền trong hoạt động quản lý về thống kê và đặc điểm thống kê, thì thông tin thống kê đó được chọn lọc và tiếp thu những chuẩn mực chung của khoa học thống kê, nâng cao tính so sánh quốc tế, phù hợp với tiến trình hội nhập chung và thực tiễn trong nước; tiếp cận khái niệm, sử dụng các bảng phân loại và các phương pháp thống kê đã được hình thành trên phạm vi quốc tế, bảo đảm tính thống nhất, tính so sánh và hiệu quả của các hệ thống thống kê ở mọi cấp độ; nhất là về chỉ tiêu, biểu mẫu, phương pháp tính, bảng phân loại, đơn vị đo lường, niên độ thống kê; đồng bộ và khắc phục chênh lệch số liệu, chỉ tiêu thống kê.

1.2.2. Tổ chức bộ máy thực hiện hoạt động thống kê

Khi tổ chức bộ máy thực hiện hoạt động thống kê ở các đơn vị còn đơn sơ mang tính kiêm nhiệm thì các chỉ tiêu thống kê ít được tổng hợp và phân tích. Tình hình kinh tế - xã hội, tình hình hoạt động ở địa phương, ở các đơn vị không được tổng hợp một cách có hệ thống, nên lãnh đạo thường đánh giá kết quả hoạt động bằng nhiều phương pháp chủ quan khác nhau, vì vậy thường không mô tả có khoa học được nguyên nhân biến động trong tình hình hoạt động một cách cụ thể. Cơ cấu tổ chức bộ máy hoạt động thống kê đã ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả của việc quản lý điều hành của Lãnh đạo các cấp.

Một ví dụ điển hình nhất là trong các kỳ đại hội Đảng của xã, phường, thị trấn cũng đưa ra chỉ tiêu *tốc độ tăng trưởng kinh tế* cho địa phương mình, nhưng việc tính toán chỉ tiêu đó lại không được thực hiện và cũng không có cơ sở thực hiện. Do vậy cơ sở cho việc đánh giá và so sánh không thể mang tính khách quan và khoa học. Không có ý nghĩa trong việc quản lý điều hành.

1.2.3. Các quy định pháp lý về hoạt động thống kê

Các quy định pháp lý về hoạt động thống kê là căn cứ pháp lý quan trọng để củng cố hoạt động thống kê trong tình hình mới. Văn bản pháp lý hướng tới mục đích quan trọng nhất là nâng cao chất lượng thông tin và hiệu quả công tác thống kê, nhằm phục vụ tốt nhất yêu cầu cung cấp thông tin cho các cơ quan Đảng, Chính phủ, các tổ chức xã hội và các đối tượng dùng tin khác.

Ngoài ra, các văn bản pháp lý đưa ra những quy định, nguyên tắc, yêu cầu, chế tài cụ thể, góp phần nâng cao nhận thức, cách ứng xử của các cơ quan, tổ chức, DN và người dân trong việc tuân thủ, chấp hành quy định về thống kê.

Một ví dụ điển hình về quy định pháp lý, từ khi Luật Thống kê được ban hành, hoạt động thống kê ngày càng được củng cố ở cả hệ thống thống kê tập trung và thống kê Bộ, ngành; nhận thức về tầm quan trọng của thông tin thống kê trong công tác quản lý, điều hành ở Trung ương và địa phương ngày càng được nâng cao; việc chấp hành cung cấp thông tin cho các cuộc điều tra, tổng điều tra do ngành Thống kê tiến hành từ các tổ chức, DN, người dân cũng được cải thiện, với minh chứng rõ nét đó là việc thành công trong thu thập thông tin của Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 và Tổng điều tra kinh tế 2017. Ngoài ra, việc chia sẻ thông tin giữa Tổng cục Thống kê và các bộ, ngành cũng đạt kết quả khả quan.

1.2.4. Năng lực, trình độ của đội ngũ cán bộ đảm nhiệm công tác thống kê

Nguồn nhân lực đảm nhiệm công tác thống kê có vai trò vô cùng quan trọng. Chúng ta biết rằng một trong những giải pháp hàng đầu các nhà quản lý đặt ra để nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác thống kê là kiện toàn đồng bộ công tác tổ chức, cán bộ; đẩy mạnh hoạt động đào tạo và phát triển nguồn nhân lực thống kê, nhằm bảo đảm đủ số lượng, ổn định và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cán bộ làm công tác thống kê. Vì vậy việc tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức chuyên môn nghiệp vụ cho những người làm công tác chuyên môn của các bộ, ngành, thống kê các tỉnh, thành phố, thống kê cấp huyện, thống kê cấp xã, thống kê DN là vô cùng cần thiết.

Trên thực tế hiện nay, hầu hết các bộ, ngành chưa thành lập được các tổ chức thống kê chuyên trách, cán bộ làm công tác thống kê đa số là kiêm nhiệm điều này cũng ảnh hưởng đến chất lượng công tác thống kê.

1.2.5. Công cụ hỗ trợ hoạt động thống kê

CNTT đã xâm nhập vào nhiều lĩnh vực khoa học và cuộc sống đã "thu hẹp" được khoảng cách không gian và rút ngắn được thời gian cho nhiều loại dịch vụ khác nhau. CNTT phát triển đã đem một luồng gió mới cho công tác thống kê. Từ đầu những năm 1990 trở lại đây, một loạt các hoạt động thống kê đã có sự thay đổi theo chiều hướng tích cực: nhanh hơn, hiệu quả hơn và sát thực hơn.

Công tác thống kê bao gồm ba mảng công việc chính: thu thập thông tin; xử lý và tổng hợp kết quả điều tra; phân tích và dự báo các hiện tượng kinh tế, xã hội. Trong cả ba mảng công việc trên của ngành Thống kê CNTT đều có thể thâm nhập và phát huy vai trò của mình.

Ứng dụng CNTT trong hoạt động thống kê có thể hiểu là việc nghiên cứu, phát triển, đầu tư đưa các công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực CNTT vào ứng

dụng thực tiễn trong các công đoạn của quá trình hoạt động thống kê, từ khâu xác định nhu cầu thông tin cần thu thập; chuẩn bị thu thập; thu thập; xử lý và tổng hợp; phân tích và dự báo; công bố, phổ biến và lưu trữ thông tin thống kê theo một cách thức đồng bộ, thống nhất, có tính hệ thống.

Khi công tác thống kê được đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong các hoạt động, đặc biệt là hoạt động thu thập thông tin thống kê sẽ nâng cao chất lượng số liệu đầu vào của hoạt động thống kê; nâng cao chất lượng của chỉ tiêu thống kê và hệ thống chỉ tiêu thống kê.

1.3. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CỦA MỘT SỐ BỘ, NGÀNH VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM KHI HOÀN THIỆN HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH BHXH

1.3.1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê của một số bộ, ngành

1.3.1.1. Bộ Thông tin và Truyền thông

Ngày 23/6/2017, Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư số 15/2017/TT-BTTTT quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Thông tin truyền thông.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Thông tin và Truyền thông là tập hợp các chỉ tiêu thống kê phản ánh tình hình và kết quả hoạt động chủ yếu của ngành Thông tin và Truyền thông, là cơ sở để xây dựng chế độ báo cáo thống kê của ngành Thông tin và Truyền thông.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Thông tin và Truyền thông bao gồm **70 chỉ tiêu** được phân thành các nhóm chỉ tiêu quản lý nhà nước đối với các lĩnh vực: Bưu chính; Viễn thông, Internet; Tần số vô tuyến điện; Sản xuất và dịch vụ công nghệ thông tin; Ứng dụng công nghệ thông tin; An toàn thông tin; Xuất bản, in và phát hành; Báo chí, phát thanh truyền hình và thông tin điện tử; Thông tin đối ngoại và Thông tin cơ sở. Cụ thể như sau:

* Lĩnh vực Bưu chính (*gồm 06 chỉ tiêu được đánh mã số từ 0101 đến 0106*):

- 0101: Tổng số tiền nộp NSNN trong lĩnh vực bưu chính
- 0102: Số DN, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực bưu chính
- 0103: Số lao động trong lĩnh vực bưu chính
- 0104: Số điểm phục vụ bưu chính
- 0105: Số điểm bưu điện – văn hóa xã
- 0106: Số dân phục vụ bình quân trên 01 điểm phục vụ bưu chính

* Lĩnh vực Viễn thông, internet (*gồm 07 chỉ tiêu được đánh mã số từ 0201 đến 0207*)

- 0201: Tổng số tiền nộp NSNN trong lĩnh vực viễn thông
- 0202: Số DN đang cung cấp dịch vụ viễn thông
- 0203: Số lao động trong lĩnh vực viễn thông

- 0204: Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động
- 0205: Số tên miền quốc gia Việt Nam
- 0206: Số địa chỉ Internet
- 0207: Số thành viên địa chỉ Internet

* Lĩnh vực Tần suất vô tuyến điện (*gồm 07 chỉ tiêu được đánh mã số từ 0301 đến 0307*):

- 0301: Số lượng phổ tần số vô tuyến điện được cấp phép cho thông tin di động công cộng
- 0302: Số lượng đài vô tuyến điện phát sóng truyền hình có mặt đất DVB-T/T2
- 0303: Số lượng đài vô tuyến điện phát sóng truyền hình tương tự mặt đất
- 0304: Số lượng đài vô tuyến điện phát sóng phát thanh mặt đất
- 0305: Số lượng đài truyền thanh không dây
- 0306: Số lượng đài vô tuyến điện trong lĩnh vực hàng không, hàng hải, vệ tinh, khí tượng thủy văn, di động dùng riêng và các loại hình dịch vụ vô tuyến điện khác
- 0307: Số lượng tần số vô tuyến điện đã đăng ký quốc tế

* Lĩnh vực Sản xuất và dịch vụ công nghệ thông tin (*gồm 04 chỉ tiêu được đánh mã số từ 0401 đến 0404*):

- 0401: Tổng số tiền nộp NSNN trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ công nghệ thông tin
- 0402: Số DN hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ công nghệ thông tin
- 0403: Số lao động trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ công nghệ thông tin
- 0404: Doanh thu lĩnh vực sản xuất và dịch vụ công nghệ thông tin

* Lĩnh vực Ứng dụng công nghệ thông tin (*gồm 04 chỉ tiêu được đánh mã số từ 0501 đến 0504*):

- 0501: Số đơn vị có trang thông tin điện tử riêng
- 0502: Số cơ quan nhà nước có cổng thông tin điện tử
- 0503: Số dịch vụ công trực tuyến được cung cấp
- 0504: Số hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4

* Lĩnh vực An toàn thông tin (*gồm 03 chỉ tiêu được đánh mã số từ 0601 đến 0603*):

- 0601: Tổng số tiền nộp NSNN trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng
- 0602: Số DN hoạt động trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng
- 0603: Doanh thu lĩnh vực an toàn thông tin mạng

* Lĩnh vực Xuất bản, in và phát hành (gồm 13 chỉ tiêu được đánh mã số từ 0701 đến 07013)

- 0701: Tổng số tiền nộp NSNN trong lĩnh vực xuất bản
- 0702: Số nhà xuất bản
- 0703: Số lao động hoạt động trong lĩnh vực xuất bản
- 0704: Doanh thu lĩnh vực xuất bản
- 0705: Số văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài
- 0706: Số xuất bản phẩm in
- 0707: Số xuất bản phẩm điện tử
- 0708: Tổng số tiền nộp NSNN trong lĩnh vực in
- 0709: Số cơ sở in
- 0710: Doanh thu lĩnh vực in
- 0711: Tổng số tiền nộp NSNN trong lĩnh vực phát hành xuất bản phẩm
- 0712: Số cơ sở phát hành
- 0713: Doanh thu lĩnh vực phát hành xuất bản phẩm

* Lĩnh vực Báo chí, phát thanh truyền hình và thông tin điện tử (gồm 19 chỉ tiêu được đánh mã số từ 0801 đến 0819)

- 0801: Tổng số tiền nộp NSNN trong lĩnh vực báo chí
- 0802: Số cơ quan báo chí
- 0803: Số lao động trong các cơ quan báo chí
- 0804: Doanh thu từ báo in
- 0805: Doanh thu từ báo điện tử
- 0806: Số báo in
- 0807: Số báo điện tử
- 0808: Mức thụ hưởng báo chí bình quân trong năm
- 0809: Quỹ nhuận bút
- 0810: Tổng số tiền nộp NSNN của DN
- 0811: Số DN cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền trả tiền
- 0812: Doanh thu của DN cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền
- 0813: Số thuê bao truyền hình trả tiền
- 0814: Số đài phát thanh/đài truyền hình/đài phát thanh và truyền hình/ tổ chức hoạt động truyền hình
- 0815: Số lao động của đài phát thanh/truyền hình/đài phát thanh và truyền hình/tổ chức hoạt động truyền hình
- 0816: Doanh thu của đài phát thanh/đài truyền hình/ đài phát thanh và truyền hình/tổ chức hoạt động truyền hình

- 0817: Tổng số tiền nộp NSNN của DN cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng

- 0819: Doanh thu của DN cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng

* Lĩnh vực Thông tin đối ngoại (gồm 3 chỉ tiêu được đánh mã số từ 0901 đến 0904)

- 0901: Số báo đối ngoại

- 0902: Số kênh truyền hình, phát thanh đối ngoại

- 0903: Số văn phòng báo chí Việt Nam thường trú tại nước ngoài

- 0904: Số phóng viên Việt Nam thường trú tại nước ngoài

* Lĩnh vực Thông tin cơ sở (gồm 3 chỉ tiêu được đánh mã số từ 1001 đến 1003)

- 1001: Số đài truyền thanh cấp huyện

- 1002: Số đài truyền thanh cấp xã

- 1003: Số cụm thông tin cơ sở

1.3.1.2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Bộ Lao động - Thương binh và xã hội đã ban hành Thông tư số 01/2018/TT-BLĐTBXH ngày 27/02/2018 quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động Thương binh và Xã hội.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội gồm tập hợp những chỉ tiêu thống kê phản ánh kết quả chủ yếu của hoạt động quản lý nhà nước ngành Lao động - Thương binh và Xã hội nhằm phục vụ việc đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chung của đất nước và của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội trong từng thời kỳ; đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê của các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng thông tin của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội bao gồm **63 chỉ tiêu** được phân thành các nhóm chỉ tiêu quản lý đối với các lĩnh vực: Lao động – việc làm; Giáo dục nghề nghiệp; Bảo trợ xã hội – giảm nghèo; Người có công; Phòng chống tệ nạn xã hội; Chăm sóc và bảo vệ trẻ em; Bình đẳng giới; Thanh tra và các lĩnh vực khác. Cụ thể như sau:

* Lĩnh vực 01: Lao động – Việc làm (gồm 14 chỉ tiêu được đánh mã số từ 101 đến 114)

- 101: Số người lao động có việc làm tăng thêm

- 102: Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp được hỗ trợ học nghề

- 103: Số người hưởng TCTN được tư vấn, giới thiệu việc làm

- 104: Số lao động người nước ngoài đang làm việc ở Việt Nam được cấp giấy phép

- 105: Tỷ lệ người lao động tìm được việc làm qua Trung tâm dịch vụ việc làm
- 106: Số người lao động được tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ Quốc gia về việc làm
- 107: Số Tổ chức giới thiệu việc làm được cấp phép hoạt động dịch vụ việc làm
- 108: Số DN được cấp phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài
- 109: Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong năm theo hợp đồng
- 110: Số lao động làm việc có thời hạn ở nước ngoài kết thúc hợp đồng về nước
- 111: Số vụ tai nạn lao động
- 112: Số người bị tai nạn lao động
- 113: Số vụ đình công và số người tham gia đình công
- 114: Tiền lương bình quân tháng của lao động trong DN
- * Lĩnh vực 02: Giáo dục nghề nghiệp (*gồm 06 chỉ tiêu được đánh mã từ 201 tới 206*)
 - 201: Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp
 - 202: Số giáo viên, giảng viên
 - 203: Số học viên, học sinh, sinh viên thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp
 - 204: Chi NSNN cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp
 - 205: Số cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp
 - 206: Số lượt người được hỗ trợ học nghề theo chính sách Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn
- * Lĩnh vực 03: Người có công (*gồm 04 chỉ tiêu được đánh mã từ 301 đến 304*)
 - 301: Số lượt người được hưởng trợ cấp ưu đãi người có công trong kỳ báo cáo
 - 302: Số hộ người có công được hỗ trợ cải thiện nhà ở
 - 303: Kinh phí hỗ trợ hộ người có công cải thiện nhà ở
 - 304: Tổng quỹ đền ơn đáp nghĩa
- * Lĩnh vực 04: Bảo trợ xã hội – Giảm nghèo (*gồm 11 chỉ tiêu được đánh mã số từ 401 đến 411*)
 - 401: Số người được hỗ trợ xã hội hàng tháng tại cộng đồng
 - 402: Số người được hỗ trợ xã hội đột xuất
 - 403: Số hộ, số nhân khẩu thiếu đói

- 404: Số người được nuôi dưỡng tập trung trong cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội

- 405: Kinh phí trợ giúp xã hội

- 406: Số cơ sở bảo trợ xã hội

- 407: Số hộ nghèo

- 408: Số hộ cận nghèo

- 409: Số hộ thoát nghèo

- 410: Số hộ nghèo phát sinh

- 411: Tổng kinh phí Giảm nghèo

* Lĩnh vực 05: Phòng chống tệ nạn xã hội (*gồm 12 chỉ tiêu được đánh mã số từ 501 đến 512*)

- 501: Số người bán dâm bị xử phạt hành chính

- 502: Số người bán dâm được hỗ trợ giảm hại và hòa nhập cộng đồng

- 503: Số người nghiện ma túy được cai nghiện

- 504: Số người sau cai nghiện được quản lý tại nơi cư trú

- 505: Số người sau cai nghiện được quản lý tại nơi cư trú được tạo việc làm và hỗ trợ cho vay vốn

- 506: Số xã/phường làm tốt công tác phòng chống tệ nạn ma túy, mại dâm

- 507: Số cơ sở cai nghiện ma túy

- 508: Số người làm công tác phòng chống ma túy, mại dâm

- 509: Nạn nhân bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng

- 510: Số cơ sở kinh doanh dịch vụ được kiểm tra

- 511: Kinh phí Phòng chống Tệ nạn xã hội

* Lĩnh vực 06: Chăm sóc và bảo vệ trẻ em (*gồm 05 chỉ tiêu được đánh mã số từ 601 đến 605*)

- 601: Số trẻ em

- 602: Số trẻ có hoàn cảnh đặc biệt

- 603: Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp

- 604: Số xã/phường và tỷ lệ xã/phường phù hợp với trẻ em

- 605: Số cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em

* Lĩnh vực 07: Bình đẳng giới (*gồm 05 chỉ tiêu được đánh mã số từ 701 đến 705*)

- 701: Số người làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ

- 702: Kinh phí thực hiện công tác bình đẳng giới

- 703: Lãnh đạo các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền ở địa phương được tiếp cận với kiến thức/chương trình về bình đẳng giới

- 704: Số thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng văn bản quy phạm pháp luật được tập huấn kiến thức về giới

- 705: Vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo, và các nguồn tín dụng chính thức của phụ nữ vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số

* Lĩnh vực 08: Thanh tra và các lĩnh vực khác (*gồm 08 chỉ tiêu được đánh mã số từ 801 đến 808*)

- 801: Số cuộc thanh tra hành chính

- 802: Số kiến nghị thanh tra hành chính

- 803: Số cuộc thanh tra chuyên ngành

- 804: Số kiến nghị thanh tra chuyên ngành

- 805: Số Lướt tiếp công dân

- 806: Số đơn thư khiếu nại, tố cáo đã xử lý

- 807: Số vụ khiếu nại, tố cáo đã giải quyết

- 808: Tổng số văn bản quy phạm pháp luật ban hành trong năm

1.3.1.3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư số 05/2017/TT-BKHĐT ngày 30/11/2017 quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê .

Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê là tập hợp các chỉ tiêu thống kê phản ánh tình hình, kết quả hoạt động chủ yếu của ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê, phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan Nhà nước; làm cơ sở cho việc đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách phát triển kinh tế - xã hội thuộc lĩnh vực quản lý của ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê; đáp ứng nhu cầu trao đổi, hợp tác thông tin với các tổ chức, cá nhân.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê bao gồm **95 chỉ tiêu** được phân thành các nhóm chỉ tiêu quản lý theo các lĩnh vực: Dân số; Lao động – việc làm; DN, cơ sở kinh tế; Đầu tư và xây dựng; Kinh doanh bất động sản; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp; Thương mại và dịch vụ; Công nghệ thông tin và truyền thông; Giáo dục; Y tế chăm sóc sức khỏe, Văn hóa, thể thao và du lịch; Mức sống dân cư; Bảo vệ môi trường, Khu kinh tế; Khu Công nghiệp, khu chế xuất. Cụ thể như sau:

* Lĩnh vực Dân số (*gồm 02 chỉ tiêu được đánh mã số từ 0101 đến 0102*)

- 0101: Tỷ số giới tính của dân số

- 0102: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ

* Lĩnh vực Lao động, việc làm (*gồm 04 chỉ tiêu được đánh mã số từ 0201 đến 0204*)

- 0201: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

- 0202: Tỷ lệ lao động có việc làm so với tổng dân số
- 0203: Tỷ lệ lao động có việc làm theo số giờ thực tế trong tuần
- 0204: Số giờ làm việc bình quân 1 lao động có việc làm trong tuần
- * Lĩnh vực DN, cơ sở kinh tế (gồm 30 chỉ tiêu được đánh mã số từ 0301 đến 0330)
- 0301: Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
- 0302: Giá trị tài sản cố định của DN
- 0303: Số DN đăng ký thành lập mới
- 0304: Số DN giải thể
- 0305: Tổng vốn đăng ký của DN thành lập mới
- 0306: Tổng số lao động đăng ký của DN thành lập mới
- 0307: Số trang trại, lao động trong các trang trại
- 0308: Diện tích đất nông, lâm nghiệp, thủy sản trang trại sử dụng
- 0309: Giá trị sản phẩm sản xuất và dịch vụ của trang trại
- 0310: Tỷ trọng DN nhỏ và vừa trong tổng số DN
- 0311: Tỷ trọng giá trị gia tăng của DN nhỏ và vừa trong GDP
- 0312: Số cơ quan, tổ chức, cá nhân hỗ trợ DN nhỏ và vừa
- 0313: Số chương trình hỗ trợ DN nhỏ và vừa
- 0314: Tổng kinh phí hỗ trợ DN nhỏ và vừa
- 0315: Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của DN nhỏ và vừa
- 0316: Tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tập thể vào tổng sản phẩm trong nước
- 0317: Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
- 0318: Số lao động thường xuyên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
- 0319: Số lao động thường xuyên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
- 0320: Doanh thu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
- 0321: Thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
- 0322: Thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
- 0323: Số cán bộ quản lý hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
- 0324: Số lượt cán bộ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được đào tạo, bồi dưỡng
- 0325: Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ
- 0326: Kinh phí hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
- 0327: Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ tiếp cận vốn, quỹ hỗ trợ phát triển
- 0328: Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ưu đãi về tín dụng

- 0329: Tổng số vốn hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được vay
- 0330: Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ưu đãi, hỗ trợ giao đất, cho thuê đất

* Lĩnh vực Đầu tư và xây dựng (gồm 23 chỉ tiêu được đánh mã số từ 0401 đến 00423)

- 0401: Số dự án và vốn đầu tư thuộc nguồn vốn NSNN
- 0402: Số lượt dự án điều chỉnh vốn, số dự án và vốn đăng ký đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép mới và bổ sung vốn
- 0403: Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài
- 0404: Số dự án và vốn đăng ký đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp phép mới và bổ sung vốn
- 0405: Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài
- 0406: Vốn hỗ trợ phát triển chính thức và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài
- 0407: Vốn góp thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài
- 0408: Số DN đầu tư nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
- 0409: Lao động, doanh thu, lợi nhuận và các khoản phải nộp NSNN của các DN đầu tư nước ngoài
- 0410: Tỷ trọng vốn đầu tư nước ngoài trong tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội
- 0411: Lao động, lợi nhuận, thuế và các khoản phải nộp ngân sách của các dự án đầu tư ra nước ngoài
- 0412: Số dự án thất thoát, lãng phí được phát hiện
- 0413: Tổng số nợ đọng xây dựng cơ bản
- 0414: Số dự án chậm tiến độ
- 0415: Số dự án được đánh giá ban đầu theo quy định
- 0416: Số dự án được đánh giá giữa kỳ hoặc giai đoạn theo quy định
- 0417: Số dự án được đánh giá kết thúc theo quy định
- 0418: Số dự án được đánh giá tác động theo quy định
- 0419: Số dự án đã đưa vào sử dụng nhưng có vấn đề kỹ thuật, không có hiệu quả
- 0420: Tổng số gói thầu
- 0421: Tổng giá gói thầu
- 0422: Tổng giá trúng thầu
- 0423: Tỷ lệ tiết kiệm trong đấu thầu

* Lĩnh vực Kinh doanh bất động sản (gồm 01 chỉ tiêu được đánh mã 0501)

- 0501: Doanh thu kinh doanh bất động sản
- * Lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (*gồm 03 chỉ tiêu được đánh mã số từ 0601 đến 0603*)
 - 0601: Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản
 - 0602: Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người
 - 0603: Số lượng và công suất máy móc, thiết bị chủ yếu phục vụ nông, lâm nghiệp
- * Lĩnh vực Công nghiệp (*gồm 03 chỉ tiêu được đánh mã số từ 0701 đến 0703*)
 - 0701: Tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao
 - 0702: Tỷ trọng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao so với giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo
 - 0703: Nhóm chỉ tiêu phản ánh xu hướng kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo
- * Lĩnh vực Thương mại, dịch vụ (*gồm 03 chỉ tiêu được đánh mã số từ 0801 đến 0803*)
 - 0801: Tỷ trọng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu so với tổng sản phẩm trong nước
 - 0802: Tỷ trọng giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa với các nước ASEAN so với tổng sản phẩm trong nước
 - 0803: Trị giá xuất, nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn địa phương
- * Lĩnh vực Công nghệ thông tin và truyền thông (*gồm 01 chỉ tiêu được đánh mã số 0901*)
 - 0901: Tỷ lệ lao động sử dụng máy tính trong các cơ sở kinh tế
- * Lĩnh vực Giáo dục (*gồm 03 chỉ tiêu được đánh mã số từ 1001 đến 1003*)
 - 1001: Số năm đi học bình quân
 - 1002: Số năm đi học kỳ vọng
 - 1003: Chỉ tiêu cho giáo dục bình quân đầu người của hộ dân cư
- * Lĩnh vực Y tế và chăm sóc sức khỏe (*gồm 01 chỉ tiêu được đánh mã số 1101*)
 - 1101: Chỉ tiêu cho y tế bình quân đầu người của hộ dân cư
- * Lĩnh vực Văn hóa, thể thao và du lịch (*gồm 02 chỉ tiêu được đánh mã số từ 1201 đến 1202*)
 - 1201: Chỉ tiêu cho văn hóa, thể thao bình quân đầu người của hộ dân cư
 - 1202: Năng lực hiện có và năng lực mới tăng của các cơ sở lưu trú
- * Lĩnh vực Mức sống dân cư (*gồm 07 chỉ tiêu được đánh mã số từ 1301 đến 1307*)

- 1301: Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng
- 1302: Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người của nhóm hộ có thu nhập cao nhất so với nhóm hộ có thu nhập thấp nhất
- 1303: Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng
- 1304: Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người 1 tháng
- 1305: Cơ cấu nhà ở của hộ dân cư
- 1306: Tỷ lệ hộ dân cư có một số đồ dùng lâu bền
- 1307: Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người
- * Lĩnh vực Bảo vệ môi trường (gồm 01 chỉ tiêu được đánh mã 1401)
- 1401: Chỉ số hoạt động môi trường
- * Lĩnh vực Khu kinh tế (gồm 04 chỉ tiêu được đánh mã số từ 1501 đến 1504)
- 1501: Số lượng khu kinh tế đã được thành lập
- 1502: Diện tích của các khu kinh tế
- 1503: Vốn đầu tư cơ sở hạ tầng khu kinh tế
- 1504: Số lượng và công suất của các nhà máy xử lý nước thải trong khu kinh tế
- * Lĩnh vực Khu công nghiệp, khu chế xuất (gồm 07 chỉ tiêu được đánh mã số từ 1601 đến 1607)
- 1601: Số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất đã thành lập
- 1602: Diện tích đất công nghiệp trong các khu công nghiệp, khu chế xuất
- 1603: Vốn đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế
- 1604: Số lượng và công suất của các nhà máy xử lý nước thải của các khu chức năng trong khu kinh tế
- 1605: Công suất của các nhà máy xử lý nước thải tập trung
- 1606: Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường
- 1607: Tỷ lệ lấp đầy khu công nghiệp

1.3.2. Bài học kinh nghiệm áp dụng khi hoàn thiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành BHXH

Từ kinh nghiệm xây dựng Hệ thống chỉ tiêu thống kê của các bộ, ngành, kết hợp với quy định chung về Hệ thống chỉ tiêu thống kê tại Luật Thống kê và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, nhóm nghiên cứu nhận thấy cần thiết phải xây dựng Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành BHXH dựa trên một số nguyên tắc sau:

Thứ nhất, hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành BHXH phải là tập hợp các chỉ tiêu thống kê phản ánh tình hình, kết quả hoạt động chủ yếu của ngành BHXH, phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của Lãnh đạo Ngành;

Thứ hai, Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành BHXH là cơ sở để phân công, nhiệm vụ giữ các đơn vị trong nội bộ ngành nhằm xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê ngành, sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê, chế độ báo cáo thống kê và các chương trình có liên quan đến hoạt động thống kê.

Theo đó, hệ thống chỉ tiêu thống kê cần được phân thành các nhóm chỉ tiêu quản lý theo các lĩnh vực chuyên môn và sắp xếp khoa học. Mỗi chỉ tiêu thống kê đều phải được giải thích rõ ràng, cụ thể về khái niệm, nội dung, phương pháp tính, thời điểm và trách nhiệm thu thập số liệu, đảm bảo mỗi chỉ tiêu thống kê có trong danh mục phải có tính khả thi trong thực tiễn, phải được phân công cho một đơn vị cụ thể chịu trách nhiệm thu thập và báo cáo. Hệ thống chỉ tiêu thống kê sẽ là cơ sở để xây dựng chế độ báo cáo thống kê tổng hợp của ngành.

Thứ ba, hệ thống chỉ tiêu thống kê của ngành cần phải phù hợp với các tiêu chuẩn thống kê quốc gia và thông lệ quốc tế.

Thứ tư, hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành BHXH phải được phân công cho một đơn vị đầu mối chủ trì (thường là các đơn vị chức năng thống kê đầu mối thống kê), phối hợp với các đơn vị nghiệp vụ nghiệp vụ ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê; hướng dẫn, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành.

Thứ năm, đảm bảo tính thống nhất trên các mặt.

- Nội dung tính toán phải thống nhất từ dưới lên trên, từ chi tiết đến tổng thể;

- Phạm vi tính toán phải được quy định rõ ràng, bao gồm cả phạm vi về không gian và phạm vi về thời gian;

- Đơn vị tính toán phải thống nhất trong tổng thể nghiên cứu.

Thứ sáu, đảm bảo đáp ứng yêu cầu quản lý của cấp trên và đáp ứng yêu cầu quản lý và điều hành của cấp dưới.

Thứ bảy, đảm bảo tính khả thi, tức là có nguồn thu thập, có thể thu thập được, thu thập một cách chính xác và thu thập được nhưng không quá tốn kém.

Thứ tám, đảm bảo tính ổn định cao (được sử dụng trong thời gian dài), đồng thời phải có tính linh hoạt, phải quy định các hình thức thu thập thông tin.

Chương II

THỰC TRẠNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH BHXH

2.1. KHÁI QUÁT VỀ NGÀNH BHXH

2.1.1. Cơ cấu tổ chức

BHXH Việt Nam được tổ chức và quản lý theo hệ thống dọc, tập trung, thống nhất từ trung ương đến địa phương, gồm có:

- Ở Trung ương là BHXH Việt Nam: gồm 15 đơn vị chuyên môn giúp việc Tổng Giám đốc, 9 các đơn vị sự nghiệp trực thuộc.
- Ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là BHXH tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trực thuộc BHXH Việt Nam.
- Ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là BHXH huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trực thuộc BHXH tỉnh.

2.1.2. Chức năng nhiệm vụ

Chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của BHXH Việt Nam được Chính phủ quy định tại Nghị định số 01/2016/NĐ-CP ngày 05/01/2016, cụ thể:

2.1.2.1. Chức năng

BHXH Việt Nam là cơ quan nhà nước thuộc Chính phủ, có chức năng tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách BHXH, BHYT; tổ chức thu, chi chế độ BHTN; quản lý và sử dụng các Quỹ: BHXH, BHTN, BHYT; thanh tra chuyên ngành việc đóng BHXH, BHTN, BHYT theo quy định của pháp luật.

BHXH Việt Nam chịu sự quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về BHXH, BHTN; của Bộ Y tế về BHYT; của Bộ Tài chính về chế độ tài chính đối với các Quỹ: BHXH, BHTN, BHYT.

2.1.2.2. Nhiệm vụ

- Đề xuất, kiến nghị Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của BHXH Việt Nam.

- Trình Thủ tướng Chính phủ chiến lược phát triển ngành BHXH Việt Nam; kế hoạch dài hạn, năm năm, hàng năm về hoạt động của BHXH Việt Nam; đề án bảo toàn và tăng trưởng các Quỹ: BHXH, BHTN, BHYT sau khi được Hội đồng quản lý BHXH Việt Nam thông qua; tổ chức thực hiện chiến lược, các Kế hoạch, Đề án sau khi được phê duyệt.

- Trách nhiệm và quan hệ của BHXH Việt Nam đối với các Bộ quản lý nhà nước về lĩnh vực BHXH, BHTN, BHYT và chế độ tài chính đối với các Quỹ BHXH, BHTN, BHYT:

+ Đối với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Đề xuất việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung chế độ, chính sách về BHXH, BHTN; kiến nghị thanh tra, kiểm tra các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện BHXH, BHTN theo quy định của

pháp luật; chịu sự thanh tra, kiểm tra của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về BHXH, BHYT; báo cáo định kỳ hàng năm và báo cáo đột xuất với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về tình hình thực hiện chế độ, chính sách BHXH, BHYT; tình hình thu, chi và quản lý, sử dụng các Quỹ BHXH, BHYT;

+ Đối với Bộ Y tế: Đề xuất việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung chế độ, chính sách về BHYT; tham gia với Bộ Y tế trong việc xác định mức đóng, phạm vi quyền lợi, mức hưởng của người khám, chữa bệnh theo chế độ BHYT và cơ chế chi trả chi phí khám, chữa bệnh; giá dịch vụ y tế, danh mục thuốc, vật tư y tế, dịch vụ kỹ thuật thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia BHYT; kiến nghị với Bộ Y tế thanh tra, kiểm tra các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện BHYT theo quy định của pháp luật; chịu sự thanh tra, kiểm tra của Bộ Y tế trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về BHYT; báo cáo định kỳ hàng năm và báo cáo đột xuất với Bộ Y tế về tình hình thực hiện chế độ, chính sách BHYT; tình hình thu, chi và quản lý, sử dụng các Quỹ BHYT;

+ Đối với Bộ Tài chính: Đề xuất việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung chế độ tài chính đối với các Quỹ: BHXH, BHYT, BHYT và cơ chế tài chính áp dụng đối với BHXH Việt Nam; chịu sự thanh tra, kiểm tra của Bộ Tài chính trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về chế độ tài chính đối với các Quỹ: BHXH, BHYT, BHYT; báo cáo định kỳ hàng năm và báo cáo đột xuất với Bộ Tài chính về tình hình thu, chi và quản lý, sử dụng các Quỹ: BHXH, BHYT, BHYT;

+ Tham gia, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Bộ Y tế thực hiện quản lý về thu, chi, bảo toàn, phát triển và cân đối Quỹ: BHXH, BHYT, BHYT.

- Ban hành văn bản hướng dẫn về thủ tục, chuyên môn, nghiệp vụ thực hiện việc giải quyết chế độ, chính sách BHXH, BHYT, BHYT và thu, chi BHXH, BHYT, BHYT theo quy định của pháp luật; ban hành các văn bản cá biệt và văn bản quản lý nội bộ ngành BHXH Việt Nam.

- Tổ chức thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến các chế độ, chính sách, pháp luật về BHXH, BHYT, BHYT và tổ chức khai thác, đăng ký, quản lý các đối tượng tham gia BHXH, BHYT, BHYT theo quy định của pháp luật.

- Ban hành mẫu sổ, mẫu hồ sơ BHXH, BHYT, thẻ BHYT và tổ chức cấp sổ BHXH, thẻ BHYT cho người tham gia bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức thu các khoản đóng BHXH, BHYT của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, người sử dụng lao động và cá nhân theo quy định của pháp luật. Tiếp nhận các khoản kinh phí từ NSNN chuyển sang để chi các chế độ BHXH, BHYT theo quy định của pháp luật.

- Tiếp nhận hồ sơ, giải quyết các chế độ ÔĐTS; TNLĐ-BNN; hưu trí; tử tuất; DS PHSK sau ÔĐTS và sau khi điều trị TNLĐ-BNN; khám, chữa bệnh theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức chi trả lương hưu; trợ cấp TNLĐ-BNN; trợ cấp ốm đau; trợ cấp thai sản; trợ cấp mất sức lao động; trợ cấp DS PHSK sau ÔĐTS và sau khi điều trị TNLĐ-BNN; trợ cấp tử tuất; chi phí khám, chữa bệnh đầy đủ, thuận tiện, đúng thời hạn.

- Tổ chức thu BHTN của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, người sử dụng lao động và người lao động; tổ chức chi TCTN, hỗ trợ học nghề, hỗ trợ tìm việc làm, đóng BHYT cho người được hưởng TCTN theo quy định của pháp luật.

- Quản lý và sử dụng các Quỹ: BHXH, BHTN, BHYT bao gồm: Quỹ HTTT; Quỹ TNLĐ-BNN; Quỹ ÔĐTS; Quỹ BHTN; Quỹ BHYT theo nguyên tắc tập trung thống nhất, công khai, minh bạch, đúng mục đích theo quy định của pháp luật; tổ chức hạch toán các Quỹ: BHXH, BHTN, BHYT theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức ký hợp đồng, giám sát thực hiện hợp đồng với các cơ sở khám, chữa bệnh có đủ điều kiện, tiêu chuẩn chuyên môn, kỹ thuật; kiểm tra thủ tục, chất lượng khám, chữa bệnh BHYT; kiểm tra, đánh giá việc chỉ định điều trị, sử dụng thuốc, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, dịch vụ kỹ thuật y tế cho người bệnh; kiểm tra, xác định chi phí khám, chữa bệnh BHYT; bảo vệ quyền lợi người tham gia BHYT và chống lạm dụng Quỹ BHYT; giới thiệu người lao động và thân nhân người lao động đi giám định mức suy giảm khả năng lao động tại Hội đồng Giám định y khoa theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức ký hợp đồng với các tổ chức làm đại lý thu BHXH, BHYT và đại lý chi các chế độ BHXH, BHTN theo đúng quy định của pháp luật.

- Chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ đối với BHXH Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; phối hợp với BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Công an nhân dân quản lý việc thực hiện công tác BHXH, BHYT trong Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

- Thanh tra chuyên ngành việc đóng BHXH, BHTN, BHYT; xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đóng BHXH, BHTN, BHYT theo quy định của pháp luật.

- Kiểm tra việc ký hợp đồng, việc đóng, trả BHXH, BHTN, BHYT đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức sử dụng lao động, cá nhân, cơ sở khám, chữa bệnh; từ chối việc đóng và yêu cầu chi trả các chế độ BHXH, BHTN, BHYT không đúng quy định của pháp luật.

- Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo hoặc có quyền khởi kiện vụ án dân sự để yêu cầu tòa án bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích nhà nước trong lĩnh vực BHXH, BHTN, BHYT.

- Thực hiện hợp tác quốc tế về BHXH, BHTN, BHYT theo quy định của pháp luật.

- Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập; quyết định luân chuyển, nghỉ hưu, điều động, bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, chế độ chính sách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; tuyển dụng, sử dụng và chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Quản lý tài chính, tài sản của hệ thống BHXH Việt Nam và tổ chức thực hiện công tác thống kê, kế toán về BHXH, BHTN, BHYT theo quy định của pháp luật.

- Quyết định và tổ chức thực hiện kế hoạch cải cách hành chính của BHXH Việt Nam theo mục tiêu, yêu cầu, chương trình, kế hoạch cải cách hành chính của Chính phủ và sự chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ; thực hiện cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết chế độ BHXH, BHTN, BHYT.

- Tổ chức thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực BHXH, BHTN, BHYT theo quy định của pháp luật.

- Lưu trữ hồ sơ của đối tượng tham gia và hưởng các chế độ BHXH, BHTN, BHYT theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học; ứng dụng CNTT trong thống kê và quản lý BHXH, BHTN, BHYT.

- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn và hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về BHXH, BHTN, BHYT.

- Định kỳ 6 tháng báo cáo Hội đồng quản lý BHXH Việt Nam về tình hình thực hiện BHXH, BHTN, BHYT. Hàng năm, báo cáo Chính phủ về tình hình quản lý và sử dụng các Quỹ BHXH, BHTN, BHYT.

- Cung cấp đầy đủ và kịp thời thông tin về việc đóng, quyền được hưởng các chế độ, thủ tục thực hiện BHXH, BHTN, BHYT khi người lao động, người sử dụng lao động hoặc tổ chức công đoàn yêu cầu. Cung cấp đầy đủ và kịp thời tài liệu, thông tin liên quan theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Định kỳ 06 tháng được cơ quan quản lý nhà nước về lao động ở địa phương cung cấp thông tin về tình hình sử dụng và thay đổi lao động trên địa bàn. Được cơ quan thuế cung cấp mã số thuế của tổ chức, cá nhân; định kỳ hằng năm cung cấp thông tin về chi phí tiền lương để tính thuế của DN hoặc tổ chức.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội ở trung ương và địa phương, với các bên tham gia BHXH, BHTN, BHYT để giải quyết các vấn đề liên quan đến việc thực hiện các chế độ BHXH, BHTN, BHYT theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc kiểm tra, thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực BHXH, BHTN, BHYT; kiến

ngiht với cơ quan có thẩm quyền xử lý những hành vi vi phạm pháp luật về BHXH, BHTN, BHYT.

- Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

2.2. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH BHXH

2.2.1. Thực trạng Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH qua các giai đoạn

2.2.1.1. Công văn số 2070/BHXH-KHĐT ngày 29/6/2009 về việc báo cáo thống kê hàng tháng

Theo đó mẫu báo cáo ban hành kèm theo công văn gồm 43 chỉ tiêu và được thiết kế thành báo cáo tổng hợp định kỳ hàng tháng, cụ thể:

A. Các chỉ tiêu thu: 22 chỉ tiêu

Thu Quỹ BHXH bắt buộc: 06 chỉ tiêu

Thu Quỹ KCB bắt buộc: 06 chỉ tiêu

Thu Quỹ KCB tự nguyện: 03 chỉ tiêu

Thu Quỹ BHXH tự nguyện: 03 chỉ tiêu

Thu Quỹ BHTN: 04 chỉ tiêu

B. Các chỉ tiêu chi: 21 chỉ tiêu

Chi trả BHXH từ nguồn NSNN: 02 chỉ tiêu

Chi Quỹ hưu trí trợ cấp: 07 chỉ tiêu

Chi Quỹ KCB bắt buộc: 03 chỉ tiêu

Chi Quỹ KCB tự nguyện: 07 chỉ tiêu

Số tiền chi Quỹ BHXH tự nguyện: 01 chỉ tiêu

Số tiền chi Quỹ BHTN: 01 chỉ tiêu

2.2.1.2. Công văn số 2618/BHXH-KHTC ngày 28/6/2010 của BHXH Việt Nam về việc chỉ tiêu báo cáo thống kê

Nội dung Công văn hướng dẫn báo cáo bổ sung một số chỉ tiêu thay thế Công văn số 2070/BHXH-KHTC gồm 87 chỉ tiêu, trong đó:

A. Các chỉ tiêu thu: 13 chỉ tiêu

Thu BHXH: 04 chỉ tiêu

Thu BHTN: 02 chỉ tiêu

Thu BHYT: 02 chỉ tiêu

Thu lãi phạt chậm đóng BHXH, BHTN, BHYT: 01 chỉ tiêu

Số tiền nợ đọng BHXH, BHYT, BHYT: 04 chỉ tiêu

B. Các chỉ tiêu chi: 74 chỉ tiêu, cụ thể:

Chi BHXH từ NSNN: 18 chỉ tiêu

Chi BHXH từ Quỹ: 27 chỉ tiêu

* Quỹ ÔĐTS: 06 chỉ tiêu

* Quỹ TNLD-BNN: 09 chỉ tiêu

* Quỹ HTTT: 12 chỉ tiêu

Chi BHXH tự nguyện: 10 chỉ tiêu

Chi BHTN: 06 chỉ tiêu

Chi KCB BHYT: 12 chỉ tiêu

Cân đối Quỹ KCB BHYT: 01 chỉ tiêu

2.2.1.3. Công văn số 2961/BHXH-KHTC ngày 17/7/2011 của BHXH Việt Nam về chỉ tiêu thống kê

Các chỉ tiêu thống kê trong Công văn 2961/BHXH-KHTC thay thế Công văn số 2618/BHXH-KHTC ngày 28/6/2010 gồm 78 chỉ tiêu:

A. Các chỉ tiêu thu: 12 chỉ tiêu

B. Các chỉ tiêu chi: 66 chỉ tiêu

Chi BHXH từ NSNN: 18 chỉ tiêu

Chi BHXH từ Quỹ: 28 chỉ tiêu

* Quỹ HTTT: 14 chỉ tiêu

* Quỹ TNLD-BNN: 8 chỉ tiêu

* Quỹ ÔĐTS: 06 chỉ tiêu

Chi BHXH tự nguyện: 12 chỉ tiêu

Chi BHTN: 06 chỉ tiêu

Chi KCB BHYT: 02 chỉ tiêu

2.2.1.4. Công văn số 3465/BHXH-KHTC ngày 05/9/2013 của BHXH Việt Nam về việc chỉ tiêu báo cáo thống kê

Các chỉ tiêu thống kê trong Công văn số 3465/BHXH-KHTC thay thế Công văn số 2961/BHXH-KHTC gồm: 128 chỉ tiêu

Các chỉ tiêu được bổ sung mới trong Công văn 3465/BHXH-KHTC phản ánh công tác khởi kiện đối với các đơn vị nợ đóng BHXH, BHTN, BHYT và các chỉ tiêu phản ánh tình hình chi quản lý bộ máy, cụ thể:

A. Các chỉ tiêu thu: 09 chỉ tiêu

B. Các chỉ tiêu phản ánh tình hình nợ BHXH, BHTN, BHYT: 10 chỉ tiêu

C. Các chỉ tiêu phản ánh công tác khởi kiện: 03 chỉ tiêu

D. Các chỉ tiêu phản ánh tình hình chi trả các chế độ BHXH, BHTN, BHYT: 103 chỉ tiêu

Chi BHXH từ NSNN: 31 chỉ tiêu

Chi BHXH từ Quỹ: 42 chỉ tiêu

Chi từ Quỹ ÔĐTS: 06 chỉ tiêu

Chi Quỹ HTTT: 22 chỉ tiêu

Chi Quỹ TNLD-BNN: 14 chỉ tiêu

Chi BHXH tự nguyện: 18 chỉ tiêu

Chi BHTN: 08 chỉ tiêu

Chi KCB BHYT: 04 chỉ tiêu

E. Các chỉ tiêu phản ánh tình hình chi quản lý bộ máy: 03 chỉ tiêu

2.2.1.5. Quyết định số 982/QĐ-BHXH ngày 13/7/2016 của BHXH Việt Nam ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH

*** Danh mục Hệ thống chỉ tiêu thống kê gồm 47 chỉ tiêu**

A. Các chỉ tiêu thu BHXH, BHTN, BHYT: 19 chỉ tiêu

B. Các chỉ tiêu chi BHXH, BHYT, BHTN: 22 chỉ tiêu

C. Các chỉ tiêu thống kê tổng hợp BHXH Việt Nam báo cáo: 06 chỉ tiêu

*** Danh mục biểu mẫu báo cáo thống kê ngành BHXH gồm 09 biểu mẫu như sau:**

Mã biểu	Tên biểu	Kỳ cung cấp	Đơn vị nhận báo cáo	Đơn vị gửi báo cáo
01 TK	Báo cáo thống kê kết quả thu, chi BHXH, BHYT, BHTN và chi quản lý BHXH, BHYT, BHTN	Tháng	- BHXH tỉnh - BHXH VN (Vụ KHĐT)	- BHXH huyện - BHXH tỉnh
02 TK	Thống kê thu BHXH, BHTN	Quý	- BHXH tỉnh - BHXH VN (Vụ KHĐT)	- BHXH huyện - BHXH tỉnh
03 TK	Thống kê thu BHYT	Quý	- BHXH tỉnh - BHXH VN (Vụ KHĐT)	- BHXH huyện - BHXH tỉnh
04 TK	Thống kê số tiền BHXH, BHYT, BHTN	Quý	- BHXH tỉnh - BHXH VN (Vụ KHĐT)	- BHXH huyện - BHXH tỉnh
05 TK	Thống kê lao động tham gia BHXH theo độ tuổi	Năm	- BHXH tỉnh - BHXH VN (Vụ KHĐT)	- BHXH huyện - BHXH tỉnh
06 TK	Thống kê số người giải quyết hưởng các chế độ BHXH	Năm	- BHXH tỉnh - BHXH VN (Vụ KHĐT)	- BHXH huyện - BHXH tỉnh
07 TK	Thống kê chi KCB BHYT	Tháng Quý	- BHXH VN (Vụ KHĐT)	Hệ thống phần mềm giám định BHYT

08 TK	Báo cáo cân đối Quỹ KCB BHYT	Năm	- BHXH VN (Vụ KHĐT)	- BHXH tỉnh
09 TK	Thống kê cấp sổ BHXH, thẻ BHYT	Quý	- BHXH VN (Vụ KHĐT)	- BHXH huyện - BHXH tỉnh

2.2.2. Thực trạng về quy trình và công cụ thực hiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH

2.2.2.1. Quy trình thực hiện

- * Định kỳ hàng tháng, quý, năm căn cứ vào biểu mẫu báo cáo quy định:
 - BHXH huyện lập và gửi báo cáo về BHXH tỉnh.
 - BHXH tỉnh căn cứ vào báo cáo của BHXH huyện để tổng hợp và lập báo cáo chung của tỉnh gửi về BHXH Việt Nam.
 - BHXH Việt Nam căn cứ vào báo cáo của BHXH các tỉnh gửi tổng hợp và lập báo cáo thống kê toàn Ngành.
- * Thời hạn gửi báo cáo:
 - Đối với báo cáo tháng
 - + BHXH huyện báo cáo về BHXH tỉnh trước ngày 03 của tháng sau tháng báo cáo
 - + BHXH các tỉnh báo cáo về BHXH Việt Nam trước ngày 05 của tháng sau tháng báo cáo
 - + BHXH Việt Nam tổng hợp và lập báo cáo toàn ngành gửi Văn phòng xong trước ngày 08 của tháng sau tháng báo cáo.
 - Đối với báo cáo quý, năm
 - + BHXH huyện báo cáo về BHXH tỉnh trước ngày 13 của tháng thứ hai sau quý báo cáo
 - + BHXH các tỉnh báo cáo về BHXH Việt Nam trước ngày 15 của tháng thứ hai sau quý báo cáo
 - + Vụ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp và lưu giữ số liệu chung của toàn Ngành làm cơ sở dữ liệu.

2.2.2.2. Công cụ thực hiện

Về cơ bản các biểu mẫu báo cáo thống kê đều được lập theo phương pháp thủ công thông qua ứng dụng Excel.

2.3. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 982/QĐ-BHXH

2.3.1. Hiệu quả mang lại từ công tác thống kê ngành BHXH

Trong những năm vừa qua, công tác thống kê của Ngành đã đạt được một số kết quả nhất định, thể hiện ở những phương diện sau:

- Bước đầu đưa công tác thống kê của ngành vào nề nếp thông qua việc triển khai thực hiện các văn bản hướng dẫn thực hiện công tác thống kê của ngành như: Công văn số 2070/BHXXH-KHTC ngày 29/6/2009 về việc báo cáo thống kê hàng tháng; Công văn 2618/BHXXH-KHTC ngày 28/6/2010 về chỉ tiêu báo cáo thống kê; Công văn số 2961/BHXXH-KHTC ngày 15/7/2011 về chỉ tiêu báo cáo thống kê; Công văn 944/BHXXH-KHTC ngày 19/3/2012 về xây dựng kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển thống kê ngành BHXXH; Quyết định số 982/QĐ-BHXXH ngày 13/7/2016 ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê ngành BHXXH; Công văn số 4262/BHXXH-KHĐT ngày 26/9/2017 về xây dựng Kế hoạch chi tiết triển khai thực hiện Đề án tăng cường quản lý nhà nước về công tác thống kê đến năm 2020 của ngành BHXXH... Từng bước làm thay đổi nhận thức về công tác thống kê cũng như tầm quan trọng của công tác thống kê trong hoạt động quản lý.

- Hệ thống tổ chức hoạt động thống kê từ Trung ương đến BHXXH các địa phương tiếp tục được hoàn thiện, dần dần đi vào nề nếp, bước đầu đáp ứng yêu cầu quản lý, lãnh đạo của BHXXH Việt Nam.

- Các thông tin thống kê của ngành BHXXH ở một mức độ nhất định, đã giúp cho lãnh đạo các cấp trong Ngành thực hiện việc hoạch định chính sách, chỉ đạo, điều hành từng lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý. Chất lượng thông tin thống kê được nâng lên một bước. Thời gian gần đây, thông tin thống kê được sử dụng nhiều hơn trong các báo cáo sơ kết, tổng kết công tác trong các lĩnh vực cũng như công tác chung của toàn Ngành; làm cơ sở khách quan cho việc đánh giá, kết luận về tình hình, kết quả hoạt động, giúp phân tích sâu về những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân trong một số lĩnh vực công tác, trên cơ sở đó tìm kiếm giải pháp đổi mới hoạt động chỉ đạo, điều hành, tổ chức triển khai nhiệm vụ được giao.

- Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác thống kê chủ yếu có trình độ đào tạo ở bậc đại học, cơ bản được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ và ý thức trách nhiệm cao trong công việc, giúp cho công tác tổng hợp số liệu, phân tích số liệu thống kê có hiệu quả hơn. Đội ngũ cán bộ, viên chức thống kê phát triển cả về số lượng và chất lượng. Nhờ đó mặc dù khối lượng công việc nhiều, phức tạp nhưng luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Cơ sở vật chất phục vụ công tác thống kê ở BHXXH các tỉnh, thành phố từng bước được củng cố; việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động thống kê đang từng bước được thực hiện.

2.3.2. Một số tồn tại trong công tác thống kê ngành BHXXH

2.3.2.1. Về Hệ thống chỉ tiêu thống kê

- Danh mục Hệ thống chỉ tiêu của ngành gồm 47 chỉ tiêu, về cơ bản đã bao gồm các chỉ tiêu phản ánh tình hình thực hiện nhiệm vụ chính trị của Ngành.

Tuy nhiên, việc sắp xếp các chỉ tiêu đưa vào danh mục còn chưa khoa học tạo sự trùng lặp ngay tại danh mục hệ thống chỉ tiêu.

- Một số lĩnh vực chỉ tiêu thống kê khá đồ sộ, phức tạp, đặc biệt là lĩnh vực thu, chi BHXH, BHYT, BHTN, trong khi một số mảng nghiệp vụ quản lý chưa có phần mềm hoặc chưa tích hợp được các phần mềm với nhau để lọc dữ liệu thống kê theo yêu cầu quản lý nên việc tổng hợp số liệu tốn nhiều thời gian và khó tránh khỏi sai sót, nhất là ở BHXH cấp huyện.

- Một số lĩnh vực tuy đã có quy định về chỉ tiêu thống kê nhưng nội dung các chỉ tiêu vẫn còn chung chung, thiếu các tiêu chí thực sự cần thiết để đưa ra những thông tin phản ánh một cách khái quát nhất, xác thực nhất tình hình, kết quả của các hoạt động theo từng lĩnh vực của Ngành. Trong đa số các chỉ tiêu về kết quả hoạt động theo từng lĩnh vực của Ngành cũng mới chỉ dừng lại ở các tiêu chí chung thể hiện quy mô, khối lượng kết quả công việc trong từng lĩnh vực như theo số người, theo giá trị tính bằng tiền,...¹ (trong một thời gian cụ thể) mà thiếu các tiêu chí biểu hiện quan hệ so sánh giữa hoạt động của từng bộ phận trong cùng chỉ tiêu hoặc giữa hai chỉ tiêu cùng loại nhưng có quan hệ với nhau,...². Nội dung của các chỉ tiêu thống kê chuyên ngành trong một số lĩnh vực quản lý nhà nước còn thiếu đồng bộ.

Ví dụ: các chỉ tiêu báo cáo thống kê chủ yếu chỉ tập trung ở mảng nghiệp vụ về BHXH, BHYT chưa đặt trong mối tương quan về hoạt động an sinh xã hội, đầu tư cơ sở vật chất và con người,...

- Nội dung các tiêu chí trong một số chỉ tiêu thống kê của Ngành còn chưa thực sự đồng bộ, dẫn đến khi thu thập số liệu luôn xảy ra tình trạng thông tin thống kê trùng lặp, sai lệch, thiếu chính xác.

- Yếu tố liên ngành trong nội dung các chỉ tiêu thống kê còn hạn chế: Các chỉ tiêu thống kê của ngành BHXH còn bó hẹp trong phạm vi Ngành, chủ yếu tập trung phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của Lãnh đạo BHXH Việt Nam và báo cáo các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để đánh giá hiệu quả quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ của Ngành, mà hầu như chưa phản ánh hết mức độ đóng góp, sự tác động của các kết quả hoạt động của Ngành vào quá trình phát triển an sinh xã hội nói riêng và phát triển kinh tế- xã hội nói chung.

- Một số tên gọi của chỉ tiêu còn chưa thống nhất với chỉ tiêu thống kê quốc gia (quy định tại Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ) do ngành BHXH phải thực hiện.

- Do yêu cầu của công tác quản lý một số chỉ tiêu cần phải được bổ sung như:

- + Các mục tiêu phát triển bền vững do Ngành thực hiện
- + Các chỉ tiêu phục vụ công tác theo dõi, đánh giá

¹ Thuật ngữ thống kê gọi là các số tuyệt đối.

² Thuật ngữ thống kê gọi là các số tương đối.

2.3.2.2. Về chế độ báo cáo thống kê

* *Chất lượng các thông tin thống kê của Ngành về cơ bản chưa cao, chưa thực sự phục vụ thiết thực, hiệu quả cho hoạt động quản lý của Ngành nói riêng và quá trình phát triển kinh tế - xã hội nói chung.*

- Nội dung các thông tin thống kê (bao gồm số liệu thống kê và bản phân tích số liệu thống kê) trong Ngành về tính hiệu quả, độ tin cậy còn ở mức độ nhất định:

+ Tình trạng các chỉ tiêu thống kê về cơ bản chưa thực sự đầy đủ như đã phân tích ở trên nên ý nghĩa của các thông tin thống kê (dù ở mức độ chính xác) chưa nhiều, bên cạnh đó, các thông tin thống kê chưa toàn diện, mới dừng lại ở mức độ các bảng biểu tổng hợp số liệu mà khâu phân tích, dự báo số liệu chưa sâu (những con số thống kê hiện tại chưa phải là những con số “biết nói”).

+ Số liệu thống kê trong một số báo cáo chưa hoàn toàn chính xác (hoặc tương đối chính xác nhưng còn chưa đồng bộ); tình trạng không thống nhất số liệu giữa các bảng biểu thống kê trong kỳ báo cáo hoặc giữa các kỳ báo cáo với nhau còn xảy ra ở khá nhiều BHXH các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Do vậy, việc sử dụng các kết quả phân tích, dự báo từ hoạt động thống kê để làm cơ sở cho những luận điểm, đánh giá, nhận định trong các báo cáo của Ngành còn hạn chế. Hiệu quả việc ứng dụng kết quả thống kê để đánh giá một cách xác thực, toàn diện mức độ kết quả thực hiện nhiệm vụ trong từng lĩnh vực và từ đó để làm cơ sở điều chỉnh các giải pháp hoạch định chính sách, kế hoạch, tổ chức triển khai công việc trong phạm vi toàn Ngành cũng còn hạn chế.

- Các biểu mẫu báo cáo thống kê ngành BHXH ban hành kèm theo Quyết định số 982/QĐ-BHXH khi xây dựng chưa bám sát Chế độ báo cáo thống kê bộ, ngành áp dụng đối với BHXH Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ, do đó chưa đáp ứng được Chế độ báo cáo thống kê bộ, ngành. Cụ thể, mỗi khi đến kỳ thực hiện báo cáo, Vụ Kế hoạch và Đầu tư vẫn phải làm công văn yêu cầu các đơn vị nghiệp vụ cung cấp số liệu để tổng hợp và lập báo cáo Ngành.

- Các chỉ tiêu tại mẫu biểu báo cáo thu thập chưa mang tính tổng hợp mà còn quá chi tiết và trùng lặp về nội dung với các báo cáo thống kê ban hành tại các quy trình nghiệp vụ, do đó luôn xảy ra tình trạng:

- Số liệu thống kê thiếu thống nhất, luôn có sự chênh lệch số liệu giữa các đơn vị nghiệp vụ với Vụ Kế hoạch và Đầu tư.

- Thông tin vừa thiếu lại vừa thừa.

- Hơn nữa, việc thiết kế thêm biểu mẫu báo cáo đã gây trùng lặp nhiều chỉ tiêu báo cáo đồng thời làm gia tăng công việc đối với cán bộ làm công tác thống kê tại BHXH các cấp do phải lập và tổng hợp nhiều loại báo cáo có cùng nội dung.

- Nhiều chỉ tiêu báo cáo chưa kết xuất được từ các phần mềm quản lý nghiệp vụ, phải thực hiện thủ công mất nhiều thời gian và công sức.

** Việc chấp hành kỷ luật báo cáo thống kê chưa nghiêm*

- Nhiều cơ quan, đơn vị BHXH gửi báo cáo thống kê không đúng thời hạn hoặc báo cáo thống kê chưa đầy đủ, thiếu chính xác, chưa phản ánh đúng tình hình hoạt động của cơ quan, đơn vị mình.

- Tổ chức bộ máy thực hiện quản lý thống kê và trực tiếp thực hiện công tác thống kê của Ngành về cơ bản chưa được kiện toàn; cán bộ làm công tác thống kê trong Ngành nhiều về số lượng, thiếu về chất lượng, đa số cán bộ thống kê kiêm nhiệm, tính chuyên nghiệp chưa cao, trình độ nghiệp vụ thống kê còn hạn chế và chưa áp dụng chính sách đãi ngộ đối với cán bộ làm công tác thống kê.

- Việc phân công trách nhiệm lập và gửi báo cáo mới chỉ quy định cho cấp tỉnh, huyện. Còn ở BHXH Việt Nam chưa phân công trách nhiệm cho các đơn vị chuyên môn nghiệp vụ kiểm tra, rà soát cũng như tổng hợp mà chỉ quy định đơn vị nhận báo cáo là Vụ Kế hoạch và Đầu tư dẫn đến tình trạng chưa thống nhất số liệu tổng hợp giữa đơn vị đầu mối và các đơn vị nghiệp vụ, do đó số liệu thống kê chưa phát huy hiệu quả trong công cụ quản lý.

2.3.3. Nguyên nhân dẫn đến tồn tại, hạn chế trong công tác thống kê

2.3.3.1. Sự bất cập của các quy định hiện hành về Chế độ báo cáo thống kê

** Các quy định về Chế độ báo cáo thống kê áp dụng trong Ngành còn rải rác, chưa đầy đủ và hướng dẫn thiếu sự thống nhất đối với những vấn đề chủ yếu về hoạt động thống kê trong toàn Ngành.*

Hiện tại, BHXH Việt Nam đang thực hiện hai luồng báo cáo song song:

- Chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH ban hành kèm theo Quyết định số 982/QĐ-BHXH gồm 09 Biểu mẫu nêu ở trên, áp dụng cho các đơn vị trong toàn Ngành (BHXH huyện, BHXH tỉnh, BHXH Việt Nam) để thống kê tình hình thực hiện nhiệm vụ chính trị phát sinh tại từng đơn vị, do Vụ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp.

- Biểu mẫu báo cáo thống kê ban hành kèm theo các quy trình quản lý nghiệp vụ, cũng áp dụng cho các đơn vị trong toàn ngành (BHXH huyện, BHXH tỉnh, BHXH Việt Nam) để thống kê tình hình thực hiện nhiệm vụ của đơn vị theo từng mảng nghiệp vụ, do các đơn vị nghiệp vụ (Ban Thu, Vụ Tài chính – Kế toán, Ban Thực hiện chính sách BHXH, Ban Thực hiện chính sách BHYT) tổng hợp.

Đa số các lĩnh vực quản lý đều áp dụng chế độ thống kê theo văn bản quản lý chuyên ngành (như lĩnh vực chính sách BHXH, BHYT; quản lý cán bộ, tài chính – kế toán, xây dựng cơ bản, dược và vật tư y tế...), mà chưa có văn bản hướng dẫn xây dựng các chỉ tiêu thống kê, tổng hợp thông tin thống kê

phản ánh đặc thù của Ngành. Việc yêu cầu BHXH các tỉnh báo cáo để tổng hợp thông tin phục vụ yêu cầu quản lý đặc thù của Ngành trong từng thời kỳ (6 tháng, một năm,...) hoặc đột xuất đều thực hiện bằng hình thức công văn, kèm theo biểu mẫu tổng hợp số liệu để báo cáo (áp dụng một lần).

Các văn bản của ngành BHXH liên quan đến công tác thống kê (còn hiệu lực):

STT	Ký hiệu văn bản	Nội dung văn bản	Ghi chú
1	Quyết định 1399/QĐ-BHXH ngày 22/12/2014	Ban hành quy định về tổ chức thực hiện BHYT trong khám chữa bệnh	
2	Quyết định 828/QĐ-BHXH ngày 27/5/2016	Ban hành quy định quản lý chi trả các chế độ BHXH, BHTN	
3	Quyết định 982/QĐ-BHXH ngày 13/7/2016	Ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH	
4	Quyết định 636/QĐ-BHXH ngày 22/4/2016	Quy định về hồ sơ và quy trình giải quyết hưởng các chế độ BHXH	
5	QĐ số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017	Ban hành Quy trình thu BHXH, BHYT, BHTN, BH tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ BHXH, thẻ BHYT	

** Nội dung các quy định về Chế độ báo cáo thống kê còn nhiều bất cập*

Nội dung giải thích các chỉ tiêu thống kê còn chưa thực sự đầy đủ, có chỉ tiêu còn sơ sài hoặc quá phức tạp,... tính hiệu quả chưa cao (đã phân tích ở phần đánh giá thực trạng).

** Quy định về thời điểm báo cáo thống kê trong từng lĩnh vực tại các văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản của các cơ quan có thẩm quyền, các văn bản của chính quyền địa phương còn khác nhau nên BHXH các quận, huyện, thị xã; BHXH các tỉnh gặp không ít khó khăn, lúng túng trong việc tổng hợp số liệu báo cáo (Ví dụ: thời điểm lấy số liệu và thời điểm lập báo cáo thống kê theo yêu cầu của BHXH Việt Nam khác với yêu cầu của một số cơ quan có thẩm quyền như Sở Lao động Thương binh và xã hội; Sở Y tế; Cục Thống kê; Hội đồng nhân dân; UBND địa phương,...).*

2.3.3.2. Phương pháp thu thập số liệu thống kê chưa khoa học

Phương pháp nhập số liệu thống kê hầu hết còn thực hiện thủ công, hơn nữa việc thu thập thông tin thống kê nhìn chung chỉ là một chiều (tổng hợp từ các báo cáo của BHXH các quận, huyện, thị xã; BHXH các tỉnh).

2.3.3.3. Nhận thức về vai trò, ý nghĩa của công tác thống kê và cơ chế kiểm tra kết quả thống kê trong Ngành nhìn chung còn hạn chế

- *Về nhận thức:* Trong một thời gian dài, nhận thức của thủ trưởng cơ quan, đơn vị và cán bộ công chức trong Ngành về ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác thống kê đối với hoạt động quản lý nhìn chung còn đơn giản và chưa đầy đủ, nên công tác thống kê lâu nay chưa được quan tâm đúng mức, hoạt động thống kê ở không ít BHXH đơn vị, địa phương được tiến hành mang tính chất hình thức, thậm chí đối phó. Cũng vì coi hoạt động thống kê chỉ là hình thức nên không ít thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trong Ngành ít chú trọng đến việc theo dõi, đôn đốc đảm bảo tiến độ cung cấp các thông tin thống kê (trong các báo cáo) cũng như ít chú trọng đến việc tổ chức kiểm tra tính xác thực của các thông tin thống kê thuộc trách nhiệm quản lý của cơ quan, đơn vị mình. Đây chính là nguyên nhân của tình trạng số liệu thống kê thiếu chính xác cũng như việc chấp hành kỷ luật báo cáo thống kê chưa nghiêm trong Ngành hiện nay.

- *Về cơ chế kiểm tra:* Công tác kiểm tra trong hoạt động thống kê của Ngành chưa thực sự chặt chẽ, chưa quy định rõ quyền hạn, trách nhiệm của thủ trưởng đơn vị với tính chính xác của số liệu thống kê.

Trong nội bộ Ngành, việc tuân thủ các quy định về chế độ báo cáo thống kê, việc kiểm tra tính chính xác của số liệu thống kê trong từng lĩnh vực quản lý của Ngành và chung trong toàn Ngành còn hạn chế. Thực tế hiện nay là hầu như khó có thể kiểm tra được tính chính xác của các thông tin thống kê (trước hết là các số liệu thống kê), việc kiểm soát, phối kết hợp giữa các phòng, ban tại cơ quan quản lý cấp trên chưa được chặt chẽ, hiệu quả, chưa gắn trách nhiệm của mình với mức độ chính xác, tin cậy của các thông tin thống kê, đó là tình trạng khá phổ biến trong Ngành hiện nay. Đây cũng là tình trạng chung không những của ngành BHXH mà còn của nhiều ngành khác, và đó cũng là một lý do thể hiện tính hình thức của các sản phẩm thống kê, chứng minh việc các cấp quản lý chưa mạnh dạn sử dụng thông tin thống kê như một công cụ hữu hiệu để đánh giá một cách xác đáng tình hình, hiệu quả hoạt động quản lý Ngành trong từng lĩnh vực cụ thể.

2.3.3.4. Sự phối hợp giữa BHXH và các cơ quan ngoài Ngành trong công tác thống kê chưa chặt chẽ, hiệu quả

Một trong những nguyên nhân của sự thiếu đồng bộ, chưa đầy đủ các thông tin thống kê chính là do sự phối hợp thiếu chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị trong và ngoài Ngành ngay từ quá trình xây dựng các chỉ tiêu thống kê và quá trình tổ chức hướng dẫn triển khai các quy định về Chế độ báo cáo thống kê.

Hiện nay, quá trình xây dựng các chỉ tiêu thống kê trong từng lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Ngành được tiến hành khá độc lập, thiếu sự phối hợp, kết nối, chia sẻ thông tin giữa các đơn vị có những chỉ tiêu thống kê với những tiêu chí tương đối gần nhau. Nếu không có sự thống nhất giữa các đơn vị trong quá trình xây dựng các tiêu chí thống kê, trong hướng dẫn địa phương tổng hợp,

xử lý thông tin thống kê thì có thể dẫn đến việc chồng chéo về số liệu thống kê (thống kê hai lần) hoặc bỏ sót thông tin thống kê.

Việc phối hợp và kiểm soát chéo số liệu giữa các phòng, ban, đơn vị của BHXH quận, huyện, thị xã, BHXH các tỉnh cũng như BHXH Việt Nam trong quá trình xây dựng các biểu tổng hợp số liệu thông tin thống kê, một số chỉ tiêu thống kê còn chung chung, phần giải thích ghi số liệu chưa rõ ràng nên hiệu quả chưa cao. Trên thực tế trong những năm vừa qua, việc xây dựng báo cáo sơ kết, tổng kết công tác BHXH hàng năm, Văn phòng BHXH thường phải tự xây dựng bổ sung một số biểu tổng hợp đối với một vài lĩnh vực chưa có hướng dẫn về tổng hợp số liệu thống kê hoặc có biểu tổng hợp số liệu thống kê nhưng các tiêu chí chưa sát hợp với yêu cầu chung của báo cáo công tác Ngành. Văn phòng BHXH Việt Nam đã ban hành Công văn hướng dẫn đối với BHXH các tỉnh để trực tiếp thu thập, xử lý thông tin thống kê phục vụ việc xây dựng báo cáo. Tình trạng này phản ánh việc chồng chéo chức năng, nhiệm vụ giữa Văn phòng BHXH Việt Nam và các đơn vị.

Bên cạnh đó, trong quá trình xây dựng các chỉ tiêu thống kê theo lĩnh vực được giao, một số đơn vị cũng chưa tính đến việc phối hợp với các ngành khác có liên quan để có những tiêu chí thống kê sát hợp, phục vụ thiết thực và hiệu quả hơn cho hoạt động quản lý Ngành và đồng thời thông qua các thông tin có tính chất liên ngành để phản ánh rõ hơn, xác thực hơn những đóng góp của Ngành vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2.3.3.5. Điều kiện về nhân sự và các điều kiện đảm bảo khác đối với công tác thống kê trong Ngành còn bất cập

- Đội ngũ cán bộ làm công tác thống kê còn thiếu về số lượng, nhìn chung thiếu chuyên nghiệp, yếu về chuyên môn nghiệp vụ thống kê, chưa được quan tâm đãi ngộ hợp lý. Đồng thời, một số cán bộ làm công tác thống kê còn thiếu tinh thần trách nhiệm nên việc tổng hợp xử lý số liệu thông tin còn làm khá qua loa, đại khái mang tính chất đối phó.

- Công tác bồi dưỡng nghiệp vụ thống kê cho cán bộ làm công tác này còn hạn chế; thiếu sự tuyên truyền về các quy định của Luật Thống kê và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật để tổ chức thi hành và áp dụng vào hoạt động thống kê của Ngành

+ Về phổ biến, tuyên truyền pháp luật thống kê: Công tác phổ biến, tuyên truyền các quy định của pháp luật thống kê trong phạm vi ngành BHXH để tổ chức thi hành và áp dụng vào hoạt động quản lý Ngành chưa được chú trọng, đây là lý do ảnh hưởng đến việc thực hiện thường xuyên quy định về Chế độ báo cáo việc thực hiện chỉ tiêu quốc gia thuộc phạm vi quản lý của Ngành cũng như thực hiện các quy định khác của pháp luật thống kê;

+ Về bồi dưỡng nghiệp vụ thống kê: Công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ thống kê chưa được chú trọng, chưa có sự phối hợp giữa các Ban, Vụ nghiệp vụ của BHXH Việt Nam với Trường Đào tạo

ng nghiệp vụ BHXH để đào tạo, bồi dưỡng cho các cán bộ làm công tác thống kê. Trong hoạt động thống kê ngành BHXH, đến nay BHXH Việt Nam mới tổ chức được 01 lượt tập huấn ngắn hạn (tháng 7/2011) về chế độ báo cáo thống kê cho các cán bộ trực tiếp làm công tác thống kê của BHXH các tỉnh. Còn lại, chưa có sự phối hợp chặt chẽ với cơ quan thống kê Trung ương (Tổng cục Thống kê - Bộ Kế hoạch đầu tư) để tiến hành tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ chuyên sâu thống kê cho các cán bộ làm công tác thống kê ở các lĩnh vực khác trong Ngành.

Thực tế đội ngũ cán bộ làm công tác thống kê còn thiếu về số lượng, hạn chế về trình độ chuyên môn, hầu như chưa được hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ thống kê, bản thân cán bộ làm công tác thống kê chưa nắm vững các chế độ, chính sách pháp luật của Ngành nên dẫn đến tình trạng ở một số BHXH các quận, huyện, thị xã và một số BHXH các tỉnh cán bộ làm công tác thống kê hiểu sai yêu cầu về tiêu chí thống kê, dẫn đến việc tổng hợp số liệu, xử lý thông tin thống kê chưa được chính xác.³

- Việc ứng dụng CNTT vào hoạt động thống kê và Cơ sở vật chất phục vụ công tác thống kê còn hạn chế

- + Tình trạng thống kê thủ công (điền tay vào bảng biểu) còn khá phổ biến trong Ngành.

- + Hiện nay đa số các phần mềm quản lý nghiệp vụ của Ngành đều trong quá trình hoàn thiện chưa hỗ trợ nhiều trong công tác lập và phân tích số liệu báo cáo thống kê.

- + Nhiều lĩnh vực còn thiếu phần mềm quản lý chuyên ngành (Tổ chức cán bộ, thống kê, xây dựng...) và phần mềm thống kê chuyên ngành hoặc không thể tích hợp giữa các phần mềm với nhau để lọc ra các tiêu chí thống kê theo chủ đích người quản lý.

Chương III

NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN HOÀN THIỆN HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH BHXH

3.1. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU HOÀN THIỆN HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH BHXH

3.1.1. Quan điểm

- Hoàn thiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH nhằm nâng cao chất lượng thông tin thống kê, phục vụ cho việc đánh giá, xây dựng chiến lược, hoạch định chính sách về BHXH, BHTN, BHYT; phục vụ các chỉ tiêu thống kê quốc gia và giám sát các mục tiêu phát triển bền vững do ngành BHXH thực hiện;

³ Ví dụ: Thống kê chỉ tiêu số người đóng BHYT, nhưng một số BHXH tỉnh, thành phố thì tính cả số người thuộc khối lực lượng vũ trang, có tính lại không tính dẫn đến số liệu số người đóng BHYT của toàn quốc chưa đầy đủ.

- Hoàn thiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH là trách nhiệm của BHXH Việt Nam, thể hiện qua việc chủ động triển khai thực hiện của chủ thể cung cấp thông tin cho hệ thống thống kê nhà nước và chủ thể sử dụng thông tin.

- Đảm bảo thực hiện đầy đủ các nguyên tắc cơ bản của hoạt động thống kê quy định tại Luật Thống kê 2015 và các quy định khác của pháp luật; phù hợp với các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động thống kê nhà nước của Ủy ban Thống kê Liên hợp quốc và các nguyên tắc hoạt động của Hệ thống thống kê cộng đồng ASEAN. Nói cách khác Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH phải cụ thể hóa được các quy định của pháp luật thống kê hiện hành và phải dựa trên cơ sở chủ trương, quan điểm chỉ đạo của Lãnh đạo ngành BHXH trong từng giai đoạn.

- Đảm bảo tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả và phát triển của hệ thống thống kê nhà nước.

- Việc xây dựng và hoàn thiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH phải gắn với những định hướng về chiến lược và quy hoạch phát triển Ngành đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

3.1.2. Mục tiêu

3.1.2.1. Mục tiêu chung

Hoàn thiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ chính trị của ngành trong giai đoạn hiện tại đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm, thông tin thống kê trong thời gian tới.

3.1.2.2. Mục tiêu cụ thể

Dựa trên những yêu cầu cơ bản về Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê nói chung được xác định tại Chương I, kết quả rà soát, đánh giá thực trạng về Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH tại Chương II cùng với quan điểm hoàn thiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH nêu trên, việc Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH cần thực hiện đồng bộ theo tuần tự như sau:

Thứ nhất, hoàn thiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành BHXH trong đó tập trung hoàn thiện 2 nội dung cơ bản:

- Danh mục chỉ tiêu thống kê ngành BHXH: đảm bảo có đủ các chỉ tiêu thống kê cơ bản phản ánh nhiệm vụ chính trị của ngành, phù hợp với chỉ tiêu thống kê quốc gia và các chỉ tiêu về phát triển bền vững do ngành BHXH thực hiện.

- Giải thích chỉ tiêu thống kê thuộc danh mục Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành BHXH: đảm bảo giải thích đầy đủ về khái niệm, nội dung và phương pháp tính cụ thể cho từng chỉ tiêu.

Thứ hai, hoàn thiện Chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH trong đó tập trung hoàn thiện các nội dung:

- Quy định chung về Chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH
- Danh mục biểu mẫu, biểu mẫu báo cáo thống kê ngành BHXH: phải đảm bảo thu thập được đầy đủ thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và và hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành BHXH đồng thời phù hợp với chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia quy định đối với ngành BHXH tại Nghị định số 60/2018/NĐ-CP.

- Hướng dẫn lập báo cáo thống kê ngành BHXH: đảm bảo rõ ràng, dễ hiểu đặc biệt là phân định rõ trách nhiệm của từng đơn vị lập báo cáo, đơn vị nhận báo cáo.

Thứ ba, hoàn thiện một số nội dung quy định về công tác thống kê ngành BHXH trong đó tập trung hoàn thiện các nội dung cụ thể sau:

- Quy định về điều tra thống kê: Các quy định về điều tra thống kê ngành BHXH cần được cụ thể hóa áp dụng triển khai trên toàn Ngành khi có phát sinh nhu cầu điều tra.
- Quy định về khai thác cơ sở dữ liệu thông tin thống kê; công bố và sử dụng thông tin thống kê.
- Quy định về thời điểm và tổ chức thực hiện.

3.2. HOÀN THIỆN HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH BHXH

Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành BHXH là tập hợp các chỉ tiêu thống kê phản ánh tình hình và kết quả hoạt động chủ yếu của ngành BHXH; phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của lãnh đạo ngành BHXH; làm cơ sở cho việc đánh giá dự báo tình hình, đề xuất sửa đổi chính sách an sinh xã hội với các cơ quan quản lý nhà nước; đáp ứng nhu cầu trao đổi, hợp tác thông tin với các tổ chức cá nhân.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành BHXH gồm danh mục chỉ tiêu thống kê ngành BHXH và nội dung chỉ tiêu thống kê ngành BHXH. Để hoàn thiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành cần phải hoàn thiện cả danh mục chỉ tiêu thống kê và nội dung chỉ tiêu thống kê.

3.2.1. Hoàn thiện danh mục Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành BHXH

Căn cứ Khoản 10, Điều 3 Luật Thống kê số 89/2015/QH13 quy định: Danh mục chỉ tiêu thống kê gồm mã số, nhóm, tên chỉ tiêu.

Trên cơ sở các quy định chung về danh mục chỉ tiêu thống kê tại Luật Thống kê và nhu cầu quản lý của Ngành, nhóm nghiên cứu đề xuất danh mục chỉ tiêu thống kê của ngành BHXH gồm 69 chỉ tiêu phân thành 6 nhóm, cụ thể:

STT	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
	01		Công tác thu BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLD-BNN
1	0101	0712	Số người đóng BHXH
2	0102	0712	Số người đóng BHYT
3	0103	0712	Số người đóng BHTN
4	0104		Số người được đóng BHTNLD-BNN
5	0105		Số đơn vị đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLD-BNN
6	0106		Tổng quỹ tiền lương, tiền công làm căn cứ đóng BHXH, BHYT, BHTNLD-BNN
7	0107		Tiền lương (thu nhập) làm căn cứ tính đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLD-BNN của người lao động
8	0108	0714	Số tiền thu BHXH
9	0109	0714	Số tiền thu BHYT
10	0110	0714	Số tiền thu BHTN
11	0111		Số tiền thu BHTNLD-BNN
12	0112		Số tiền thu lãi chậm đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLD-BNN
13	0113		Số đơn vị nợ BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLD-BNN
14	0114		Số tiền nợ BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLD-BNN của các đơn vị đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLD-BNN
15	0115		Tỷ lệ người lao động tham gia BHXH so với tổng số lao động trong độ tuổi lao động
16	0116		Tỷ lệ người lao động tham gia BHTN so với tổng số lao động trong độ tuổi lao động
17	0117		Tỷ lệ người lao động tham gia BHTNLD-BNN so với tổng số lao động trong độ tuổi lao động
18	0118		Tỷ lệ người dân tham gia BHYT so với dân số
19	0119		Mức đóng BHXH bình quân
20	0120		Mức đóng BHYT bình quân
21	0121		Mức đóng BHTN bình quân
22	0122		Số người bảo lưu thời gian đóng BHTN chưa hưởng trợ cấp thất nghiệp
23	0123		Tỷ lệ lao động được hưởng BHTN so với tổng số lao động tham gia BHTN

STT	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
24	0124		Thu lãi đầu tư tài chính trong năm
	02		Công tác cấp sổ BHXH- thẻ BHYT
1	0201		Số lượng sổ BHXH đã cấp
2	0202		Số lượng thẻ BHYT cấp cho các đối tượng
	03		Công tác chi trả các chế độ BHXH, BHTN, BHTNLĐ-BNN
1	0301	0713	Số người hưởng BHXH
2	0302	0713	Số người hưởng BHTN
3	0303		Số người hưởng BHTNLĐ-BNN
4	0304	0714	Số tiền chi các chế độ BHXH
5	0305	0714	Số tiền chi các chế độ BHTN
6	0306		Số tiền chi các chế độ BHTNLĐ-BNN
7	0307		Tỷ lệ sử dụng Quỹ hưu trí, tử tuất
8	0308		Tỷ lệ sử dụng Quỹ ốm đau, thai sản
9	0309		Tỷ lệ sử dụng Quỹ TNLĐ-BNN
10	0310		Tỷ lệ sử dụng Quỹ BHTN
	04		Công tác thực hiện chính sách BHXH
1	0401		Số người được giải quyết hưởng mới các chế độ BHXH
2	0402		Số người điều chỉnh chế độ các chế độ BHXH
3	0403		Số người điều chỉnh mức lương các chế độ BHXH
4	0404		Số người dừng hưởng các chế độ BHXH hàng tháng
5	0405		Thời gian đóng BHXH bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHXH
6	0406		Mức đóng BHXH bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHXH
7	0407		Thời gian hưởng BHXH bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHXH hàng tháng
8	0408		Mức hưởng BHXH bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHXH tại thời điểm bắt đầu hưởng
9	0409		Tỷ lệ (%) hưởng lương hưu bình quân của người được giải quyết hưởng
10	0410		Tiền lương bình quân làm căn cứ tính hưởng các chế độ BHXH của người được giải quyết hưởng

STT	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
11	0411		Tuổi nghỉ hưởng BHXH bình quân
12	0412		Tuổi thọ bình quân của người hưởng các chế độ BHXH hàng tháng
13	0413		Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động bình quân
14	0414		Số người được giải quyết hưởng mới các chế độ BHTN
15	0415		Thời gian đóng BHTN bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN
16	0416		Thời gian hưởng BHTN bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN
17	0417		Mức hưởng bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN
18	0418		Số doanh nghiệp được hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động
19	0419		Số người đang hưởng bảo hiểm thất nghiệp quay lại thị trường lao động tham gia BHXH bắt buộc
20	0420		Số người dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp
21	0421		Số người di chuyển hưởng trợ cấp thất nghiệp
22	0422		Mức tiền lương bình quân để tính hưởng trợ cấp thất nghiệp bình quân
23	0423		Tuổi bình quân của người được giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp
	05		Công tác thực hiện chính sách BHYT
1	0501		Quỹ KCB BHYT
2	0502		Chi KCB BHYT của tỉnh
3	0503		Cân đối quỹ BHYT trong năm
4	0504	0713	Số lượt người KCB BHYT
5	0505	0714	Số tiền chi các chế độ KCB BHYT
6	0506		Chi phí bình quân cho một lượt KCB BHYT
7	0507		Tần suất KCB BHYT bình quân
8	0508		Chi phí KCB bình quân/1 thẻ BHYT
	06		Công tác tổ chức cán bộ
1	0601		Tổng số lao động ngành BHXH
2	0602		Tổng số công chức, viên chức quản lý ngành BHXH
3	0603		Chi quản lý BHXH, BHTN, BHYT

3.2.2. Hoàn thiện nội dung giải thích chỉ tiêu thống kê thuộc Danh mục Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành BHXH

Căn cứ Khoản 10, Điều 3 Luật Thống kê số 89/2015/QH13 quy định: Nội dung chỉ tiêu thống kê gồm khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, kỳ công bố, nguồn số liệu của chỉ tiêu thống kê và cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

Trên cơ sở các quy định của Luật Thống kê 2015 về nội dung chỉ tiêu thống kê, nhóm nghiên cứu đưa ra nội dung giải thích cụ thể của từng chỉ tiêu thuộc danh mục Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành BHXH như sau:

01. Các chỉ tiêu liên quan đến công tác thu BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLD-BNN

0101. Số người đóng BHXH

1. Khái niệm

Số người đóng BHXH: là người lao động quy định tại Điều 2 của Luật BHXH đóng BHXH.

2. Phân tổ

a) Khối quản lý

0101.1. DN Nhà nước

0101.2. DN có vốn đầu tư nước ngoài

0101.3. DN ngoài quốc doanh

0101.4. Hành chính, Đảng, đoàn thể

0101.5. Đơn vị sự nghiệp công lập

0101.6. Cán bộ xã, phường, thị trấn

0101.7. Cán bộ không chuyên trách cấp xã

0101.8. Hợp tác xã

0101.9. Đơn vị ngoài công lập

0101.10. Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác

0101.11. Lao động có thời hạn ở nước ngoài

0101.12. Đối tượng tự đóng BHXH bắt buộc

0101.13. Đối tượng đóng BHXH tự nguyện

b) Hình thức tham gia bảo hiểm (bắt buộc/ tự nguyện)

c) Địa giới hành chính (tỉnh/ huyện)

d) Độ tuổi

e) Giới tính

3. Nguồn số liệu:

Biểu B02b-TS kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH.

4. Kỳ công bố: tháng, quý, năm

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thu
- BHXH tỉnh: Phòng Quản lý thu
- BHXH huyện: Tổ thu

0102. Số người đóng BHYT

1. Khái niệm

Số người đóng BHYT: là những người thuộc đối tượng quy định tại Điều 12 của Luật BHYT và Khoản 6 Điều 7c Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BHYT tham gia đóng BHYT theo quy định.

2. Phân tổ

a) Nhóm đối tượng

0102.1. Nhóm do người LĐ và người SDLĐ đóng

0102.1.1. DN Nhà nước

0102.1.2. DN có vốn đầu tư nước ngoài

0102.1.3. DN ngoài quốc doanh

0102.1.4. Hành chính, Đảng, đoàn thể

0102.1.5. Đơn vị sự nghiệp công lập

0102.1.6. Cán bộ xã, phường, thị trấn

0102.1.7. Cán bộ không chuyên trách cấp xã

0102.1.8. Hợp tác xã

0102.1.9. Đơn vị ngoài công lập

0102.1.10. Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác, CN

0102.1.11. DN LLVT

0102.2. Nhóm do cơ quan BHXH đóng

0102.2.1. Hưu trí, trợ cấp MSLĐ hằng tháng

0102.2.2. Trợ cấp TNLĐ-BNN cho người hưởng trợ cấp BHXH hằng tháng

0102.2.3. Cán bộ xã hưởng trợ cấp BHXH hằng tháng

0102.2.4. Người bị ốm đau dài ngày

0102.2.5. Công nhân cao su

0102.2.6. Người hưởng chế độ thai sản

0102.2.7. Người đang hưởng TCTN

0102.3. Nhóm do NSNN đóng

0102.3.1. Người thôi hưởng trợ cấp MSLĐ

0102.3.2. Cán bộ xã hưởng trợ cấp từ NSNN

0102.3.3. Người có công với cách mạng

0102.3.4. Thân nhân của người có công

0102.3.5. Người phục vụ người có công

- 0102.3.6. Cựu chiến binh
- 0102.3.7. Đại biểu quốc hội, HĐND
- 0102.3.8. Người tham gia kháng chiến
- 0102.3.9. Trẻ em dưới 6 tuổi
- 0102.3.10. Người hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hằng tháng
- 0102.3.11. Người đã hiến bộ phận cơ thể
- 0102.3.12. Người thuộc hộ nghèo
- 0102.3.13. Người DTTS sống vùng KK, ĐBKK
- 0102.3.14. Người sống ở vùng ĐBKK
- 0102.3.15. Người sống ở xã đảo, huyện đảo
- 0102.3.16. Thân nhân LLVT
- 0102.3.17. Lưu học sinh
- 0102.3.18. Người đủ 80 tuổi hưởng trợ cấp tuất hằng tháng

0102.4. Nhóm được NSNN hỗ trợ mức đóng

- 0102.4.1. Học sinh, sinh viên
- 0102.4.2. Người thuộc hộ cận nghèo
- 0102.4.3. Người thuộc hộ gia đình nghèo đa chiều không thuộc đối tượng được NSNN đóng

- 0102.4.4. Hộ gia đình N-L-N-Dn mức sống TB

0102.5. Nhóm tham gia BHYT theo hộ gia đình

0102.6. Nhóm do người sử dụng lao động đóng

- 0102.6.1. Thân nhân của công nhân, viên chức quốc phòng đang phục vụ trong quân đội
- 0102.6.2. Thân nhân của công nhân công an phục vụ trong Công an nhân dân
- 0102.6.3. Thân nhân của người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu

c) Địa giới hành chính (tỉnh/ huyện)

d) Độ tuổi

đ) Giới tính

3. Nguồn số liệu

Biểu B02b-TS kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH

4. Kỳ công bố: tháng, quý, năm

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thu
- BHXH tỉnh: Phòng Quản lý thu
- BHXH huyện: Tổ thu

0103. Số người đóng BHTN

1. Khái niệm

Số người đóng BHTN: là người lao động được quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật Việc làm đóng BHTN.

2. Phân tổ

a) Khối quản lý

0103.1. DN Nhà nước

0103.2. DN có vốn đầu tư nước ngoài

0103.3. DN ngoài quốc doanh

0103.4. Hành chính, Đảng, đoàn thể

0103.5. Đơn vị sự nghiệp công lập

0103.6. Cán bộ xã, phường, thị trấn

0103.7. Cán bộ không chuyên trách cấp xã

0103.8. Hợp tác xã

0103.9. Đơn vị ngoài công lập

0103.10. Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác

b) Địa giới hành chính (tỉnh/ huyện)

c) Độ tuổi

d) Giới tính

3. Nguồn số liệu

Biểu B02b-TS kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH.

4. Kỳ công bố: tháng, quý, năm

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thu

- BHXH tỉnh: Phòng Quản lý thu

- BHXH huyện: Tổ thu

0104. Số người được đóng BHTNLD-BNN

1. Khái niệm

Số người được đóng BHTNLD-BNN là người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật An toàn, vệ sinh lao động được đơn vị sử dụng lao động đóng BHTNLD-BNN.

2. Phân tổ:

a) Khối quản lý

0104.1. DN Nhà nước

0104.2. DN có vốn đầu tư nước ngoài

0104.3. DN ngoài quốc doanh

0104.4. Hành chính, Đảng, đoàn thể

0104.5. Đơn vị sự nghiệp công lập

- 0104.6. Cán bộ xã, phường, thị trấn
- 0104.7. Cán bộ không chuyên trách cấp xã
- 0104.8. Hợp tác xã
- 0104.9. Đơn vị ngoài công lập
- 0104.10. Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác
- b) Địa giới hành chính (tỉnh/ huyện)
- c) Độ tuổi
- d) Giới tính
- 3. Nguồn số liệu

Biểu B02b-TS kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH.

- 4. Kỳ công bố: tháng, quý, năm
- 5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:
 - BHXH Việt Nam: Ban Thu
 - BHXH tỉnh: Phòng Quản lý thu
 - BHXH huyện: Tổ thu

0105. Sổ đơn vị đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN

1. Khái niệm

Sổ đơn vị đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN là cơ quan, đơn vị, DN, tổ chức sử dụng lao động thuộc đối tượng đóng BHXH bắt buộc, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN theo quy định của Luật BHXH, Luật BHYT, Luật Việc làm, Luật An toàn, vệ sinh lao động thực hiện đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN.

2. Phân tổ

a) Khối quản lý

- 0105.1. DN Nhà nước
- 0105.2. DN có vốn đầu tư nước ngoài
- 0105.3. DN ngoài quốc doanh
- 0105.4. Hành chính, Đảng, đoàn thể
- 0105.5. Đơn vị sự nghiệp công lập
- 0105.6. Cán bộ xã, phường, thị trấn
- 0105.7. Cán bộ không chuyên trách cấp xã
- 0105.8. Hợp tác xã
- 0105.9. Đơn vị ngoài công lập
- 0105.10. Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác

b) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Nguồn số liệu

Biểu B02b-TS kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH.

4. Kỳ công bố: quý, năm

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- BHXH Việt Nam: Ban Thu

- BHXH tỉnh: Phòng Quản lý thu

- BHXH huyện: Tổ thu

0106. Tổng quỹ tiền lương, tiền công làm căn cứ đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLD-BNN

1. Khái niệm:

Là tổng toàn bộ tiền lương, tiền công bao gồm tiền lương, tiền công chính, phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp khu vực, hệ số chênh lệch bảo lưu, phụ cấp khác được tính ra bằng đồng Việt Nam của các đơn vị kê khai đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLD-BNN.

2. Phân tổ: Tương ứng chỉ tiêu số tiền thu BHXH, gồm:

a) Khối quản lý

0106.1. DN Nhà nước

0106.2. DN có vốn đầu tư nước ngoài

0106.3. DN ngoài quốc doanh

0106.4. Hành chính, Đảng, đoàn thể

0106.5. Đơn vị sự nghiệp công lập

0106.6. Cán bộ xã, phường, thị trấn

0106.7. Cán bộ không chuyên trách cấp xã

0106.8. Hợp tác xã

0106.9. Đơn vị ngoài công lập

0106.10. Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác

b) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Nguồn số liệu

Biểu B02b-TS kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH.

4. Kỳ công bố: quý, năm

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thu

- BHXH tỉnh: Phòng Quản lý thu

- BHXH huyện: Tổ thu

0107. Tiền lương (thu nhập) làm căn cứ tính đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLD-BNN của người lao động

1. Khái niệm

Tiền lương (thu nhập) làm căn cứ tính đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLD-BNN bình quân của người lao động là mức tiền lương (thu nhập) của người lao động hưởng chế độ tiền lương do Nhà nước quy định và mức tiền

lương, tiền công của người lao động do đơn vị sử dụng lao động quy định tại hợp đồng lao động đóng BHXH bắt buộc, BHTN, BHYT, BHTNLD-BNN cho người lao động.

Căn cứ tính đóng BHXH tự nguyện do người đóng BHXH tự nguyện tự lựa chọn mức đóng.

Tiền lương làm căn cứ tính đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLD-BNN thường được tính bình quân cho từng nhóm đối tượng theo yêu cầu quản lý nhằm phục vụ công tác tính toán, dự báo cân đối quỹ.

2. Phân tổ:

a) Loại bảo hiểm (BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLD-BNN)

b) Giới tính

c) Độ tuổi

3. Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

4. Kỳ công bố: tháng, quý, năm.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thu

- BHXH tỉnh: Phòng Quản lý thu

- BHXH huyện: Tổ thu

0108. Số tiền thu BHXH

1. Khái niệm

Số tiền thu BHXH là số tiền thu do cơ quan BHXH thực hiện thu từ các đối tượng đóng BHXH theo quy định của pháp luật.

2. Phân tổ:

a) Khối quản lý

0108.1. DN Nhà nước

0108.2. DN có vốn đầu tư nước ngoài

0108.3. DN ngoài quốc doanh

0108.4. Hành chính, Đảng, đoàn thể

0108.5. Đơn vị sự nghiệp công lập

0108.6. Cán bộ xã, phường, thị trấn

0108.7. Cán bộ không chuyên trách cấp xã

0108.8. Hợp tác xã

0108.9. Đơn vị ngoài công lập

0108.10. Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác

0108.11. Lao động có thời hạn ở nước ngoài

0108.12. Đối tượng tự đóng BHXH bắt buộc

0108.13. Đối tượng đóng BHXH tự nguyện

b) Hình thức tham gia bảo hiểm (bắt buộc/ tự nguyện)

c) Địa giới hành chính (tỉnh/ huyện)

3. Nguồn số liệu

Biểu B02b-TS kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH.

4. Kỳ công bố: tháng, quý, năm

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thu

- BHXH tỉnh: Phòng Quản lý thu

- BHXH huyện: Tổ thu

0109. Số tiền thu BHYT

1. Khái niệm

- Số tiền thu BHYT là số tiền thu do cơ quan BHXH thực hiện thu từ các đối tượng đóng, được hỗ trợ mức đóng BHYT theo quy định.

2. Phân tổ:

a) Nhóm đối tượng

0109.1. Nhóm do người LĐ và người SDLĐ đóng

0109.1.1. DN Nhà nước

0109.1.2. DN có vốn đầu tư nước ngoài

0109.1.3. DN ngoài quốc doanh

0109.1.4. Hành chính, Đảng, đoàn thể

0109.1.5. Đơn vị sự nghiệp công lập

0109.1.6. Cán bộ xã, phường, thị trấn

0109.1.7. Cán bộ không chuyên trách cấp xã

0109.1.8. Hợp tác xã

0109.1.9. Đơn vị ngoài công lập

0109.1.10. Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác, CN

0109.1.11. DN LLVT

0109.2. Nhóm do cơ quan BHXH đóng

0109.2.1. Hưu trí, trợ cấp MSLĐ hằng tháng

0109.2.2. Trợ cấp TNLĐ-BNN cho người hưởng trợ cấp BHXH hằng tháng

0109.2.3. Cán bộ xã hưởng trợ cấp BHXH hằng tháng

0109.2.4. Người bị ốm đau dài ngày

0109.2.5. Công nhân cao su

0109.2.6. Người hưởng chế độ thai sản

0109.2.7. Người đang hưởng TCTN

0109.3. Nhóm do NSNN đóng

- 0109.3.1. Người thôi hưởng trợ cấp MSLĐ
- 0109.3.2. Cán bộ xã hưởng trợ cấp từ NSNN
- 0109.3.3. Người có công với cách mạng
- 0109.3.4. Thân nhân của người có công
- 0109.3.5. Người phục vụ người có công
- 0109.3.6. Cựu chiến binh
- 0109.3.7. Đại biểu quốc hội, HĐND
- 0109.3.8. Người tham gia kháng chiến
- 0109.3.9. Trẻ em dưới 6 tuổi
- 0109.3.10. Người hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hằng tháng
- 0109.3.11. Người đã hiến bộ phận cơ thể
- 0109.3.12. Người thuộc hộ nghèo
- 0109.3.13. Người DTTS sống vùng KK, ĐBKK
- 0109.3.14. Người sống ở vùng ĐBKK
- 0109.3.15. Người sống ở xã đảo, huyện đảo
- 0109.3.16. Thân nhân LLVT
- 0109.3.17. Lưu học sinh
- 0109.3.18. Người đủ 80 tuổi hưởng trợ cấp tuất hằng tháng

0109.4. Nhóm được NSNN hỗ trợ mức đóng

- 0109.4.1. Học sinh, sinh viên
- 0109.4.2. Người thuộc hộ cận nghèo
- 0109.4.3. Người thuộc hộ gia đình nghèo đa chiều không thuộc đối tượng được NSNN đóng
- 0109.4.4. Hộ gia đình N-L-N-Dn mức sống TB

0109.5. Nhóm tham gia BHYT theo hộ gia đình

0109.6. Nhóm do người sử dụng lao động đóng

- 0109.6.1. Thân nhân của công nhân, viên chức quốc phòng đang phục vụ trong quân đội
- 0109.6.2. Thân nhân của công nhân công an phục vụ trong Công an nhân dân
- 0109.6.3. Thân nhân của người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu

c) Địa giới hành chính (tỉnh/ huyện)

d) Độ tuổi

đ) Giới tính

e) Ngoài ra số tiền thu BHYT trong năm còn được phân theo giá trị sử dụng của thẻ, cụ thể:

+ **Số tiền thu BHYT cho năm nay:** là số tiền BHYT đã thu BHYT tương ứng với số thẻ BHYT có giá trị sử dụng trong năm nay (năm báo cáo).

+ **Số tiền thu BHYT thu trước cho năm sau:** là số tiền BHYT đã thu trong năm báo cáo tương ứng với số thẻ BHYT có giá trị sử dụng của những năm sau liền kề năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Biểu B02b-TS kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH

4. Kỳ công bố: tháng, quý, năm

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thu
- BHXH tỉnh: Phòng Quản lý thu
- BHXH huyện: Tổ thu

0110. Số tiền thu BHTN

1. Khái niệm

Số tiền thu BHTN là số tiền thu do cơ quan BHXH thực hiện thu từ các đối tượng đóng BHTN theo quy định.

2. Phân tổ:

a) Khối quản lý

- 0110.1. DN Nhà nước
- 0110.2. DN có vốn đầu tư nước ngoài
- 0110.3. DN ngoài quốc doanh
- 0110.4. Hành chính, Đảng, đoàn thể
- 0110.5. Đơn vị sự nghiệp công lập
- 0110.6. Cán bộ xã, phường, thị trấn
- 0110.7. Cán bộ không chuyên trách cấp xã
- 0110.8. Hợp tác xã
- 0110.9. Đơn vị ngoài công lập
- 0110.10. Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác

b) Địa giới hành chính (tỉnh/ huyện)

3. Nguồn số liệu

Biểu B02b-TS kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH

4. Kỳ công bố: tháng, quý, năm

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thu
- BHXH tỉnh: Phòng Quản lý thu
- BHXH huyện: Tổ thu

0111. Số tiền thu BHTNLD-BNN

1. Khái niệm

Số tiền thu BHTNLD-BNN là số tiền thu do cơ quan BHXH thực hiện thu từ đơn vị sử dụng lao động được tính trên quỹ tiền lương làm căn cứ tính đóng BHXH bắt buộc của người lao động theo quy định.

2. Phân tổ:

a) Khối quản lý

0111.1. DN Nhà nước

0111.2. DN có vốn đầu tư nước ngoài

0111.3. DN ngoài quốc doanh

0111.4. Hành chính, Đảng, đoàn thể

0111.5. Đơn vị sự nghiệp công lập

0111.6. Cán bộ xã, phường, thị trấn

0111.7. Cán bộ không chuyên trách cấp xã

0111.8. Hợp tác xã

0111.9. Đơn vị ngoài công lập

0111.10. Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác

b) Địa giới hành chính (tỉnh/ huyện)

3. Nguồn số liệu

Biểu B02b-TS kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH

4. Kỳ công bố: tháng, quý, năm

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thu

- BHXH tỉnh: Phòng Quản lý thu

- BHXH huyện: Tổ thu

0112. Số tiền thu lãi chậm đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLD-BNN

1. Khái niệm

Lãi chậm đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLD-BNN là số tiền tính trên số tiền thu BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLD-BNN quá thời hạn so với quy định phải tính lãi của các đơn vị đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLD-BNN nộp cho cơ quan BHXH.

Số tiền thu lãi chậm đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLD-BNN là số tiền lãi cơ quan BHXH thu của các đơn vị đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLD-BNN nợ tiền đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLD-BNN quá thời hạn quy định.

Phương pháp tính như sau:

$$\begin{array}{lcl}
\text{Lãi chậm đóng} & & \text{Số tiền chậm đóng} \\
\text{BHXH, BHYT,} & & \text{BHXH, BHYT,} \\
\text{BHTN,} & & \text{BHTN, BHTNLĐ-} \\
\text{BHTNLĐ-BNN} & = & \text{BNN quá thời hạn} \times \text{Lãi suất tính lãi chậm} \\
\text{kỳ báo cáo} & & \text{phải tính lãi kỳ} \text{ đóng tại thời điểm tính} \\
& & \text{báo cáo} \text{ lãi (\%)}
\end{array}$$

2. Phân tổ:

a) Khối quản lý

0112.1. DN Nhà nước

0112.2. DN có vốn đầu tư nước ngoài

0112.3. DN ngoài quốc doanh

0112.4. Hành chính, Đảng, đoàn thể

0112.5. Đơn vị sự nghiệp công lập

0112.6. Cán bộ xã, phường, thị trấn

0112.7. Cán bộ không chuyên trách cấp xã

0112.8. Hợp tác xã

0112.9. Đơn vị ngoài công lập

0112.10. Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác

b) Loại bảo hiểm (BHXH bắt buộc, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN)

c) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Nguồn số liệu: B02b-TS kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH.

4. Kỳ công bố: tháng, quý, năm

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thu

- BHXH tỉnh: Phòng Quản lý thu

- BHXH huyện: Tổ thu

0113. Số đơn vị nợ BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN

1. Khái niệm

Số đơn vị nợ BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN là số đơn vị sử dụng lao động đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN chậm đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN quá thời hạn quy định.

2. Phân tổ: Phân tổ chủ yếu theo Khối quản lý, loại bảo hiểm và địa giới hành chính.

a) Khối quản lý

0113.1. DN Nhà nước

0113.2. DN có vốn đầu tư nước ngoài

0113.3. DN ngoài quốc doanh

- 0113.4. Hành chính, Đảng, đoàn thể
- 0113.5. Đơn vị sự nghiệp công lập
- 0113.6. Cán bộ xã, phường, thị trấn
- 0113.7. Cán bộ không chuyên trách cấp xã
- 0113.8. Hợp tác xã
- 0113.9. Đơn vị ngoài công lập
- 0113.10. Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác

b) Loại bảo hiểm (BHXH bắt buộc, BHTN, BHYT, BHTNLD-BNN)

c) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Nguồn số liệu: Biểu số B03a-TS kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH.

4. Kỳ công bố: quý, năm

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thu

- BHXH tỉnh: Phòng Khai thác và thu nợ

- BHXH huyện: Tổ thu

0114. Số tiền nợ BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLD-BNN của đơn vị đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLD-BNN

1. Khái niệm

Số tiền nợ BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLD-BNN của các đơn vị tham gia BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLD-BNN là số tiền các đơn vị cùng tham gia BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLD-BNN phải đóng nhưng chưa thực hiện nghĩa vụ đóng với cơ quan BHXH vượt quá thời hạn quy định.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Số tiền nợ BHXH,} \\ \text{BHTN, BHYT,} \\ \text{BHTNLD-BNN} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số tiền phải nộp} \\ \text{BHXH, BHTN, BHYT,} \\ \text{BHTNLD-BNN} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Số đã nộp BHXH,} \\ \text{BHTN, BHYT,} \\ \text{BHTNLD-BNN} \end{array}$$

Số tiền nợ BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLD-BNN được xác định hàng tháng cho từng đơn vị cùng tham gia BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLD-BNN.

2. Phân tổ:

a) Loại bảo hiểm (BHXH bắt buộc, BHTN, BHYT, BHTNLD-BNN)

b) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Nguồn số liệu

B03a-TS kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH.

4. Kỳ công bố: tháng, quý, năm

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thu

- BHXH tỉnh: Phòng Khai thác và thu nợ
- BHXH huyện: Tổ Thu

0115. Tỷ lệ người lao động tham gia BHXH so với tổng số lao động trong độ tuổi lao động

Tỷ lệ người lao động tham gia BHXH là tỷ lệ phần trăm (%) tổng số người lao động đóng BHXH chiếm trong tổng số lao động trong độ tuổi lao động.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ người lao} \\ \text{động tham gia} \\ \text{BHXH so với} \\ \text{tổng số lao động} \\ \text{trong độ tuổi lao} \\ \text{động (\%)} \end{array} = \frac{\text{Tổng số người lao động đóng BHXH}}{\text{Tổng số lao động trong độ tuổi lao động}} \times 100$$

2. Phân tổ:

- a) Giới tính
- b) Độ tuổi
- c) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Nguồn số liệu:

- Cơ sở dữ liệu ngành BHXH
- Thông tin công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê

4. Kỳ công bố: năm

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thu
- BHXH tỉnh: Phòng Quản lý thu
- BHXH huyện: Tổ thu

0116. Tỷ lệ người lao động tham gia BHTN so với tổng số lao động trong độ tuổi lao động

1. Khái niệm

Tỷ lệ người lao động tham gia BHTN là tỷ lệ phần trăm (%) tổng số người lao động đóng BHTN chiếm trong tổng số lao động trong độ tuổi lao động.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ người lao} \\ \text{động tham gia} \\ \text{BHTN so với} \\ \text{tổng số lao động} \\ \text{trong độ tuổi lao} \\ \text{động (\%)} \end{array} = \frac{\text{Tổng số người lao động đóng BHTN}}{\text{Tổng số lao động trong độ tuổi lao động}} \times 100$$

2. Phân tổ:

- a) Giới tính
- b) Độ tuổi
- c) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Nguồn số liệu:

- Cơ sở dữ liệu ngành BHXH
- Thông tin công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê

4. Kỳ công bố: năm

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thu
- BHXH tỉnh: Phòng Quản lý thu
- BHXH huyện: Tổ thu

0117. Tỷ lệ người lao động tham gia BHTNLĐ-BNN so với tổng số lao động trong độ tuổi lao động

1. Khái niệm

Tỷ lệ người lao động tham gia BHTNLĐ-BNN là tỷ lệ phần trăm (%) tổng số người lao động đóng BHTNLĐ-BNN chiếm trong tổng số lao động trong độ tuổi lao động.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ người lao} \\ \text{động tham gia} \\ \text{BHTNLĐ-BNN so} \\ \text{với tổng số lao động} \\ \text{trong độ tuổi lao} \\ \text{động (\%)} \end{array} = \frac{\text{Tổng số người lao động đóng BHTNLĐ – BNN}}{\text{Tổng số lao động trong độ tuổi lao động}} \times 100$$

2. Phân tổ

- a) Giới tính
- b) Độ tuổi
- c) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Nguồn số liệu

- Cơ sở dữ liệu ngành BHXH
- Thông tin công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê

4. Kỳ công bố: năm

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- BHXH Việt Nam: Ban Thu
- BHXH tỉnh: Phòng Quản lý thu
- BHXH huyện: Tổ thu

0118. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT so với dân số

1. Khái niệm

Tỷ lệ người dân tham gia BHYT là tỷ lệ phần trăm (%) tổng số người đóng BHYT chiếm trong tổng dân số.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ người dân} \\ \text{tham gia BHYT} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Tổng số người đóng BHYT}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

2. Phân tổ:

a) Giới tính

b) Nhóm đối tượng

0118.1. Nhóm do người LĐ và người SDLĐ đóng

0118.2. Nhóm do cơ quan BHXH đóng

0118.3. Nhóm do NSNN đóng

0118.4. Nhóm được NSNN hỗ trợ mức đóng

0118.5. Nhóm tham gia BHYT theo hộ gia đình

0118.6. Nhóm do người sử dụng lao động đóng

c) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Nguồn số liệu:

- Biểu B02b-TS kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH

- Niên giám thống kê hàng năm do Tổng cục Thống kê phát hành

4. Kỳ công bố: năm

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ban Thu

0119. Mức đóng BHXH bình quân

1. Khái niệm: Mức đóng BHXH bình quân được tính bằng cách chia tổng số tiền đóng BHXH của người đóng BHXH cho tổng số người đóng BHXH.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Mức đóng BHXH} \\ \text{bình quân} \end{array} = \frac{\sum \text{số tiền đóng BHXH của người đóng BHXH}}{\sum \text{Số người đóng BHXH}}$$

2. Phân tổ:

a) Khối quản lý

0119.1. DN Nhà nước

0119.2. DN có vốn đầu tư nước ngoài

0119.3. DN ngoài quốc doanh

0119.4. Hành chính, Đảng, đoàn thể

0119.5. Đơn vị sự nghiệp công lập

0119.6. Cán bộ xã, phường, thị trấn

0119.7. Cán bộ không chuyên trách cấp xã

- 0119.8. Hợp tác xã
- 0119.9. Đơn vị ngoài công lập
- 0119.10. Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác
- 0119.11. Lao động có thời hạn ở nước ngoài
- 0119.12. Đối tượng tự đóng BHXH bắt buộc
- 0119.13. Đối tượng đóng BHXH tự nguyện

b) Giới tính

c) Độ tuổi

d) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Nguồn số liệu:

- Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

4. Kỳ công bố: Năm

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thu

- BHXH tỉnh: Phòng Quản lý thu

- BHXH huyện: Tổ Thu

0120. Mức đóng BHYT bình quân

1. Khái niệm: Mức đóng BHYT bình quân được tính bằng cách chia tổng số tiền đóng BHYT cho tổng số người đóng BHYT.

Công thức tính:

$$\text{Mức đóng BHYT bình quân} = \frac{\text{Tổng số tiền đóng BHYT}}{\text{Tổng số người đóng BHYT}}$$

2. Phân tổ

a) Nhóm đối tượng

0120.1. Nhóm do người LĐ và người SDLĐ đóng

0120.2. Nhóm do cơ quan BHXH đóng

0120.3. Nhóm do NSNN đóng

0120.4. Nhóm được NSNN hỗ trợ mức đóng

0120.5. Nhóm tham gia BHYT theo hộ gia đình

0120.6. Nhóm do người sử dụng lao động đóng

b) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Nguồn số liệu: Biểu B02-TS kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH

4. Kỳ công bố: năm

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thu

- BHXH tỉnh: Phòng Quản lý thu

- BHXH huyện: Tổ thu

0121. Mức đóng BHTN bình quân

1. Khái niệm

Mức đóng BHTN bình quân được tính bằng cách chia tổng số tiền đóng BHTN của người đóng BHTN chia cho tổng số người đóng BHTN.

Công thức tính:

$$\text{Mức đóng BHTN bình quân} = \frac{\sum \text{số tiền đóng BHTN của người đóng BHTN}}{\sum \text{Số người đóng BHTN}}$$

2. Phân tổ

a) Khối quản lý

0121.1. DN Nhà nước

0121.2. DN có vốn đầu tư nước ngoài

0121.3. DN ngoài quốc doanh

0121.4. Hành chính, Đảng, đoàn thể

0121.5. Đơn vị sự nghiệp công lập

0121.6. Cán bộ xã, phường, thị trấn

0121.7. Cán bộ không chuyên trách cấp xã

0121.8. Hợp tác xã

0121.9. Đơn vị ngoài công lập

0121.10. Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác

b) Giới tính

c) Độ tuổi

d) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Nguồn số liệu: Biểu B02-TS kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH

4. Kỳ công bố: tháng, quý, năm

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thu

- BHXH tỉnh: Phòng Quản lý thu

- BHXH huyện: Tổ Thu

0122. Số người bảo lưu thời gian đóng BHTN chưa hưởng TCTN

1. Khái niệm

Số người bảo lưu thời gian đóng BHTN chưa hưởng TCTN là những người đóng BHTN có đủ thời gian để hưởng TCTN nhưng khi nghỉ việc họ bảo lưu thời gian đóng BHTN mà chưa hưởng TCTN. Thời gian đóng BHTN được bảo lưu và được cộng nối thời gian khi người lao động quay lại thị trường lao động tiếp tục đóng BHTN.

2. Phân tổ:

- a) Giới tính
- b) Độ tuổi
- c) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)
- d) Số tháng được giải quyết hưởng TCTN theo quyết định

3. Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thu
- BHXH tỉnh: Phòng Quản lý thu
- BHXH huyện: Tổ Thu

0123. Tỷ lệ lao động được hưởng BHTN so với tổng số lao động tham gia BHTN

1. Khái niệm

Tỷ lệ lao động được hưởng BHTN so với tổng số lao động tham gia BHTN là tỷ lệ % số người hưởng BHTN chiếm trong tổng số người đóng BHTN.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ lao động được} \\ \text{hưởng BHTN so với tổng} \\ \text{số lao động tham gia} \\ \text{BHTN (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số người hưởng BHTN}}{\text{Tổng số người đóng BHTN}} \times 100$$

2. Phân tổ:

- a) Giới tính
- b) Độ tuổi
- c) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Kỳ báo cáo: năm

4. Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thu
- BHXH tỉnh: Phòng Quản lý thu
- BHXH huyện: Tổ Thu

0124. Thu lãi đầu tư tài chính trong năm

1. Khái niệm:

Thu lãi đầu tư tài chính trong năm là khoản tiền lãi phát sinh trong năm đã thu được từ hoạt động đầu tư các quỹ BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN thông qua các hình thức đầu tư quy định tại Điều 92 Luật BHXH số 58/2014/QH13.

2. Phân tổ: theo hình thức đầu tư
3. Kỳ báo cáo: năm
4. Nguồn số liệu: Phần mềm quản lý đầu tư quỹ
5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Quản lý đầu tư quỹ

02. Các chỉ tiêu liên quan đến công tác cấp sổ BHXH, thẻ BHYT

0201. Số lượng sổ BHXH đã cấp

1. Khái niệm:

Là số lượng sổ BHXH do cơ quan BHXH cấp cho người lao động đóng BHXH, BHTN để ghi nhận quá trình đóng BHXH, BHTN.

Sổ BHXH do cơ quan BHXH cấp cho người lao động được theo dõi định kỳ hàng tháng, quý, năm.

2. Phân tổ: Phân tổ chủ yếu theo Khối quản lý, hình thức cấp và địa giới hành chính

a) Khối quản lý:

- 0201.1. DN Nhà nước
- 0201.2. DN có vốn đầu tư nước ngoài
- 0201.3. DN ngoài quốc doanh
- 0201.4. Hành chính, Đảng, đoàn thể
- 0201.5. Đơn vị sự nghiệp công lập
- 0201.6. Cán bộ xã, phường, thị trấn
- 0201.7. Cán bộ không chuyên trách cấp xã
- 0201.8. Hợp tác xã
- 0201.9. Đơn vị ngoài công lập
- 0201.10. Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác
- 0201.11. Lao động có thời hạn ở nước ngoài
- 0201.12. Đối tượng tự đóng BHXH bắt buộc
- 0201.13. Đối tượng đóng BHXH tự nguyện

b) Hình thức cấp:

- 0201.13. Cấp mới
- 0201.14. Cấp lại do mất
- 0201.15. Cấp lại do hỏng
- 0201.16. Cấp lại do đổi sổ, dồn sổ
- 0201.17. Cấp lại do thay đổi thân nhân
- 0201.18. Cấp lại do hưởng trợ cấp 1 lần
- 0201.19. Cấp lại do các nguyên nhân khác

c) Địa giới hành chính

3. Nguồn số liệu

- Hệ thống phần mềm quản lý thu, cấp sổ thẻ
- 4. Kỳ công bố: tháng, quý, năm
- 5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:
 - BHXH Việt Nam: Ban Sổ, thẻ
 - BHXH tỉnh: Phòng Cấp sổ, thẻ
 - BHXH huyện: Tổ Cấp sổ, thẻ và Kiểm tra

0202. Số lượng thẻ BHYT cấp cho các đối tượng

1. Khái niệm

Số lượng thẻ BHYT cấp cho đối tượng là số lượng thẻ BHYT do cơ quan BHXH cấp cho người đóng BHYT, người được NSNN hỗ trợ đóng BHYT để sử dụng khi đi KCB tại các cơ sở y tế.

2. Phân tổ:

a) Nhóm đối tượng

0203.1. Nhóm do người LĐ và người SDLĐ đóng

0203.2. Nhóm do cơ quan BHXH đóng

0203.3. Nhóm do NSNN đóng

0203.4. Nhóm được NSNN hỗ trợ mức đóng

0203.5. Nhóm tham gia BHYT theo hộ gia đình

0203.6. Nhóm do người sử dụng lao động đóng

b) Địa giới hành chính (tỉnh/ huyện)

3. Nguồn số liệu

- Hệ thống phần mềm quản lý thu, cấp sổ thẻ
- 4. Kỳ công bố: tháng, quý, năm
- 5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:
 - BHXH Việt Nam: Ban Sổ, thẻ
 - BHXH tỉnh: Phòng Cấp sổ, thẻ
 - BHXH huyện: Tổ Cấp sổ, thẻ và Kiểm tra

03. Các chỉ tiêu liên quan đến công tác chi trả các chế độ BHXH, BHTN, BHTNLĐ-BNN

0301. Số người hưởng BHXH

1. Khái niệm

Số người hưởng BHXH là những người được chi trả các chế độ BHXH theo quy định của Luật BHXH.

2. Phân tổ: Số người hưởng BHXH được phân tổ theo nguồn chi (chi tiết theo quỹ thành phần), theo từng loại trợ cấp và tổng hợp theo địa giới hành chính, cụ thể:

a) Nguồn chi

0301.1. Nguồn NSNN

0301.1.1. Chi trả hàng tháng cho người được hưởng các chế độ:

- Hưu quân đội
- Hưu công nhân viên chức
- Trợ cấp công nhân cao su
- Trợ cấp mất sức lao động
- Trợ cấp 91
- Trợ cấp tai nạn lao động – bệnh nghề nghiệp
- Trợ cấp người phục vụ đối tượng bị tai nạn lao động
- Trợ cấp tuất định suất cơ bản
- Trợ cấp tuất định suất nuôi dưỡng
- Trợ cấp 613
- Số người hưởng hưu trí được cấp thẻ BHYT

0301.1.2. Chi trả một lần cho người được hưởng các chế độ:

- Trợ cấp mai táng phí
- Trợ cấp tuất một lần
- Trợ cấp phương tiện trợ giúp sinh hoạt, DCCH
- Giám định y khoa
- Trợ cấp khu vực một lần
- Trợ cấp theo QĐ52
- Trợ cấp 1 lần cho người đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng ra nước ngoài định cư

0301.2. Nguồn Quỹ BHXH đảm bảo

0301.2.1. Quỹ HTTT

0301.2.1.1. Chi trả hàng tháng cho người được hưởng các chế độ

- Hưu quân đội
- Hưu công nhân viên chức
- Trợ cấp cán bộ xã
- Trợ cấp tuất định suất cơ bản
- Trợ cấp tuất định suất nuôi dưỡng
- Số người hưởng hưu trí được cấp thẻ BHYT

0301.2.1.2. Chi trả một lần cho người được hưởng các chế độ

- BHXH một lần
- Trợ cấp một lần khi nghỉ hưu
- Mai táng phí
- Trợ cấp tuất một lần
- Trợ cấp khu vực một lần
- Giám định y khoa

- Trợ cấp 1 lần cho người đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng ra nước ngoài định cư

0301.2.2. Quỹ TNLĐ-BNN

0301.2.2.1. Chi trả hàng tháng cho người được hưởng các chế độ

- Trợ cấp TNLĐ hàng tháng
- Trợ cấp BNN hàng tháng
- Trợ cấp phục vụ
- Số người TNLĐ-BNN được cấp thẻ BHYT

0301.2.2.2. Chi trả một lần cho người được hưởng các chế độ

- Khám giám định thương tật, bệnh tật do TNLĐ-BNN
- Trợ cấp TNLĐ-BNN một lần
- Trợ cấp khi người lao động chết do TNLĐ-BNN
- Trợ cấp DS PHSK sau thương tật bệnh tật
- Trợ cấp phương tiện trợ giúp SH, DCCH
- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp cho người bị TNLĐ-BNN khi trở lại làm

việc

0301.2.3. Quỹ ÔĐTS

- Trợ cấp ốm đau
- Trợ cấp thai sản
- DS PHSK sau ốm đau, TS
- Số người ÔĐTS được cấp thẻ BHYT

0301.2.4. Nguồn quỹ BHXH tự nguyện

- Lương hưu
- Trợ cấp BHXH một lần
- Trợ cấp một lần khi nghỉ hưu
- Trợ cấp mai táng phí
- Trợ cấp tuất 1 lần
- Trợ cấp khu vực 1 lần

b) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Nguồn số liệu

BHXH Việt Nam: Các biểu 1-QLC, 2a-QLC, 2b-QLC, 5-QLC kèm theo Quyết định số 828/QĐ-BHXH

BHXH tỉnh: Biểu 4-CBH, 5-CBH kèm theo Quyết định số 828/QĐ-BHXH

4. Kỳ công bố: tháng, quý, năm

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Vụ Tài chính - Kế Toán
- BHXH tỉnh: Phòng Kế hoạch – Tài chính

- BHXH huyện: Tổ Kế toán – Chi trả và Giám định BHYT

0302. Số người hưởng BHTN

1. Khái niệm

Số người hưởng BHTN là những người được chi trả các chế độ BHTN theo quy định của Luật Việc làm.

2. Phân tổ

a) Loại trợ cấp

0302.1. TCTN

0302.2. Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm

0302.3. Hỗ trợ học nghề

0302.4. Bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề

b) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Nguồn số liệu

Biểu 2b-QLC kèm theo Quyết định số 828/QĐ-BHXH

4. Kỳ công bố: quý, năm

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Vụ Tài chính – Kế toán
- BHXH tỉnh: Phòng Kế hoạch – Tài chính
- BHXH huyện: Tổ Kế toán – Chi trả và Giám định BHYT

0303. Số người hưởng BHTNLĐ-BNN

1. Khái niệm

Số người hưởng BHTNLĐ-BNN là những người được chi trả các chế độ BHTNLĐ-BNN theo quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động.

2. Phân tổ

a) Loại trợ cấp

0303.1. Chi trả hàng tháng cho người được hưởng các chế độ

- Trợ cấp TNLĐ hàng tháng
- Trợ cấp BNN hàng tháng
- Trợ cấp phục vụ

0303.2. Chi trả một lần cho người được hưởng các chế độ

- Khám giám định thương tật, bệnh tật do TNLĐ-BNN
- Trợ cấp TNLĐ-BNN một lần
- Trợ cấp khi người lao động chết do TNLĐ-BNN
- Trợ cấp DS PHSK sau thương tật bệnh tật
- Trợ cấp phương tiện trợ giúp SH, DCCH
- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp cho người bị TNLĐ-BNN khi trở lại làm

việc

b) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Nguồn số liệu

- Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

4. Kỳ công bố: quý, năm

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- BHXH Việt Nam: Vụ Tài chính – Kế toán

- BHXH tỉnh: Phòng Kế hoạch – Tài chính

- BHXH huyện: Tổ Kế toán – Chi trả và Giám định BHYT

0304. Số tiền chi các chế độ BHXH

1. Khái niệm

Số tiền chi các chế độ BHXH là số tiền chi trả cho số người được hưởng các chế độ BHXH theo quy định.

2. Phân tổ

a) Nguồn chi

0304.1. Nguồn NSNN

0304.1.1. Chi trả hàng tháng cho các chế độ:

- Hưu quân đội
- Hưu công nhân viên chức
- Trợ cấp công nhân cao su
- Trợ cấp mất sức lao động
- Trợ cấp 91
- Trợ cấp TNLĐ-BNN
- Trợ cấp người phục vụ đối tượng bị TNLĐ
- Trợ cấp tuất định suất cơ bản
- Trợ cấp tuất định suất nuôi dưỡng
- Trợ cấp 613
- Chi mua BHYT cho người hưởng hưu trí

0304.1.2. Chi trả một lần các chế độ:

- Trợ cấp mai táng
- Trợ cấp tuất một lần
- Trợ cấp phương tiện trợ giúp sinh hoạt, DCCH
- Phí giám định y khoa
- Trợ cấp khu vực một lần
- Trợ cấp theo QĐ52
- Trợ cấp 1 lần cho người đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng ra nước ngoài định cư

0304.2. Nguồn quỹ BHXH đảm bảo

0304.2.1. Quỹ HTTT

0304.2.1.1. Chi trả hàng tháng các chế độ

- Hưu quân đội
- Hưu công nhân viên chức
- Trợ cấp cán bộ xã
- Trợ cấp tuất định suất cơ bản
- Trợ cấp tuất định suất nuôi dưỡng
- Chi mua BHYT cho người hưởng hưu trí

0304.2.1.2. Chi trả một lần cho các chế độ

- BHXH một lần
- Trợ cấp một lần khi nghỉ hưu
- Trợ cấp mai táng
- Trợ cấp tuất một lần
- Trợ cấp khu vực một lần
- Phí giám định y khoa
- Trợ cấp 1 lần cho người đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng ra nước ngoài định cư

0304.2.1.3. Chi trả BHXH tự nguyện

- Lương hưu
- BHXH một lần
- Trợ cấp một lần khi nghỉ hưu
- Trợ cấp mai táng
- Trợ cấp tuất một lần

0304.2.2. Quỹ TNLĐ-BNN

0304.2.2.1. Chi trả hàng tháng các chế độ

- Trợ cấp TNLĐ hàng tháng
- Trợ cấp BNN hàng tháng
- Trợ cấp phục vụ TNLĐ-BNN
- Chi mua BHYT cho người TNLĐ-BNN

0304.2.2.2. Chi trả một lần các chế độ

- Phí khám giám định thương tật, bệnh tật do TNLĐ-BNN
- Trợ cấp TNLĐ-BNN một lần
- Trợ cấp khi người lao động chết do TNLĐ-BNN
- Trợ cấp DS PHSK sau TNLĐ-BNN
- Trợ cấp phương tiện trợ giúp SH, DCCH

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp cho người bị TNLĐ–BNN khi trở lại làm việc

- Hỗ trợ các hoạt động phòng ngừa, chia sẻ rủi ro về TNLĐ-BNN

0304.2.3. Quỹ ÔĐTS

- Trợ cấp ốm đau

- Trợ cấp thai sản

- DS PHSK sau ÔĐTS

- Chi mua BHYT cho người ÔĐTS

b) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện).

3. Nguồn số liệu

BHXXH Việt Nam: Các biểu 1-QLC, 2a-QLC, 2b-QLC, 5- QLC kèm theo Quyết định số 828/QĐ-BHXXH

BHXXH tỉnh: Biểu 4-CBH, 5-CBH kèm theo Quyết định số 828/QĐ-BHXXH

4. Kỳ công bố: tháng, quý, năm

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- BHXXH Việt Nam: Vụ Tài chính – Kế toán

- BHXXH tỉnh: Phòng Kế hoạch – Tài chính

- BHXXH huyện: Tổ Kế toán – Chi trả và Giám định BHYT

0305. Số tiền chi các chế độ BHTN

1. Khái niệm

Số tiền chi các chế độ BHTN là số tiền chi trả cho các đối tượng được hưởng các chế độ BHTN theo quy định.

2. Phân tổ:

a) Loại trợ cấp

0305.1. TCTN

0305.2. Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm

0305.3. Hỗ trợ học nghề

0305.4. Bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề

b) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Nguồn số liệu

Biểu 2b-QLC kèm theo Quyết định số 828/QĐ-BHXXH

4. Kỳ công bố: tháng, quý, năm

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- BHXXH Việt Nam: Vụ Tài chính – Kế toán

- BHXXH tỉnh: Phòng Kế hoạch – Tài chính

- BHXXH huyện: Tổ Kế toán – Chi trả và Giám định BHYT

0306. Số tiền chi các chế độ BHTNLD-BNN

1. Khái niệm: Số tiền chi các chế độ BHTNLD-BNN là số tiền đã chi trả cho các đối tượng được hưởng các chế độ BHTNLD-BNN theo quy định.

2. Phân tổ: theo Loại chế độ

0306.1. Chi trả hàng tháng các chế độ

- Trợ cấp TNLD hàng tháng
- Trợ cấp BNN hàng tháng
- Trợ cấp phục vụ
- Chi mua BHYT cho người TNLD-BNN

0306.2. Chi trả một lần các chế độ

- Khám giám định thương tật, bệnh tật do TNLD-BNN
- Trợ cấp TNLD-BNN một lần
- Trợ cấp khi người lao động chết do TNLD-BNN
- Trợ cấp DS PHSK sau thương tật bệnh tật
- Trợ cấp phương tiện trợ giúp SH, DCCH
- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp cho người bị TNLD-BNN khi trở lại làm

việc

3. Nguồn số liệu

- Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

4. Kỳ công bố: tháng, quý, năm

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- BHXH Việt Nam: Vụ Tài chính – Kế toán
- BHXH tỉnh: Phòng Kế hoạch – Tài chính
- BHXH huyện: Tổ Kế toán – Chi trả và Giám định BHYT

0307. Tỷ lệ sử dụng Quỹ HTTT

1. Khái niệm

Tỷ lệ sử dụng Quỹ HTTT là tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số tiền chi các chế độ HTTT chiếm trong tổng số tiền thu Quỹ HTTT.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ sử dụng Quỹ HTTT (\%)} = \frac{\text{Tổng số tiền chi các chế độ HTTT}}{\text{Tổng số tiền thu Quỹ HTTT}} \times 100$$

2. Nguồn số liệu

- Biểu 2b-QLC kèm theo Quyết định số 828/QĐ-BHXH
- Báo cáo quyết toán quỹ BHXH, BHTN (Biểu B11-BH)
- Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

3. Kỳ công bố: năm

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- BHXH Việt Nam: Vụ Tài chính – Kế toán

0308. Tỷ lệ sử dụng Quỹ ÔĐTS

1. Khái niệm

Tỷ lệ sử dụng Quỹ ÔĐTS là tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số tiền chi các chế độ ÔĐTS chiếm trong tổng số tiền thu Quỹ ÔĐTS.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ sử dụng Quỹ ÔĐTS (\%)} = \frac{\text{Tổng số tiền chi các chế độ ÔĐTS}}{\text{Tổng số tiền thu Quỹ ÔĐTS}} \times 100$$

2. Nguồn số liệu

- Biểu 2b-QLC kèm theo Quyết định số 828/QĐ-BHXH
- Báo cáo quyết toán quỹ BHXH, BHTN (Biểu B11-BH)
- Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

3. Kỳ công bố: năm

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- BHXH Việt Nam: Vụ Tài chính – Kế toán

0309. Tỷ lệ sử dụng Quỹ TNLĐ-BNN

1. Khái niệm

Tỷ lệ sử dụng Quỹ TNLĐ-BNN là tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số tiền chi các chế độ TNLĐ-BNN chiếm trong tổng số tiền thu Quỹ TNLĐ-BNN.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ sử dụng Quỹ TNLĐ-BNN (\%)} = \frac{\text{Tổng số tiền chi các chế độ TNLĐ – BNN}}{\text{Tổng số tiền thu Quỹ TNLĐ – BNN}} \times 100$$

2. Nguồn số liệu

- Biểu 2b-QLC kèm theo Quyết định số 828/QĐ-BHXH
- Báo cáo quyết toán quỹ BHXH, BHTN (Biểu B11-BH)
- Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

3. Kỳ công bố: năm

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- BHXH Việt Nam: Vụ Tài chính – Kế toán

0310. Tỷ lệ sử dụng Quỹ BHTN

1. Khái niệm

Tỷ lệ sử dụng Quỹ BHTN là tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số tiền chi các chế độ hưởng BHTN chiếm trong tổng số tiền thu Quỹ BHTN.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Tỷ lệ sử dụng Quỹ BHTN (\%)}}{\text{Tỷ lệ sử dụng Quỹ BHTN (\%)}} = \frac{\text{Tổng số tiền chi các chế độ BHTN}}{\text{Tổng số tiền thu Quỹ BHTN}} \times 100$$

2. Nguồn số liệu

- Biểu 2b-QLC kèm theo Quyết định số 828/QĐ-BHXH
- Báo cáo quyết toán quỹ BHXH, BHTN (Biểu B11-BH)
- Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

3. Kỳ công bố: năm

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- BHXH Việt Nam: Vụ Tài chính – Kế toán

04. Các chỉ tiêu liên quan đến công tác thực hiện chính sách BHXH

0401. Số người được giải quyết hưởng mới các chế độ BHXH

1. Khái niệm

Số người được giải quyết hưởng mới các chế độ BHXH là số người đã đóng BHXH đủ điều kiện được hưởng các chế độ BHXH được cơ quan BHXH giải quyết hưởng các chế độ BHXH.

Số người được giải quyết hưởng mới các chế độ BHXH được tính trong một khoảng thời gian nhất định (thường là tháng, quý, năm).

2. Phân tổ

a) Loại chế độ

0401.1. Chế độ hưu trí

0401.2. Chế độ tuất

0401.3. Chế độ TNLĐ-BNN

0401.4. Chế độ ốm đau

0401.5. Chế độ thai sản

0401.6. BHXH 1 lần

b) Hình thức tham gia bảo hiểm (bắt buộc/ tự nguyện)

c) Giới tính

d) Độ tuổi: Chi tiết theo từng tuổi

đ) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

4. Kỳ công bố: tháng, quý, năm

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam:

+ Đơn vị chủ trì: Ban Thực hiện chính sách BHXH

+ Đơn vị phối hợp: Trung tâm Công nghệ thông tin.

- BHXH tỉnh:

- + Đơn vị chủ trì: Phòng Chế độ BHXH
- + Đơn vị phối hợp: Phòng Công nghệ thông tin.
- BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH.

0402. Số người điều chỉnh chế độ hưởng BHXH

1. Khái niệm

Số người điều chỉnh chế độ hưởng BHXH là số người đã được giải quyết hưởng chế độ hoặc đang hưởng chế độ này, được điều chỉnh sang hưởng chế độ khác.

2. Phân tổ

a) Loại chế độ

0402.1. Chế độ hưu trí

0402.2. Chế độ tuất

0402.3. Chế độ TNLĐ-BNN

b) Nguồn chi

c) Giới tính

d) Độ tuổi: Chi tiết theo từng tuổi

đ) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

4. Kỳ công bố: Năm

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam:

+ Đơn vị chủ trì: Ban Thực hiện chính sách BHXH

+ Đơn vị phối hợp: Trung tâm Công nghệ thông tin.

- BHXH tỉnh:

+ Đơn vị chủ trì: Phòng Chế độ BHXH

+ Đơn vị phối hợp: Phòng Công nghệ thông tin.

- BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH

0403. Số người điều chỉnh mức hưởng các chế độ BHXH

1. Khái niệm

Số người điều chỉnh mức hưởng các chế độ BHXH là số người được giải quyết hưởng các chế độ BHXH hoặc đang hưởng các chế độ BHXH được điều chỉnh tăng, giảm mức hưởng.

2. Phân tổ

a) Loại chế độ

0403.1. Chế độ hưu trí

0403.2. Chế độ tuất

0403.3. Chế độ TNLĐ-BNN

b) Nguồn chi

c) Giới tính

d) Độ tuổi: Chi tiết theo từng tuổi

đ) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

4. Kỳ công bố: Năm

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam:

+ Đơn vị chủ trì: Ban Thực hiện chính sách BHXH

+ Đơn vị phối hợp: Trung tâm Công nghệ thông tin.

- BHXH tỉnh:

+ Đơn vị chủ trì: Phòng Chế độ BHXH

+ Đơn vị phối hợp: Phòng Công nghệ thông tin.

- BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH.

0404. Số người tạm dừng hưởng các chế độ BHXH hàng tháng

1. Khái niệm

Số người tạm dừng hưởng các chế độ BHXH hàng tháng là số người đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng bị tạm dừng hưởng theo quy định tại Điều 64 Luật BHXH 2014 và Điều 62 Luật BHXH 2006.

2. Phân tổ

a) Loại chế độ

0404.1. Chế độ hưu trí

0404.2. Chế độ tuất

0404.3. Chế độ TNLĐ-BNN

b) Nguồn chi

c) Giới tính

d) Độ tuổi: Chi tiết theo từng tuổi

đ) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

4. Kỳ công bố: Năm

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam:

+ Đơn vị chủ trì: Ban Thực hiện chính sách BHXH

+ Đơn vị phối hợp: Trung tâm Công nghệ thông tin.

- BHXH tỉnh:
- + Đơn vị chủ trì: Phòng Chế độ BHXH
- + Đơn vị phối hợp: Phòng Công nghệ thông tin.
- BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH

0405. Thời gian đóng BHXH bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHXH

1. Khái niệm

Thời gian đóng BHXH là tổng thời gian tham gia BHXH.

Thời gian đóng BHXH bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHXH được tính bằng cách chia tổng thời gian đóng BHXH của các đối tượng được giải quyết cho tổng số đối tượng được giải quyết hưởng chế độ BHXH.

Ví dụ:

- Thời gian đóng BHXH bình quân của đối tượng Hưu quân đội
- Thời gian đóng BHXH bình quân của đối tượng Hưu viên chức

$$\text{Thời gian đóng BHXH bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHXH} = \frac{\sum \text{thời gian đóng BHXH của các đối tượng được giải quyết}}{\sum \text{đối tượng được giải quyết}}$$

2. Phân tổ:

a) Hình thức tham gia bảo hiểm (bắt buộc/ tự nguyện)

b) Loại chế độ

0402.1. Chế độ hưu trí

0402.2. Chế độ tử tuất

0402.3. Chế độ ốm đau

0402.4. Chế độ thai sản

0402.5. Chế độ TNLĐ-BNN

0402.6. BHXH 1 lần

c) Giới tính

d) Độ tuổi: Chi tiết theo từng tuổi

đ) Địa giới hành chính

3. Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

4. Kỳ công bố: Năm hoặc khi có yêu cầu

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam:

+ Đơn vị chủ trì: Ban Thực hiện chính sách BHXH

- + Đơn vị phối hợp: Trung tâm Công nghệ thông tin.
- BHXH tỉnh:
- + Đơn vị chủ trì: Phòng Chế độ BHXH
- + Đơn vị phối hợp: Phòng Công nghệ thông tin.
- BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH

0406. Mức đóng BHXH bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHXH

1. Khái niệm

Mức đóng BHXH bình quân là chỉ tiêu phục vụ tính toán cân đối quỹ, được tính bằng cách chia tổng số tiền đóng BHXH của người được giải quyết hưởng các chế độ BHXH cho tổng số người giải quyết các chế độ BHXH.

$$\text{Mức đóng BHXH bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHXH} = \frac{\sum \text{số tiền đóng BHXH của người được giải quyết hưởng các chế độ BHXH}}{\sum \text{số người giải quyết các chế độ BHXH}}$$

2. Phân tổ:

- a) Hình thức tham gia bảo hiểm (bắt buộc/ tự nguyện)
- b) Loại chế độ
 - 0403.1. Chế độ hưu trí
 - 0403.2. Chế độ tử tuất
 - 0403.3. Chế độ ốm đau
 - 0403.4. Chế độ thai sản
 - 0403.5. Chế độ TNLĐ-BNN
 - 0403.6. BHXH 1 lần
- c) Giới tính
- d) Độ tuổi: Chi tiết theo từng tuổi
- đ) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

4. Kỳ công bố: Năm hoặc khi có yêu cầu

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam:
- + Đơn vị chủ trì: Ban Thực hiện chính sách BHXH
- + Đơn vị phối hợp: Trung tâm Công nghệ thông tin.
- BHXH tỉnh:
- + Đơn vị chủ trì: Phòng Chế độ BHXH
- + Đơn vị phối hợp: Phòng Công nghệ thông tin.
- BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH

0407. Thời gian hưởng BHXH bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHXH hàng tháng

1. Khái niệm

Thời gian hưởng BHXH hàng tháng là khoảng thời gian kể từ khi người lao động đóng BHXH được giải quyết hưởng BHXH cho đến khi chấm dứt hoặc chuyển sang hưởng chế độ khác hoặc bị chết.

Thời gian hưởng BHXH hàng tháng thường được tính bình quân cho từng loại chế độ để phục vụ cho công tác tính toán, dự báo cân đối quỹ BHXH.

Công thức tính:

$$\text{Thời gian hưởng BHXH bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHXH hàng tháng} = \frac{\sum \text{thời gian hưởng BHXH hàng tháng các đối tượng được giải quyết}}{\sum \text{đối tượng được giải quyết}}$$

2. Phân tổ:

a) Hình thức tham gia bảo hiểm (bắt buộc/tự nguyện)

b) Loại chế độ

0402.1. Chế độ hưu trí

0402.2. Chế độ tử tuất

0402.3. Chế độ TNLĐ-BNN

c) Giới tính

d) Độ tuổi: Chi tiết theo từng tuổi

đ) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

4. Kỳ công bố: Năm hoặc khi có yêu cầu

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam:

+ Đơn vị chủ trì: Ban Thực hiện chính sách BHXH

+ Đơn vị phối hợp: Trung tâm Công nghệ thông tin.

- BHXH tỉnh:

+ Đơn vị chủ trì: Phòng Chế độ BHXH

+ Đơn vị phối hợp: Phòng Công nghệ thông tin.

- BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH

0408. Mức hưởng BHXH bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHXH tại thời điểm bắt đầu hưởng

1. Khái niệm

Mức hưởng BHXH là số tiền mà cơ quan BHXH chi trả cho đối tượng hưởng BHXH.

Mức hưởng BHXH thường được tính bình quân cho từng nhóm đối tượng, từng loại chế độ cụ thể và trong một khoảng thời gian nhất định (thông thường là một tháng, một quý, một năm) để phục vụ cho công tác tính toán, dự báo cân đối quỹ BHXH.

Công thức tính:

$$\text{Mức hưởng bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHXH tại thời điểm bắt đầu hưởng} = \frac{\sum \text{Mức hưởng của đối tượng được giải quyết tại thời điểm bắt đầu hưởng}}{\sum \text{đối tượng được giải quyết}}$$

2. Phân tổ:

a) Nguồn chi trả

0405.1. Nguồn NSNN

0405.2. Nguồn Quỹ BHXH

0405.2.1. Quỹ hưu trí tử tuất

0405.2.2. Quỹ TNLĐ-BNN

0405.2.3. Quỹ ÔĐTS

0405.2.4. Quỹ BHXH tự nguyện

b) Loại chế độ

0405.3. Chế độ hưu trí

0405.4. Chế độ tuất

0405.5. Chế độ ốm đau

0405.6. Chế độ thai sản

0405.7. Chế độ TNLĐ-BNN

0405.8. BHXH 1 lần

c) Giới tính

d) Độ tuổi: chi tiết theo từng tuổi

đ) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

4. Kỳ công bố: Năm hoặc khi có yêu cầu

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam:

+ Đơn vị chủ trì: Ban Thực hiện chính sách BHXH

+ Đơn vị phối hợp: Trung tâm Công nghệ thông tin.

- BHXH tỉnh:

- + Đơn vị chủ trì: Phòng Chế độ BHXH
- + Đơn vị phối hợp: Phòng Công nghệ thông tin.
- BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH

0409. Tỷ lệ (%) hưởng lương hưu bình quân của người được giải quyết hưởng

1. Khái niệm:

Tỷ lệ % hưởng lương hưu được tính căn cứ vào thời gian đóng BHXH, là một trong hai yếu tố để làm cơ sở tính mức lương hưu của một người.

Tỷ lệ % hưởng lương hưu bình quân của người được giải quyết hưởng được tính bằng cách chia tổng số người được hưởng lương hưu tỷ lệ i ($i=45\% \rightarrow 75\%$) cho tổng số người được hưởng lương hưu.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Tỷ lệ hưởng lương hưu bình quân của người được giải quyết hưởng(\%)}}{\text{}} = \frac{\sum_{i=45}^{i=75} \text{số người được hưởng lương hưu } i * i}{\sum \text{số người được hưởng lương hưu}}$$

Trong đó: i là tỷ lệ % hưởng lương hưu do quỹ BHXH chi trả cho người đủ thời gian hưởng từ 45% đến tối đa 75%.

2. Phân tổ

- a) Hình thức tham gia bảo hiểm (bắt buộc/ tự nguyện)
- b) Giới tính
- c) Độ tuổi: Chi tiết theo từng tuổi
- d) Loại chế độ:
 - Chế độ hưu trí
 - đ) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

4. Kỳ công bố: Năm hoặc khi có yêu cầu

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam:
 - + Đơn vị chủ trì: Ban Thực hiện chính sách BHXH
 - + Đơn vị phối hợp: Trung tâm Công nghệ thông tin.
- BHXH tỉnh:
 - + Đơn vị chủ trì: Phòng Chế độ BHXH
 - + Đơn vị phối hợp: Phòng Công nghệ thông tin.
- BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH

0410. Tiền lương bình quân làm căn cứ tính hưởng các chế độ BHXH của người được giải quyết hưởng

1. Khái niệm

Tiền lương bình quân làm căn cứ tính hưởng các chế độ BHXH của người được giải quyết hưởng được quy định cho từng loại chế độ cụ thể:

- Tiền lương làm căn cứ tính lương hưu, Trợ cấp BHXH 1 lần; Trợ cấp tuất 1 lần

- Tiền lương làm căn cứ tính hưởng chế độ ốm đau
- Tiền lương làm căn cứ tính hưởng chế độ thai sản
- Tiền lương làm căn cứ tính hưởng chế độ TNLĐ-BNN

2. Phân tổ:

a) Nguồn chi trả

0407.1. Nguồn NSNN

0407.2. Nguồn Quỹ BHXH

0407.2.1. Quỹ hưu trí tử tuất

0407.2.2. Quỹ TNLĐ-BNN

0407.2.3. Quỹ ÔĐTS

b) Loại chế độ

0407.3. Chế độ hưu trí

0407.4. Chế độ tuất

0407.5. Chế độ ốm đau

0407.6. Chế độ thai sản

0407.7. Chế độ TNLĐ-BNN

0407.8. BHXH 1 lần

c) Giới tính

d) Độ tuổi: Chi tiết theo từng tuổi

3. Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

4. Kỳ công bố: Năm hoặc khi có yêu cầu

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam:

- + Đơn vị chủ trì: Ban Thực hiện chính sách BHXH

- + Đơn vị phối hợp: Trung tâm Công nghệ thông tin.

- BHXH tỉnh:

- + Đơn vị chủ trì: Phòng Chế độ BHXH

- + Đơn vị phối hợp: Phòng Công nghệ thông tin.

- BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH

0411. Tuổi nghỉ hưởng BHXH bình quân

1. Khái niệm

Tuổi nghỉ hưởng BHXH là tuổi được tính tại thời điểm người tham gia BHXH được giải quyết hưởng chế độ BHXH.

Tuổi nghỉ hưởng BHXH thường được tính bình quân cho từng nhóm đối tượng trong một khoảng thời gian nhất định (tháng, quý, năm) nhằm phục vụ công tác tính toán, dự báo cân đối quỹ BHXH.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi nghỉ hưởng BHXH bình quân} = \frac{\text{Tổng tuổi người nghỉ hưởng BHXH trong kỳ}}{\text{Tổng số người được giải quyết hưởng BHXH}}$$

2. Phân tổ

a) Loại chế độ

- 0408.1. Chế độ hưu trí
- 0408.2. Chế độ ốm đau
- 0408.3. Chế độ thai sản
- 0408.4. Chế độ TNLĐ-BNN
- 0408.5. BHXH 1 lần

b) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

c) Giới tính

d) Độ tuổi: chi tiết theo từng tuổi

3. Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

4. Kỳ công bố: Năm hoặc khi có yêu cầu

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam:

+ Đơn vị chủ trì: Ban Thực hiện chính sách BHXH

+ Đơn vị phối hợp: Trung tâm Công nghệ thông tin.

- BHXH tỉnh:

+ Đơn vị chủ trì: Phòng Chế độ BHXH

+ Đơn vị phối hợp: Phòng Công nghệ thông tin.

- BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH

0412. Tuổi thọ bình quân của người hưởng các chế độ BHXH hàng tháng

1. Khái niệm

Tuổi thọ bình quân của người hưởng các chế độ BHXH hàng tháng là tuổi chết bình quân của những người hưởng chế độ BHXH hàng tháng.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi thọ bình quân của người hưởng BHXH hàng tháng} = \frac{\text{Tổng tuổi của số người hưởng BHXH chết trong kỳ}}{\text{Tổng số người được hưởng BHXH chết trong kỳ}}$$

2. Phân tổ:

a) Loại chế độ

0409.1. Chế độ hưu trí

0409.2. Chế độ tử tuất

0409.3. Chế độ TNLĐ-BNN

b) Giới tính

c) Độ tuổi: chi tiết theo từng tuổi

d) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

4. Kỳ công bố: Năm hoặc khi có yêu cầu

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam:

+ Đơn vị chủ trì: Ban Thực hiện chính sách BHXH

+ Đơn vị phối hợp: Trung tâm Công nghệ thông tin.

- BHXH tỉnh:

+ Đơn vị chủ trì: Phòng Chế độ BHXH

+ Đơn vị phối hợp: Phòng Công nghệ thông tin.

- BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH

0413. Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động bình quân

1. Khái niệm:

Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động là tỷ lệ suy giảm sức khỏe do Hội đồng giám định y khoa đánh giá cho các đối tượng đang tham gia BHXH, thân nhân người lao động bị suy giảm khả năng lao động khi có vấn đề về sức khỏe. Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động là căn cứ để xét duyệt hưởng một số các chế độ BHXH (nghỉ hưu trước tuổi, trợ cấp TNLĐ-BNN...)

Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động được tính bình quân cho từng nhóm đối tượng để làm căn cứ đánh giá, tính toán, dự báo và đề xuất điều chỉnh chế độ chính sách cho phù hợp.

2. Phân tổ:

a) Loại chế độ

0410.1. Chế độ hưu trí

0410.2. Chế độ TNLĐ-BNN

0410.3. Chế độ tử tuất

0410.4. BHXH 1 lần

b) Giới tính

c) Độ tuổi: Chi tiết theo từng độ tuổi

3. Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

4. Kỳ công bố: Năm hoặc khi có yêu cầu

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam:

+ Đơn vị chủ trì: Ban Thực hiện chính sách BHXH

+ Đơn vị phối hợp: Trung tâm Công nghệ thông tin.

- BHXH tỉnh:

+ Đơn vị chủ trì: Phòng Chế độ BHXH

+ Đơn vị phối hợp: Phòng Công nghệ thông tin.

- BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH

0414. Số người được giải quyết hưởng mới các chế độ BHTN

1. Khái niệm

Số người được giải quyết hưởng mới các chế độ BHTN là số người có quyết định hưởng mới các chế độ BHTN theo quy định của Luật Việc làm do ngành Lao động – Thương binh và Xã hội chuyển sang cơ quan BHXH trong kỳ báo cáo (được tính theo đầu quyết định hưởng các chế độ).

2. Phân tổ:

a) Loại trợ cấp

0411.1. TCTN

0411.2. Hỗ trợ học nghề

0411.3. Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm

0411.4. Hỗ trợ bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề

b) Giới tính

c) Độ tuổi: Chi tiết theo từng độ tuổi

d) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Nguồn số liệu:

- Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

- Tổng hợp các Quyết định hưởng TCTN do Trung tâm dịch vụ việc làm thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh tổng hợp chuyển sang cơ quan BHXH.

4. Kỳ công bố: tháng, quý, năm

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- BHXH Việt Nam:

- + Đơn vị chủ trì: Ban Thực hiện chính sách BHXH
- + Đơn vị phối hợp: Trung tâm Công nghệ thông tin.
- BHXH tỉnh:
- + Đơn vị chủ trì: Phòng Chế độ BHXH
- + Đơn vị phối hợp: Phòng Công nghệ thông tin.
- BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH

0415. Thời gian đóng BHTN bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN

1. Khái niệm

Thời gian đóng BHTN là khoảng thời gian tính từ khi người lao động bắt đầu cho đến khi dừng đóng BHTN.

Thời gian đóng BHTN bình quân của người được giải quyết hưởng BHTN được tính bình quân cho từng nhóm đối tượng đóng BHTN trong một khoảng thời gian nhất định (tháng, quý, năm).

Công thức tính:

$$\text{Thời gian đóng BHTN bình quân} = \frac{\sum \text{thời gian đóng BHTN của người hưởng BHTN}}{\sum \text{Số người hưởng BHTN}}$$

2. Phân tổ

a) Loại trợ cấp

0412.1. TCTN

0412.2. Hỗ trợ học nghề

0412.3. Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm

0412.4. Hỗ trợ bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề

a) Giới tính

b) Độ tuổi: chi tiết theo từng tuổi

c) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Kỳ báo cáo: Năm hoặc khi có yêu cầu

4. Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam:

+ Đơn vị chủ trì: Ban Thực hiện chính sách BHXH

+ Đơn vị phối hợp: Trung tâm Công nghệ thông tin.

- BHXH tỉnh:

+ Đơn vị chủ trì: Phòng Chế độ BHXH

+ Đơn vị phối hợp: Phòng Công nghệ thông tin.

- BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH

0416. Thời gian hưởng BHTN bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN

1. Khái niệm

Thời gian hưởng BHTN bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN là tổng số thời gian hưởng của những người được xét duyệt hưởng các chế độ BHTN chia cho tổng số người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN (thông thường được tính theo tháng).

Công thức tính:

$$\text{Thời gian hưởng BHTN bình quân} = \frac{\sum \text{thời gian hưởng của người hưởng BHTN}}{\sum \text{Số người hưởng BHTN}}$$

2. Phân tổ:

a) Loại trợ cấp

0413.1. TCTN

0413.2. Hỗ trợ học nghề

0413.3. Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm

0413.4. Hỗ trợ bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề

b) Giới tính

c) Độ tuổi: Chi tiết theo từng tuổi

d) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

4. Kỳ công bố: Năm hoặc khi có yêu cầu

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam:

+ Đơn vị chủ trì: Ban Thực hiện chính sách BHXH

+ Đơn vị phối hợp: Trung tâm Công nghệ thông tin.

- BHXH tỉnh:

+ Đơn vị chủ trì: Phòng Chế độ BHXH

+ Đơn vị phối hợp: Phòng Công nghệ thông tin.

- BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH

0417. Mức hưởng bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN

1. Khái niệm: Mức hưởng bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN là tổng số tiền chi trả cho chế độ BHTN chia cho số người được giải quyết hưởng BHTN trong một thời gian nhất định (tháng, quý, năm).

Công thức tính:

$$\text{Mức hưởng bình quân của người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN} = \frac{\sum \text{số tiền của người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN}}{\sum \text{Số người hưởng các chế độ BHTN}}$$

2. Phân tổ:

a) Loại trợ cấp

0414.1. TCTN

0414.2. Hỗ trợ học nghề

0414.3. Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm

0414.4. Hỗ trợ bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề

b) Giới tính

c) Độ tuổi: chi tiết theo từng tuổi

d) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

4. Kỳ công bố: Năm hoặc khi có yêu cầu

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam:

+ Đơn vị chủ trì: Ban Thực hiện chính sách BHXH

+ Đơn vị phối hợp: Trung tâm Công nghệ thông tin.

- BHXH tỉnh:

+ Đơn vị chủ trì: Phòng Chế độ BHXH

+ Đơn vị phối hợp: Phòng Công nghệ thông tin.

- BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH

0418. Số DN được hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động

1. Khái niệm

Số DN được hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động là DN có đủ điều kiện quy định tại Điều 47 Luật Việc làm được hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động.

2. Phân tổ:

a) Khối quản lý

0415.1. DN Nhà nước

0415.2. DN có vốn đầu tư nước ngoài

- 0415.3. DN ngoài quốc doanh
- 0415.4. Hành chính, Đảng, đoàn thể
- 0415.5. Đơn vị sự nghiệp công lập
- 0415.6. Cán bộ xã, phường, thị trấn
- 0415.7. Cán bộ không chuyên trách cấp xã
- 0415.8. Hợp tác xã
- 0415.9. Đơn vị ngoài công lập
- 0415.10. Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác

b) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

4. Kỳ công bố: Năm hoặc khi có yêu cầu

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam:

+ Đơn vị chủ trì: Ban Thực hiện chính sách BHXH

+ Đơn vị phối hợp: Trung tâm Công nghệ thông tin.

- BHXH tỉnh:

+ Đơn vị chủ trì: Phòng Chế độ BHXH

+ Đơn vị phối hợp: Phòng Công nghệ thông tin.

- BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH

0419. Số người đang hưởng bảo hiểm thất nghiệp quay lại thị trường lao động tham gia BHXH bắt buộc

1. Khái niệm

Số người đang hưởng bảo hiểm thất nghiệp quay lại thị trường lao động là số người tìm được việc làm tham gia BHXH bắt buộc trong thời gian hưởng bảo hiểm thất nghiệp.

2. Phân tổ:

a) Loại trợ cấp

0416.1. TCTN

0416.2. Hỗ trợ học nghề

0416.3. Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm

0416.4. Hỗ trợ bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề

b) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

c) Giới tính

d) Độ tuổi: chi tiết theo từng tuổi

3. Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

4. Kỳ công bố: Năm hoặc khi có yêu cầu
5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:
 - BHXH Việt Nam:
 - + Đơn vị chủ trì: Ban Thực hiện chính sách BHXH
 - + Đơn vị phối hợp: Trung tâm Công nghệ thông tin.
 - BHXH tỉnh:
 - + Đơn vị chủ trì: Phòng Chế độ BHXH
 - + Đơn vị phối hợp: Phòng Công nghệ thông tin.
 - BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH

0420. Số người dừng hưởng TCTN (TCTN)

1. Khái niệm

Số người dừng hưởng TCTN là số người đang hưởng TCTN có Quyết định về việc dừng hưởng TCTN do Trung tâm dịch vụ việc làm thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội (TTDVVL) tỉnh tổng hợp chuyển sang cơ quan BHXH.

2. Phân tổ

a) Nguyên nhân dừng hưởng

0417.1. Tạm dừng hưởng

0417.2. Chấm dứt hưởng

0417.3. Hết thời hạn hưởng

b) Giới tính

c) Độ tuổi: chi tiết theo từng tuổi

d) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

4. Kỳ công bố: Năm hoặc khi có yêu cầu

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam:
 - + Đơn vị chủ trì: Ban Thực hiện chính sách BHXH
 - + Đơn vị phối hợp: Trung tâm Công nghệ thông tin.
- BHXH tỉnh:
 - + Đơn vị chủ trì: Phòng Chế độ BHXH
 - + Đơn vị phối hợp: Phòng Công nghệ thông tin.
- BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH

0421. Số người di chuyển hưởng TCTN

1. Khái niệm

+ Di chuyển đi tỉnh khác: Là số người đang hưởng TCTN có thông báo về việc chấm dứt chi trả TCTN đối với người lao động chuyển đi tỉnh khác hưởng TCTN do TTDVVL chuyển sang phát sinh trong kỳ báo cáo;

+ Di chuyển đến: Là số người có đề nghị tiếp tục chi trả TCTN đối với trường hợp di chuyển hưởng từ tỉnh khác đến do TTDVVL chuyển sang phát sinh trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ:

a) Giới tính

b) Độ tuổi

c) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

d) Hình thức di chuyển (đi/đến)

3. Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam:

+ Đơn vị chủ trì: Ban Thực hiện chính sách BHXH

+ Đơn vị phối hợp: Trung tâm Công nghệ thông tin.

- BHXH tỉnh:

+ Đơn vị chủ trì: Phòng Chế độ BHXH

+ Đơn vị phối hợp: Phòng Công nghệ thông tin.

- BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH

0422. Mức tiền lương bình quân để tính hưởng TCTN bình quân

1. Khái niệm: Mức tiền lương bình quân để tính hưởng TCTN bình quân được tính bằng cách chia tổng tiền lương bình quân làm căn cứ tính hưởng TCTN của người hưởng BHTN cho tổng số người hưởng BHTN.

Công thức tính:

$$\text{Mức tiền lương bình quân để tính hưởng TCTN bình quân} = \frac{\text{Tiền lương bình quân } \sum \text{ làm căn cứ tính hưởng TCTN của người hưởng BHTN}}{\sum \text{ Số người hưởng BHTN}}$$

2. Phân tổ: Loại trợ cấp

0421.1. TCTN

0421.2. Hỗ trợ học nghề

0421.3. Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm

0421.4. Hỗ trợ bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề

3. Nguồn số liệu:

- Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

4. Kỳ công bố: năm

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
 - BHXH Việt Nam:
 - + Đơn vị chủ trì: Ban Thực hiện chính sách BHXH
 - + Đơn vị phối hợp: Trung tâm Công nghệ thông tin.
 - BHXH tỉnh:
 - + Đơn vị chủ trì: Phòng Chế độ BHXH
 - + Đơn vị phối hợp: Phòng Công nghệ thông tin.
 - BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH

0423. Tuổi bình quân của người được giải quyết hưởng TCTN

1. Khái niệm: Tuổi bình quân của người được giải quyết hưởng TCTN được tính bằng cách chia tổng tuổi của người được giải quyết hưởng BHTN cho tổng số người được giải quyết hưởng BHTN.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi bình quân của người được giải quyết hưởng BHTN} = \frac{\sum \text{Tuổi của người được giải quyết hưởng BHTN}}{\sum \text{Số người được giải quyết hưởng BHTN}}$$

2. Phân tổ: Loại trợ cấp
 - 0422.1. TCTN
 - 0422.2. Hỗ trợ học nghề
 - 0422.3. Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm
 - 0422.4. Hỗ trợ bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề

3. Nguồn số liệu:

- Cơ sở dữ liệu ngành BHXH

4. Kỳ báo cáo: năm

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:
 - BHXH Việt Nam:
 - + Đơn vị chủ trì: Ban Thực hiện chính sách BHXH
 - + Đơn vị phối hợp: Trung tâm Công nghệ thông tin.
 - BHXH tỉnh:
 - + Đơn vị chủ trì: Phòng Chế độ BHXH
 - + Đơn vị phối hợp: Phòng Công nghệ thông tin.
 - BHXH huyện: Tổ Thực hiện chính sách BHXH

05. Các chỉ tiêu liên quan đến công tác thực hiện chính sách BHYT

0501. Quỹ khám chữa bệnh (KCB) BHYT

1. Khái niệm: Quỹ KCB BHYT trong năm báo cáo được xác định bằng 90% nguồn thu BHYT trong năm đó và được sử dụng để chi trả chi phí KCB cho người có thẻ BHYT có giá trị sử dụng trong năm báo cáo.

2. Phân tổ

- Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Nguồn số liệu:

- Biểu B02b-TS kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH.

4. Kỳ công bố: năm

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHYT

- BHXH tỉnh: Phòng Giám định BHYT

0502. Chi KCB BHYT của tỉnh

1. Khái niệm

Số tiền chi KCB BHYT của tỉnh là chi phí KCB từ quỹ BHYT để thanh toán cho bệnh nhân có thẻ BHYT của tỉnh đó (bao gồm lượt KCB tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh và người có thẻ BHYT của tỉnh đó đi điều trị, KCB tại các tỉnh khác).

2. Phân tổ

- Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Nguồn số liệu

Hệ thống thông tin giám định BHYT

4. Kỳ báo cáo: năm

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHYT

- BHXH tỉnh: Phòng Giám định BHYT

- BHXH huyện: Tổ Kế toán – chi trả và Giám định BHYT

0503. Cân đối quỹ BHYT trong năm

1. Khái niệm

Cân đối quỹ KCB BHYT trong năm báo cáo là chênh lệch thu, chi quỹ BHYT của năm báo cáo.

2. Phân tổ:

- Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Nguồn số liệu:

- Biểu B02b-TS kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH

- Hệ thống thông tin giám định BHYT

4. Kỳ công bố: năm

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHYT

- BHXH tỉnh: Phòng Giám định BHYT

0504. Sổ lượt người KCB BHYT

1. Khái niệm

Sổ lượt người KCB BHYT là sổ lượt người sử dụng thẻ BHYT đi KCB tại cơ sở y tế có ký hợp đồng KCB với cơ quan BHXH.

2. Phân tổ:

a) Hình thức điều trị

0504.1. Nội trú

0504.2. Ngoại trú

b) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Nguồn số liệu

Hệ thống thông tin giám định BHYT

4. Kỳ công bố: tháng, quý, năm

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHYT

- BHXH tỉnh: Phòng Giám định BHYT

- BHXH huyện: Tổ Kế toán – chi trả và Giám định BHYT

0505. Sổ tiền chi các chế độ KCB BHYT

1. Khái niệm

Sổ tiền chi các chế độ KCB BHYT là sổ tiền quỹ BHYT thanh toán cho các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe ban đầu mà người bệnh BHYT đã sử dụng.

2. Phân tổ:

a) Hình thức điều trị

0505.1. Nội trú

0505.2. Ngoại trú

b) Nội dung chi

0505.3. Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu

0505.4. Chi thanh toán trực tiếp

0505.5. Chi cho cơ sở KCB BHYT

c) Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Nguồn số liệu:

Hệ thống thông tin giám định BHYT

4. Kỳ công bố: tháng, quý, năm

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHYT

- BHXH tỉnh: Phòng Giám định BHYT

- BHXH huyện: Tổ Kế toán – chi trả và Giám định BHYT

0506. Chi phí bình quân cho một lượt KCB BHYT

1. Khái niệm: Chi phí bình quân một lượt KCB BHYT được tính bằng cách chia tổng chi phí KCB BHYT cho tổng số lượt người KCB BHYT.

Công thức tính:

$$\text{Chi phí KCB bình quân/1 lượt KCB BHYT} = \frac{\text{Tổng chi phí KCB BHYT}}{\text{Tổng số lượt người KCB BHYT}}$$

2. Phân tổ:

a) Hình thức điều trị

0506.1. Nội trú

0506.2. Ngoại trú

b) Loại bệnh

3. Nguồn số liệu

Hệ thống thông tin giám định BHYT

4. Kỳ công bố: năm

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHYT

- BHXH tỉnh: Phòng Giám định BHYT

0507. Tần suất KCB BHYT bình quân

1. Khái niệm: Tần suất KCB BHYT bình quân được tính bằng cách chia tổng số lượt người KCB BHYT cho tổng số người đóng BHYT.

Công thức tính:

$$\text{Tần suất KCB BHYT} = \frac{\text{Tổng số lượt người KCB BHYT}}{\text{Tổng số người đóng BHYT}}$$

2. Phân tổ:

a) Hình thức điều trị

0507.1. Nội trú

0507.2. Ngoại trú

b) Nhóm đối tượng

0507.3. Nhóm do người LĐ và người SDLĐ đóng

0507.4. Nhóm do cơ quan BHXH đóng

0507.5. Nhóm do NSNN đóng

0507.6. Nhóm được NSNN hỗ trợ mức đóng

0507.7. Nhóm tham gia BHYT theo hộ gia đình

0507.8. Nhóm do người sử dụng lao động đóng

3. Nguồn số liệu:

- Hệ thống thông tin giám định BHYT
- Biểu B02b-TS kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH

4. Kỳ công bố: năm

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHYT
- BHXH tỉnh: Phòng Giám định BHYT

0508. Chi phí KCB bình quân/1 thẻ BHYT

1. Khái niệm: Chi phí KCB bình quân/ 1 thẻ BHYT được tính bằng cách chia tổng chi phí KCB BHYT cho tổng số thẻ BHYT còn giá trị sử dụng.

Công thức tính:

$$\text{Chi phí KCB bình quân/1 thẻ BHYT} = \frac{\text{Tổng chi phí KCB BHYT}}{\text{Tổng số thẻ BHYT còn giá trị sử dụng}}$$

2. Phân tổ:

a) Nhóm đối tượng

0508.1. Nhóm do người LĐ và người SDLĐ đóng

0508.2. Nhóm do tổ chức BHXH đóng

0508.3. Nhóm do NSNN đóng

0508.4. Nhóm được NSNN hỗ trợ mức đóng

0508.5. Nhóm tham gia BHYT theo hộ gia đình

0508.6. Nhóm do người sử dụng lao động đóng

b) Địa giới hành chính (tỉnh/ huyện)

3. Nguồn số liệu

Hệ thống thông tin giám định BHYT

4. Kỳ công bố: năm

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHYT
- BHXH tỉnh: Phòng Giám định BHYT

06. Các chỉ tiêu liên quan đến công tác tổ chức cán bộ

0601. Tổng số lao động ngành BHXH

1. Khái niệm

Tổng số lao động ngành BHXH là toàn bộ số cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đang làm việc tại các đơn vị thuộc hệ thống BHXH Việt Nam.

2. Phân tổ

- Giới tính
- Dân tộc
- Ngành công chức

- Trình độ chuyên môn
 - Chuyên ngành
 - Độ tuổi
 - Chức danh nghề nghiệp
 - Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)
3. Nguồn số liệu: Vụ Tổ chức cán bộ
4. Kỳ công bố: năm
5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:
- BHXH Việt Nam: Vụ Tổ chức cán bộ
 - BHXH tỉnh: Phòng Tổ chức cán bộ

0602. Tổng số công chức, viên chức quản lý ngành BHXH

1. Khái niệm

Tổng số công chức, viên chức quản lý ngành BHXH là số lượng công chức, viên chức đang làm việc tại cơ quan BHXH các cấp giữ chức vụ quản lý từ cấp phòng hoặc tương đương trở lên.

2. Phân tổ

- Giới tính
- Dân tộc
- Ngạch công chức
- Trình độ chuyên môn
- Chuyên ngành
- Độ tuổi
- Chức danh nghề nghiệp
- Địa giới hành chính (tỉnh/huyện)

3. Nguồn số liệu: Vụ Tổ chức cán bộ

4. Kỳ công bố: năm

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- BHXH Việt Nam: Vụ Tổ chức cán bộ
- BHXH tỉnh: Phòng Tổ chức cán bộ

3.3. HOÀN THIỆN CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH BHXH

3.3.1. Hoàn thiện quy định chung về biểu mẫu báo cáo thống kê BHXH

Các biểu mẫu báo cáo thống kê cần phải đảm bảo một số các quy định chung như sau:

- Đơn vị báo cáo: Đơn vị báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê.

- Đơn vị nhận báo cáo: Đơn vị nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu, dưới dòng đơn vị báo cáo.

- Ký hiệu biểu: Ký hiệu biểu gồm hai phần: phần số và phần chữ; Phần số được đánh liên tục từ 01, 02, 03...; phần chữ được ghi chữ in viết tắt sao cho phù hợp với loại báo cáo và kỳ báo cáo (Năm - N; Quý - Q; tháng - T, ...); lấy chữ BCN (Báo cáo Ngành) thể hiện cho hệ biểu báo cáo thống kê ngành BHXH; lấy ký hiệu viết tắt tên của các đơn vị để thể hiện cho đơn vị thực hiện báo cáo.

- Kỳ báo cáo: Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê (sau tên biểu báo cáo). Kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

+ Báo cáo tháng: được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 cho đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

+ Báo cáo quý: được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng đầu tiên của quý cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ ba của quý báo cáo.

+ Báo cáo 6 tháng: được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6 và từ ngày mùng 1 tháng 7 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

+ Báo cáo năm: được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng 01 cho đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

+ Báo cáo thống kê đột xuất: được thực hiện khi có yêu cầu đột xuất ngoài các kỳ báo cáo nêu trên.

+ Thời hạn báo cáo:

Ngày nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê.

- Phương thức gửi báo cáo

Các báo cáo thống kê được thực hiện dưới hai hình thức: bằng văn bản và qua thư điện tử (tệp dữ liệu định dạng bảng tính Excel). Báo cáo bằng văn bản phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị, đảm bảo số liệu chính xác, khớp đúng với số liệu điện tử và gửi đến đơn vị nhận báo cáo qua Hệ thống thông tin quản lý văn bản điều hành.

3.3.2. Hoàn thiện danh mục biểu mẫu báo cáo thống kê ngành BHXH

Với danh mục Hệ thống chỉ tiêu thống kê đề xuất tại mục 3.2.1, nhóm nghiên cứu đề xuất danh mục mẫu biểu thống kê tổng hợp ngành BHXH gồm 08 biểu mẫu báo cáo thống kê nhằm thu thập thông tin thống kê thực hiện Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia và báo cáo chỉ đạo điều hành hàng tháng của Lãnh đạo Ngành, cụ thể:

+ Biểu số 01T/BCN-KHĐT: Thống kê kết quả thu, chi BHXH, BHTN, BHYT

- + Biểu số 02T/BCN- THU: Thống kê kết quả thu BHXH, BHYT, BHTN
- + Biểu số 02N/BCN-THU: Thống kê thu BHXH, BHYT, BHTN theo khối quản lý.
- + Biểu số 03T/BCN- TCKT: Thống kê chi BHXH, BHYT, BHTN
- + Biểu số 03N/BCN- TCKT: Thống kê số người hưởng, số tiền chi các chế độ BHXH, BHYT, BHTN
- + Biểu số 04T/BCN-CSYT: Thống kê chi KCB BHYT
- + Biểu số 05T/BCN-CSXH: Thống kê số người được giải quyết hưởng BHXH, BHYT, BHTN
- + Biểu số 06N/BCN-TCKT: Thu, chi quỹ BHXH, BHYT, BHTN

Đây là 08 mẫu báo cáo tổng hợp nhất dùng để thu thập các chỉ tiêu cơ bản phục vụ cho công tác chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo ngành, của Chính phủ hàng tháng, hàng năm. Các báo cáo này được thiết kế đơn giản, mỗi chỉ tiêu xuất hiện trên báo cáo chỉ được phản ánh theo một chiều thông tin. Bên cạnh đó, nhóm nghiên cứu cũng đề xuất với Trung tâm công nghệ thông tin thiết kế bổ sung rất nhiều các báo cáo động phục vụ khai thác các chỉ tiêu thống kê từ dữ liệu dùng chung của Ngành. Theo đó, các chỉ tiêu thống kê được thiết kế báo cáo động sẽ được khai thác đa chiều (hay còn gọi là phân tổ theo nhiều cách) theo yêu cầu của người sử dụng.

Ví dụ: Tổng số người đóng BHXH có thể khai thác theo các chiều:

- Độ tuổi, giới tính
- Đơn vị tham gia

(Chi tiết Danh mục biểu mẫu và biểu mẫu báo cáo theo Phụ lục đính kèm)

3.3.3. Hoàn thiện nội dung hướng dẫn lập báo cáo thống kê ngành BHXH

Biểu số 01T/BCN-KHĐT: Thống kê tổng hợp kết quả thu, chi BHXH, BHYT, BHTN.

1. Mục đích: Thông tin báo cáo nhằm phân tích, đánh giá kết quả hoạt động của từng đơn vị và của toàn Ngành nhằm giúp Tổng Giám đốc, Thủ trưởng đơn vị trực thuộc, Giám đốc BHXH tỉnh tổng hợp tình hình và đề ra các biện pháp quản lý, chỉ đạo, điều hành hiệu quả, phù hợp với tình hình thực tiễn; tổng hợp kết quả hoạt động của Ngành báo cáo Chính phủ, các bộ, ngành theo quy định.

2. Trách nhiệm lập:

Hàng tháng, căn cứ vào số liệu báo cáo tại các Biểu số: 02T/BCN-THU, 03T/BCN-TCKT, 04T/BCN-CSYT, 05T/BCN-CSXH của các đơn vị (bộ phận) nghiệp vụ gửi, đơn vị được giao đầu mỗi tổng hợp công tác thống kê của toàn đơn vị có trách nhiệm lập Biểu số 01T/BCN-KHĐT, cụ thể:

- Tại BHXH Việt Nam: Vụ Kế hoạch và Đầu tư

- Tại BHXH tỉnh: Phòng Kế hoạch - Tài chính

3. Nguồn số liệu

- Các chỉ tiêu thu, nợ: căn cứ số liệu hàng tháng từ Biểu số 02T/BCN-THU.

- Các chỉ tiêu chi BHXH, BHTN: căn cứ số liệu hàng tháng từ Biểu số 03T/BCN-TCKT.

- Các chỉ tiêu chi KCB BHYT: căn cứ số liệu hàng tháng từ Biểu số 04T/BCN-CSYT.

- Các chỉ tiêu số người được xét duyệt hưởng các chế độ BHXH, BHTN: căn cứ số liệu hàng tháng từ Biểu số 05T/BCN-CSXH.

Lưu ý khi tổng hợp báo cáo thống kê tháng 01 hàng năm

Các chỉ tiêu về số tiền thu, chi BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN, số người được xét duyệt hưởng BHXH, BHTN (mã số 08 - mã số 15; mã số 22 – mã số 48): số liệu cột 1 ghi=0. Số liệu phát sinh trong tháng 01 ghi vào cột 2 = số liệu cột 3.

Riêng các chỉ tiêu về số người đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN (mã số 01 - mã số 07); số tiền nợ BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN (mã số 16 – mã số 21) ghi số liệu tại thời điểm 31/12 năm trước vào cột 1 của báo cáo tháng 01, số liệu phát sinh trong tháng 01 ghi vào cột 2, số liệu lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo cột 3 = cột 1 + cột 2.

4. Kỳ báo cáo: hàng tháng

5. Hướng dẫn lập báo cáo

5.1. Hướng dẫn ghi tại từng chỉ tiêu theo mã số:

Mã số 02: Ghi tổng số người đóng BHXH.

$$MS\ 02 = MS\ (03+04)$$

Mã số 03: Ghi số người đóng BHXH bắt buộc.

Mã số 04: Ghi số người đóng BHXH tự nguyện.

Mã số 05: Ghi số người đóng BHTNLĐ-BNN

Mã số 06: Ghi số người đóng BHTN

Mã số 07: Ghi số người đóng BHYT

$$MS\ 07 = MS\ (08+09)$$

Mã số 08: Ghi tổng số tiền thu BHXH, BHTN, BHYT

$$MS\ 08 = MS\ (09+12+13+14+15)$$

Mã số 09: Ghi tổng số tiền thu BHXH

$$MS\ 09 = MS\ (10+11)$$

Mã số 10: Ghi số tiền thu BHXH bắt buộc

Mã số 11: Ghi số tiền thu BHXH tự nguyện

Mã số 12: Ghi số tiền thu BHTNLĐ-BNN

Mã số 13: Ghi số tiền thu BHTN

Mã số 14: Ghi số tiền thu BHYT

Mã số 15: Ghi số tiền thu lãi phạt chậm đóng BHXH, BHTN, BHYT

Mã số 16: Ghi tổng số nợ BHXH, BHTN, BHYT

$$MS\ 16 = MS\ (17+18+19+20)$$

Mã số 17: Ghi số tiền nợ BHXH

Mã số 18: Ghi số tiền nợ BHTN

Mã số 19: Ghi số tiền nợ BHTNLĐ-BNN

Mã số 20: Ghi số tiền nợ BHYT

Mã số 21: Ghi số tiền NSNN chưa chuyên trả đóng và hỗ trợ đóng BHYT theo quy định

Mã số 23: Ghi số người được giải quyết hưởng mới các chế độ BHXH hàng tháng

$$MS\ 23 = MS\ (24+25+26)$$

Mã số 24: Ghi số người được giải quyết hưởng mới chế độ hưu trí

Mã số 25: Ghi số người được giải quyết hưởng mới chế độ tử tuất

Mã số 26: Ghi số người được giải quyết hưởng mới chế độ TNLĐ-BNN

Mã số 27: Ghi tổng số người được giải quyết hưởng mới các chế độ một lần
 $MS\ 27 = MS\ (28+29+30+31+32+33+34+35)$

Mã số 28: Ghi số người được giải quyết hưởng mới BHXH 1 lần.

Mã số 29: Ghi số người được giải quyết hưởng mới trợ cấp một lần khi nghỉ hưu

Mã số 30: Ghi số người được giải quyết hưởng mới trợ cấp TNLĐ một lần

Mã số 31: Ghi số người chết do TNLĐ

Mã số 32: Ghi số người được giải quyết hưởng mới BNN một lần

Mã số 33: Ghi số người được giải quyết hưởng mới chế độ tuất một lần

Mã số 34: Ghi số lượt người được giải quyết hưởng mới trợ cấp khu vực một lần

Mã số 35: Ghi số lượt người được giải quyết hưởng mới trợ cấp mai táng phí

Mã số 36: Ghi số lượt người được giải quyết hưởng mới trợ cấp ốm đau

Mã số 37: Ghi số lượt người được giải quyết hưởng mới trợ cấp thai sản

Mã số 38: Ghi số lượt người được giải quyết hưởng mới trợ cấp DS PHSK.

Mã số 39: Ghi số người được giải quyết hưởng mới các chế độ BHTN

$$MS\ 39 = MS\ (40+41+42+43)$$

Mã số 40: Ghi số người được giải quyết hưởng mới TCTN

Mã số 41: Ghi số người được giải quyết hưởng mới hỗ trợ học nghề

Mã số 42: Ghi số người được giải quyết hưởng mới hỗ trợ bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề

Mã số 43: Ghi số người được giải quyết hưởng mới hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm

Mã số 44: Ghi số lượt người KCB BHYT

$$MS\ 44 = MS\ (45+46)$$

Mã số 45: Ghi số lượt người điều trị ngoại trú

Mã số 46: Ghi số lượt người điều trị ngoại trú

Mã số 47: Ghi tổng số tiền chi BHXH, BHTN, BHYT

$$MS\ 47 = MS\ (48+51+52)$$

Mã số 48: Ghi số tiền chi BHXH

$$MS\ 48 = MS\ (49+50)$$

Mã số 49: Ghi số tiền chi BHXH từ nguồn NSNN (bao gồm cả số tiền chi mua BHYT cho các đối tượng hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH từ nguồn NSNN theo quy định)

Mã số 50: Ghi số tiền chi BHXH từ nguồn Quỹ (bao gồm cả số tiền chi mua BHYT cho các đối tượng hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH từ nguồn quỹ theo quy định)

Mã số 51: Ghi số tiền chi BHTN

Mã số 52: Ghi số tiền chi BHYT

5.2. Hướng dẫn ghi theo cột:

Cột A: Ghi tên chỉ tiêu

Cột B: Đơn vị tính của chỉ tiêu tương ứng

Cột C: Ghi mã số chỉ tiêu

Cột 1- Số thực hiện từ đầu năm đến cuối tháng trước: Số liệu ghi vào cột này là số liệu tại cột 4 của báo cáo tháng trước liền kề tháng báo cáo

Cột 2- Số phát sinh tăng trong tháng: Ghi số phát sinh tăng trong tháng tương ứng với từng chỉ tiêu.

Cột 3- Số phát sinh giảm trong tháng: Ghi số phát sinh giảm trong tháng tương ứng với từng chỉ tiêu.

Cột 4- Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo: Là số phát sinh cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo.

$$Cột\ 4 = Cột\ 1 + Cột\ 2 - cột\ 3$$

Cột 5 - So sánh tình hình thực hiện trong tháng với số thực hiện của tháng trước liền kề tháng báo cáo tính cho từng chỉ tiêu tương ứng.

Cột 6 - So sánh tình hình thực hiện trong tháng với số thực hiện của tháng cùng kỳ của năm trước liền kề tính cho từng chỉ tiêu tương ứng.

Cột 7 - So sánh tình hình thực hiện từ đầu năm đến tháng báo cáo với kế hoạch được giao trong năm tính cho từng chỉ tiêu giao kế hoạch tương ứng.

Cột 8 - Ước thực hiện các chỉ tiêu trong tháng tiếp theo trên cơ sở số liệu thực hiện các chỉ tiêu trong tháng và tốc độ tăng giảm của các chỉ tiêu so với tháng trước.

6. Thời hạn báo cáo:

Tại BHXH tỉnh: hoàn thành ngày 05 tháng sau tháng báo cáo

Tại BHXH Việt Nam: hoàn thành ngày 10 tháng sau tháng báo cáo.

Lưu ý: thời gian nộp báo cáo thống kê khi trùng với ngày nghỉ, ngày Lễ, ngày Tết thì ngày đơn vị gửi báo cáo lùi vào ngày làm việc kế tiếp.

Biểu số 02T/BCN-THU: Thống kê thu BHXH, BHTN, BHYT

1. Mục đích: Giúp Tổng Giám đốc, Thủ trưởng đơn vị trực thuộc, Giám đốc BHXH tỉnh nắm bắt tình hình thực hiện thu BHXH, BHTN, BHYT của đơn vị và của ngành BHXH thực hiện trong tháng từ đó đề ra các biện pháp quản lý, chỉ đạo, điều hành hiệu quả, phù hợp với tình hình thực tiễn; tổng hợp kết quả hoạt động của đơn vị, của Ngành làm cơ sở thực hiện Chế độ báo cáo thống kê cấp tỉnh (đối với BHXH tỉnh) và Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia (đối với BHXH Việt Nam).

2. Trách nhiệm lập:

Định kỳ hàng tháng, căn cứ vào tình hình thực hiện thu BHXH, BHTN, BHYT phát sinh, các đơn vị (bộ phận) nghiệp vụ chốt số liệu và lập Biểu số 02T/BCN-THU gửi về đầu mối được phân công tổng hợp số liệu thống kê, cụ thể:

- Tại BHXH Việt Nam: Ban Thu có trách nhiệm lập và gửi báo cáo về Vụ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo và lưu trữ theo quy định.

- Tại BHXH tỉnh: Phòng Quản lý thu có trách nhiệm lập và gửi báo cáo về Phòng Kế hoạch-Tài chính để tổng hợp, báo cáo và lưu trữ theo quy định.

3. Nguồn số liệu

Căn cứ số liệu tại Báo cáo chỉ tiêu quản lý thu, cấp sổ BHXH, thẻ BHYT: Biểu số B01-TS ban hành kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2014 của BHXH Việt Nam.

4. Kỳ báo cáo: hàng tháng

5. Cách ghi biểu

5.1. Hướng dẫn ghi tên đơn vị theo mã số:

- Cột A: ghi tên đơn vị

- Cột B: Ghi mã số.

+ Đối với BHXH Việt Nam: Ghi tên BHXH các tỉnh, thành phố trực thuộc BHXH Việt Nam, BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Công an nhân dân và đánh mã số bắt đầu từ 01 cho đến hết.

+ Đối với BHXH tỉnh: Ghi tên BHXH các huyện thuộc phạm vi quản lý của BHXH tỉnh và đánh mã số bắt đầu từ 01 cho đến hết.

- Cột 1: ghi tổng số tiền thu BHXH, BHTN, BHYT trong kỳ báo cáo
- Cột 2: ghi số người tham gia BHXH bắt buộc trong kỳ báo cáo.
- Cột 3: ghi số tiền thu BHXH bắt buộc phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Cột 4: ghi số người tham gia BHXH tự nguyện trong kỳ báo cáo.
- Cột 5: ghi số tiền thu BHXH tự nguyện phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Cột 6: ghi số người tham gia BHTNLĐ-BNN trong kỳ báo cáo.
- Cột 7: ghi số tiền thu BHTNLĐ-BNN phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Cột 8: ghi số người tham gia BHTN trong kỳ báo cáo.
- Cột 9: ghi số tiền thu BHTN phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Cột 10: ghi số người tham gia BHYT trong kỳ báo cáo.
- Cột 11: ghi số tiền thu BHYT phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Cột 12: ghi số tiền thu lãi phạt chậm đóng BHXH, BHTN, BHYT phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Cột 13: ghi tổng số tiền nợ BHXH, BHTN, BHYT phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Cột 14: ghi số tiền nợ BHXH phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Cột 15: ghi số tiền nợ BHTN phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Cột 16: ghi số tiền nợ BHTN phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Cột 17: ghi tổng số tiền nợ BHYT phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Cột 18: ghi số tiền NSNN chưa chuyển trả đóng và hỗ trợ đóng BHYT cho các đối tượng phát sinh trong kỳ báo cáo.

Hàng tháng, căn cứ vào số thực hiện các chỉ tiêu phát sinh trong tháng, tốc độ tăng, giảm của các chỉ tiêu qua các tháng liên tiếp, các Phòng nghiệp vụ thuộc BHXH tỉnh và đơn vị nghiệp vụ tại BHXH Việt Nam ước số liệu thực hiện tháng tiếp theo gửi về đơn vị tổng hợp theo quy định.

6. Thời hạn báo cáo:

Tại BHXH tỉnh: hoàn thành ngày 05 tháng sau tháng báo cáo

Tại BHXH Việt Nam: hoàn thành ngày 08 tháng sau tháng báo cáo.

Lưu ý: thời gian nộp báo cáo thống kê khi trùng với ngày nghỉ, ngày Lễ, ngày Tết thì ngày đơn vị gửi báo cáo lùi vào ngày làm việc kế tiếp.

Biểu số 02N/BCN-THU: Thống kê thu BHXH, BHTN, BHYT phân theo loại hình kinh tế

1. Mục đích: Giúp Tổng Giám đốc, Thủ trưởng đơn vị trực thuộc, Giám đốc BHXH tỉnh nắm bắt tình hình thực hiện thu BHXH, BHTN, BHYT của đơn vị và của Ngành thực hiện trong năm từ đó đề ra các biện pháp quản lý, chỉ đạo, điều hành hiệu quả, phù hợp với tình hình thực tiễn; tổng hợp kết quả hoạt động

của đơn vị, của Ngành làm cơ sở thực hiện Chế độ báo cáo thống kê cấp tỉnh (đối với BHXH tỉnh) và Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia (đối với BHXH Việt Nam).

2. Trách nhiệm lập:

Định kỳ hàng năm, căn cứ vào tình hình thực hiện thu BHXH, BHTN, BHYT phát sinh, đơn vị (bộ phận) nghiệp vụ chốt số liệu và lập Biểu số 02N/BCN-THU gửi về đầu mối được phân công tổng hợp số liệu thống kê, cụ thể:

- Tại BHXH Việt Nam: Ban Thu có trách nhiệm lập và gửi báo cáo về Vụ KHĐT để tổng hợp, báo cáo và lưu trữ theo quy định.

- Tại BHXH tỉnh: Phòng Quản lý thu có trách nhiệm lập và gửi báo cáo về Phòng Kế hoạch-Tài chính để tổng hợp, báo cáo và lưu trữ theo quy định.

3. Nguồn số liệu

Căn cứ số liệu năm báo cáo theo các chỉ tiêu tương ứng tại các Biểu số B2a-TS, B02b-TS của Quyết định 595/QĐ-BHXH.

4. Kỳ báo cáo: Năm

5. Cách ghi biểu

Cột A: ghi tên chỉ tiêu

Cột B: ghi mã số chỉ tiêu

Cột 1: Ghi số đơn vị đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN theo khối quản lý.

Cột 2: Ghi số người đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN phát sinh trong năm báo cáo tương ứng với từng chỉ tiêu hàng dọc tại cột A.

Cột 3: Ghi tổng số tiền thu BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN trong năm báo cáo tương ứng với số người tại chỉ tiêu hàng dọc.

Cột 4: Ghi số tiền thu BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN từ các đối tượng tham gia BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN

Cột 5: Ghi số tiền thu từ NSNN: là số tiền chuyển từ NSNN đóng, hỗ trợ mức đóng cho các đối tượng theo quy định.

MS 01= MS (02+15+16)

MS 28 = MS (29+30+31+32+33+34+35+36+37+38+39)

MS 40 = MS (41+53+61+83+93+94)

6. Thời hạn báo cáo:

Tại BHXH tỉnh: hoàn thành ngày 18 tháng 6 năm sau

Tại BHXH Việt Nam: hoàn thành ngày 22 tháng 6 năm sau.

Lưu ý: thời gian nộp báo cáo thống kê khi trùng với ngày nghỉ, ngày Lễ, ngày Tết thì ngày đơn vị gửi báo cáo lùi vào ngày làm việc kế tiếp.

Biểu số 03T/BCN-TCKT: Thống kê chi BHXH, BHTN

1. Mục đích: Giúp Tổng Giám đốc, Thủ trưởng đơn vị trực thuộc, Giám đốc BHXH tỉnh nắm bắt tình hình thực hiện chi trả các chế độ BHXH, BHTN của đơn vị và của Ngành trong tháng, từ đó đề ra các biện pháp quản lý, chỉ đạo, điều hành hiệu quả, phù hợp với tình hình thực tiễn; tổng hợp kết quả hoạt động của đơn vị, của Ngành làm cơ sở thực hiện Chế độ báo cáo thống kê cấp tỉnh (đối với BHXH tỉnh) và Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia (đối với BHXH Việt Nam).

2. Trách nhiệm lập:

Định kỳ hàng tháng, căn cứ vào tình hình thực hiện chi trả các chế độ BHXH, BHTN tại đơn vị, các bộ phận nghiệp vụ chốt số liệu phát sinh trong tháng, ước thực hiện tháng tiếp theo và lập Biểu số 03T/BCN-TCKT gửi về đầu mỗi được phân công tổng hợp số liệu thống kê, cụ thể:

- Tại BHXH Việt Nam: Vụ Tài chính - Kế toán có trách nhiệm lập và gửi báo cáo về Vụ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo và lưu trữ theo quy định.

- Tại BHXH tỉnh: Phòng Kế hoạch-Tài chính có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo và lưu trữ theo quy định.

3. Nguồn số liệu

- BHXH tỉnh, BHXH huyện: Căn cứ vào Báo cáo chi trả chế độ BHXH Biểu số 4-CBH, Biểu số 5-CBH ban hành kèm theo của Quyết định 828/QĐ-BHXH ngày 27/5/2016 của BHXH Việt Nam.

- BHXH Việt Nam: Vụ Tài chính - Kế toán căn cứ vào số liệu tại các báo cáo tổng hợp Biểu số 1-QLC, Biểu số 2a-QLC, Biểu số 3-QLC, Biểu số 5-QLC ban hành kèm theo Quyết định 828/QĐ-BHXH ngày 27/5/2016 của BHXH Việt Nam.

4. Kỳ báo cáo: hàng tháng

5. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tên đơn vị

- Cột B: Ghi mã số cụ thể:

- + Đối với BHXH Việt Nam: Ghi tên BHXH tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tại cột A và thực hiện đánh mã số từ 01 đến 63 tại cột B.

- + Đối với BHXH tỉnh: Ghi tên BHXH quận, huyện trực thuộc BHXH tỉnh tại cột A và đánh mã số từ 01 tại cột B.

- Cột 1: Ghi tổng số người hưởng các chế độ BHXH hàng tháng từ nguồn NSNN

- Cột 2: Ghi tổng số tiền chi các chế độ BHXH hàng tháng từ nguồn NSNN (bao gồm cả số tiền chi mua BHYT cho các đối tượng hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH từ nguồn NSNN theo quy định).

- Cột 3: Ghi tổng số người hưởng các chế độ BHXH một lần từ nguồn NSNN
 - Cột 4: Ghi tổng số tiền chi các chế độ BHXH một lần từ nguồn NSNN
 - Cột 5: Ghi người hưởng các chế độ BHXH hàng tháng từ quỹ hưu trí – tử tuất
 - Cột 6: Ghi tổng số tiền chi các chế độ BHXH hàng tháng từ quỹ hưu trí - tử tuất (bao gồm cả số tiền chi mua BHYT cho các đối tượng hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH từ quỹ hưu trí - tử tuất theo quy định)
 - Cột 7: Ghi người hưởng các chế độ BHXH một lần từ quỹ hưu trí - tử tuất
 - Cột 8: Ghi tổng số tiền chi các chế độ BHXH một lần từ quỹ hưu trí - tử tuất
 - Cột 9: Ghi người hưởng các chế độ BHTNLD-BNN hàng tháng từ quỹ TNLD-BNN
 - Cột 10: Ghi tổng số tiền chi các chế độ BHTNLD-BNN hàng tháng từ quỹ TNLD-BNN (bao gồm cả số tiền chi mua BHYT cho các đối tượng hưởng trợ cấp TNLD-BNN từ nguồn quỹ TNLD-BNN theo quy định)
 - Cột 11: Ghi người hưởng các chế độ BHTNLD-BNN một lần từ quỹ TNLD-BNN
 - Cột 12: Ghi tổng số tiền chi các chế độ BHTNLD-BNN một lần từ quỹ TNLD-BNN
 - Cột 13: Ghi tổng số lượt người hưởng chế độ ốm đau, tai sản
 - Cột 14: Ghi tổng số tiền chi chế độ ÔĐTS (bao gồm cả số tiền chi mua BHYT cho các đối tượng hưởng chế độ ÔĐTS từ nguồn quỹ ÔĐTS theo quy định)
 - Cột 15: Ghi tổng số người được hưởng các chế độ BHTN
 - Cột 16: Ghi tổng số tiền chi các chế độ BHTN (bao gồm cả số tiền chi mua BHYT cho các đối tượng hưởng trợ cấp BHTN từ quỹ BHTN theo quy định)
- * Lưu ý: Số liệu tổng hợp vào báo cáo là số thực chi*

6. Thời hạn báo cáo:

Tại BHXH tỉnh: hoàn thành ngày 05 tháng sau tháng báo cáo

Tại BHXH Việt Nam: hoàn thành ngày 08 tháng sau tháng báo cáo.

Lưu ý: thời gian nộp báo cáo thống kê khi trùng với ngày nghỉ, ngày Lễ, ngày Tết thì ngày đơn vị gửi báo cáo lùi vào ngày làm việc kế tiếp.

Biểu số 03N/BCN-TCKT: Thống kê số người hưởng, số tiền chi các chế độ BHXH, BHTN

1. Mục đích: Giúp Tổng Giám đốc, Thủ trưởng đơn vị trực thuộc, Giám đốc BHXH tỉnh nắm bắt tình hình số người chi và số tiền chi trả các chế độ BHXH, BHTN của đơn vị và của Ngành trong năm báo cáo.

2. Trách nhiệm lập

Định kỳ hàng năm, căn cứ vào tình hình thực hiện chi trả các chế độ BHXH, BHTN và số người hưởng các chế độ BHXH, BHTN tại đơn vị, bộ phận nghiệp vụ chốt số liệu và lập Biểu số 03N/BCN-TCKT gửi về đầu mối được phân công tổng hợp số liệu thống kê, cụ thể:

- Tại BHXH Việt Nam: Vụ Tài chính - Kế toán có trách nhiệm lập và gửi báo cáo về Vụ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo và lưu trữ theo quy định.

- Tại BHXH tỉnh: Phòng Kế hoạch-Tài chính có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo và lưu trữ theo quy định.

3. Nguồn số liệu

- BHXH tỉnh, BHXH huyện: Căn cứ vào Báo cáo chi trả chế độ BHXH Biểu số 4-CBH, Biểu số 5-CBH ban hành kèm theo của Quyết định 828/QĐ-BHXH ngày 27/5/2016 của BHXH Việt Nam.

- BHXH Việt Nam: Vụ Tài chính - Kế toán căn cứ vào số liệu tại các báo cáo tổng hợp Biểu số 1-QLC, Biểu số 2a-QLC, Biểu số 3-QLC, Biểu số 5-QLC ban hành kèm theo Quyết định 828/QĐ-BHXH ngày 27/5/2016 của BHXH Việt Nam.

4. Kỳ báo cáo: Năm

5. Cách ghi biểu

Cột A: ghi tên chỉ tiêu

Cột B: ghi mã số chỉ tiêu

Cột C: ghi đơn vị tính của các chỉ tiêu

Cột 1: Ghi số đối tượng hưởng các chế độ BHXH, BHTN đã được chi trả trong năm báo cáo tương ứng với chỉ tiêu Cột A.

Cột 2: Ghi số tiền đã chi trả các chế độ BHXH, BHTN tương ứng với các chỉ tiêu cột A.

MS 01= MS (02+13+20+21)

MS 22 = MS (23+44+57)

MS 23 = MS (24+30+37+43)

MS 44 = MS (45+48+56)

MS 62 = MS (63+64+65+66+67)

6. Thời hạn báo cáo:

Tại BHXH tỉnh: hoàn thành ngày 18 tháng 6 năm sau

Tại BHXH Việt Nam: hoàn thành ngày 22 tháng 6 năm sau.

Lưu ý: thời gian nộp báo cáo thống kê khi trùng với ngày nghỉ, ngày Lễ, ngày Tết thì ngày đơn vị gửi báo cáo lùi vào ngày làm việc kế tiếp.

Biểu số 04T/BCN-CSYT: Thống kê chi KCB BHYT

1. Mục đích: Giúp Tổng Giám đốc, Thủ trưởng đơn vị trực thuộc, Giám đốc BHXH tỉnh nắm bắt tình hình chi KCB BHYT của đơn vị và của Ngành trong tháng từ đó đề ra các biện pháp quản lý, chỉ đạo, điều hành hiệu quả, phù hợp với tình hình thực tiễn; tổng hợp kết quả hoạt động của đơn vị, của Ngành làm cơ sở thực hiện Chế độ báo cáo thống kê cấp tỉnh (đối với BHXH tỉnh) và Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia (đối với BHXH Việt Nam).

2. Trách nhiệm lập:

Định kỳ hàng tháng, căn cứ vào tình hình thực hiện chi KCB BHYT tại đơn vị, các bộ phận nghiệp vụ chốt số liệu và lập báo cáo 04T/BCN-TCKT gửi về đầu mối được phân công tổng hợp số liệu thống kê, cụ thể:

- Tại BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHYT có trách nhiệm lập và gửi báo cáo về Vụ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo và lưu trữ theo quy định.

- Tại BHXH tỉnh: Phòng Giám định BHYT có trách nhiệm lập và gửi báo cáo về Phòng Kế hoạch-Tài chính để tổng hợp, báo cáo và lưu trữ theo quy định.

3. Nguồn số liệu

- Hệ thống phần mềm giám định BHYT

Lưu ý khi tổng hợp báo cáo thống kê tháng 01 hàng năm

Các chỉ tiêu về số lượt người, số tiền chi KCB BHYT nội trú, ngoại trú: số thực hiện trong tháng 01 = số lũy kế đến tháng báo cáo tương ứng với các chỉ tiêu: số liệu báo cáo là số liệu phát sinh từ ngày 01/01 đến ngày 31/01 của kỳ báo cáo.

4. Kỳ báo cáo: hàng tháng

5. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tên đơn vị

- Cột B: Ghi mã số cụ thể:

+ Đối với BHXH Việt Nam: Ghi tên BHXH tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tại cột A và thực hiện đánh mã số từ 01 đến 63 tại cột B.

+ Đối với BHXH tỉnh: Ghi tên BHXH quận, huyện trực thuộc BHXH tỉnh tại cột A và đánh mã số từ 01 tại cột B.

- Cột 1: Ghi số lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú phát sinh trong kỳ.

- Cột 2: Ghi số tiền chi khám, chữa bệnh ngoại trú phát sinh trong kỳ.

- Cột 3: Ghi số lượt người khám, chữa bệnh nội trú phát sinh trong kỳ.

- Cột 4: Ghi số tiền chi khám, chữa bệnh nội trú phát sinh trong kỳ.

- Cột 5: Ghi số lượt người khám, chữa bệnh ngoại trú lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo.

- Cột 6: Ghi số tiền chi khám, chữa bệnh ngoại trú lũy kế từ đầu năm tháng báo cáo.

- Cột 7: Ghi số lượt người khám, chữa bệnh nội trú lũy kế từ đầu năm tháng báo cáo.

- Cột 8: Ghi số tiền chi khám, chữa bệnh nội trú lũy kế từ đầu năm tháng báo cáo.

6. Thời hạn báo cáo:

Tại BHXH tỉnh: hoàn thành ngày 05 tháng sau tháng báo cáo

Tại BHXH Việt Nam: hoàn thành ngày 08 tháng sau tháng báo cáo.

Lưu ý: thời gian nộp báo cáo thống kê khi trùng với ngày nghỉ, ngày Lễ, ngày Tết thì ngày đơn vị gửi báo cáo lùi vào ngày làm việc kế tiếp.

Biểu số 05T/BCN-CSXH: Thống kê số người được xét duyệt hưởng các chế độ BHXH, BHTN

1. Mục đích: Giúp Tổng Giám đốc, Thủ trưởng đơn vị trực thuộc, Giám đốc BHXH tỉnh nắm bắt tình hình xét duyệt hưởng các chế độ BHXH, BHTN của đơn vị và của ngành BHXH trong tháng, từ đó đề xuất các phương án sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật phù hợp với tình hình thực tiễn; tổng hợp kết quả hoạt động của đơn vị, của Ngành làm cơ sở thực hiện Chế độ báo cáo thống kê cấp tỉnh (đối với BHXH tỉnh) và Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia (đối với BHXH Việt Nam).

2. Trách nhiệm lập:

Định kỳ hàng tháng, căn cứ vào sổ hồ sơ xét duyệt hưởng các chế độ BHXH, BHTN mới phát sinh tại đơn vị, bộ phận nghiệp vụ tổng hợp số liệu phát sinh trong tháng và ước thực hiện tháng tiếp theo, lập báo cáo 05T/BCN-CSXH gửi về đầu mối được phân công tổng hợp số liệu thống kê để tổng hợp và lưu trữ theo quy định, cụ thể:

- Tại BHXH Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHXH có trách nhiệm lập và gửi báo cáo về Vụ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo và lưu trữ theo quy định.

- Tại BHXH tỉnh: Phòng Chế độ BHXH có trách nhiệm lập và gửi báo cáo về Phòng Kế hoạch-Tài chính để tổng hợp, báo cáo và lưu trữ theo quy định.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu số người được xét duyệt hưởng các chế độ BHXH căn cứ vào Quyết định số 636/QĐ-BHXH: Biểu số 01A-HSB, 02-HSB, 20-HSB.

- Số liệu số người được xét duyệt hưởng các chế độ BHTN căn cứ vào số Quyết định hưởng TCTN từ Trung tâm dịch vụ việc làm thuộc Sở Lao động

Thương binh và Xã hội tỉnh tổng hợp chuyển sang cơ quan BHXH thực hiện chi trả.

4. Kỳ báo cáo: hàng tháng

5. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số người được xét duyệt hưởng chế độ hưu trí
- Cột 2: Ghi số người được xét duyệt hưởng chế độ trợ cấp tuất hàng tháng
- Cột 3: Ghi số người được xét duyệt hưởng trợ cấp TNLĐ-BNN hàng tháng
- Cột 4: Ghi số người được xét duyệt hưởng BHXH một lần
- Cột 5: Ghi số người được xét duyệt hưởng trợ cấp một lần khi nghỉ hưu
- Cột 6: Ghi số người được xét duyệt hưởng trợ cấp TNLĐ-BNN một lần
- Cột 7: Ghi số người chết do TNLĐ hưởng chế độ một lần
- Cột 8: Ghi số người được xét duyệt hưởng trợ cấp BNN một lần
- Cột 9: Ghi số người được xét duyệt hưởng trợ cấp tuất một lần
- Cột 10: Ghi số lượt người được xét duyệt trợ cấp ốm đau
- Cột 11: Ghi số lượt người được xét duyệt trợ cấp thai sản
- Cột 12: Ghi số lượt người được xét duyệt hưởng trợ cấp DS, PHSK sau ÔĐTS.
- Cột 13: Ghi số người được giải quyết hưởng TCTN
- Cột 14: Ghi số người được giải quyết hưởng hỗ trợ học nghề

6. Thời hạn báo cáo:

Tại BHXH tỉnh: hoàn thành ngày 05 tháng sau tháng báo cáo

Tại BHXH Việt Nam: hoàn thành ngày 08 tháng sau tháng báo cáo.

Biểu số 06N/BCN-TCKT: Thu, chi quỹ BHXH, BHTN, BHYT

1. Mục đích: Tổng hợp số liệu về tình hình thu, chi các quỹ BHXH, BHTN, BHYT phục vụ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

2. Trách nhiệm lập:

Định kỳ hàng năm, Vụ Tài chính - Kế toán căn cứ số liệu trên báo cáo quyết toán tài chính năm lập Biểu số 06N/BCN-TCKT gửi Vụ Kế hoạch và Đầu tư làm cơ sở thực hiện Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

3. Nguồn số liệu: Báo cáo tài chính hàng năm của ngành BHXH

4. Kỳ báo cáo: Năm

5. Cách ghi biểu

- Cột A: ghi tên chỉ tiêu
- Cột B: Ghi mã số chỉ tiêu

Mã số 01: Ghi Tổng số tiền thu

$$MS\ 01 = MS\ (02+03+08+13)$$

Mã số 02: Ghi số tiền NSNN cấp cho BHXH Việt Nam để chi các chế độ BHXH từ nguồn NSNN

Mã số 03: Ghi tổng số tiền thu vào quỹ BHXH

MS 03 = MS (04+05+06+07)

Mã số 08: Ghi tổng số tiền thu vào quỹ BHTN

MS 08 = MS (09+10+11+12)

Mã số 13: Ghi tổng số tiền thu vào quỹ BHYT

MS 013 = MS (14+15+16+17)

Mã số 18: Ghi tổng số chi

MS 18 = MS (19+20+23+26)

Mã số 19: Ghi tổng số tiền chi BHXH từ nguồn NSNN

Mã số 20: Ghi tổng số tiền chi quỹ BHXH

MS 20 = MS (21+22)

Mã số 23: Ghi tổng số tiền chi từ quỹ BHTN

MS 23 = MS (24+25)

Mã số 26: Ghi tổng số tiền chi từ quỹ BHYT

MS26 = MS (27+28)

6. Thời hạn báo cáo:

Tại BHXH Việt Nam:

+ Vụ Tài chính - Kế toán hoàn thành ngày 15 tháng 9 năm sau

+ Vụ Kế hoạch và Đầu tư hoàn thành ngày 30 tháng 9 năm sau.

Lưu ý: thời gian nộp báo cáo thống kê khi trùng với ngày nghỉ, ngày Lễ, ngày Tết thì ngày đơn vị gửi báo cáo lùi vào ngày làm việc kế tiếp.

3.4. HOÀN THIỆN MỘT SỐ NỘI DUNG QUY ĐỊNH VỀ CÔNG TÁC THỐNG KÊ NGÀNH BHXH

3.4.1. Quy định về thu thập, xử lý thông tin thống kê ngành BHXH

Việc thu thập, xử lý thông tin thống kê ngành BHXH cần đảm bảo các nguyên tắc sau đây:

- Bảo đảm tính chính xác, trung thực, khoa học, khách quan và kế thừa.
- Tập hợp, quản lý được đầy đủ các nguồn thông tin, dữ liệu của toàn Ngành từ Trung ương đến địa phương.
- Lưu trữ, bảo quản đáp ứng yêu cầu sử dụng lâu dài, thuận tiện.
- Tổ chức có hệ thống phục vụ thuận tiện khai thác và sử dụng, phát huy hiệu quả, tiết kiệm chung cho xã hội, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.
- Được công bố công khai và được quyền tiếp cận theo quy định của Luật tiếp cận thông tin trừ các thông tin, dữ liệu thuộc về bí mật nhà nước và hạn chế sử dụng.

- Phục vụ kịp thời công tác quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Sử dụng đúng mục đích, phải trích dẫn nguồn và tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, sở hữu trí tuệ.

3.4.2. Quy định về khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu thông tin thống kê, công bố và sử dụng thông tin thống kê

3.4.2.1. Khai thác cơ sở dữ liệu thông tin thống kê và ứng dụng CNTT trong công tác thống kê

- Căn cứ vào Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH, Trung tâm CNTT có trách nhiệm xây dựng phần mềm hỗ trợ khai thác dữ liệu từ cơ sở dữ liệu ban đầu của Ngành thông qua các hình thức:

+ Khai thác dữ liệu báo cáo theo Danh mục báo cáo thống kê ngành BHXH.

+ Tạo lập các gói phân tích động (Datamart) cho phép người dùng kéo thả các chỉ tiêu và phân tổ các chỉ tiêu để có được phân tích sâu hơn.

+ Tạo lập từ điển dữ liệu mô tả chi tiết khái niệm, và phân tổ chủ yếu của từng chỉ tiêu thống kê thuộc Danh mục chỉ tiêu thống kê ngành BHXH.

- Cơ sở dữ liệu thống kê của ngành BHXH là tập hợp những thông tin thống kê thuộc lĩnh vực quản lý của Ngành được lưu giữ dưới hình thức văn bản và tệp dữ liệu điện tử trong hệ thống mạng máy tính, gồm cơ sở dữ liệu thống kê ban đầu và cơ sở dữ liệu thống kê tổng hợp.

- Việc cập nhật, quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê ban đầu của ngành BHXH được quy định chi tiết tại “Quy chế cập nhật, quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê của Ngành” phù hợp với quy định của pháp luật thống kê và pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước áp dụng đối với ngành BHXH.

- Trung tâm CNTT có trách nhiệm tổ chức xây dựng Quy chế cập nhật, quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê của Ngành và triển khai thực hiện các hoạt động nhằm tăng cường việc ứng dụng CNTT vào công tác thống kê của ngành BHXH.

3.4.2.2. Công bố thông tin thống kê

- Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam quyết định việc công bố thông tin thống kê thuộc phạm vi quản lý nhà nước đối với lĩnh vực ngành BHXH theo quy định.

- Thông tin thống kê do BHXH Việt Nam quyết định công bố là thông tin có giá trị pháp lý, không một tổ chức, cá nhân nào được sửa chữa, thay đổi.

- Thông tin thống kê của ngành BHXH được công bố thông qua các hình thức và phương tiện: Niên giám thống kê; đăng trên Cổng thông tin điện tử của BHXH Việt Nam và các văn bản chính thức khác trên cơ sở phê duyệt của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam.

- Vụ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các đơn vị trực thuộc BHXH Việt Nam xây dựng Niên giám thống kê của ngành BHXH; phối hợp với Trung tâm CNTT, Trung tâm Truyền thông và các cơ quan, tổ chức khác thuộc BHXH Việt Nam biên tập để công bố thông tin thống kê trên Cổng thông tin điện tử của Ngành.

3.4.2.3. Sử dụng, quản lý thông tin thống kê

- Thông tin thống kê của Ngành đã được Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam công bố theo quy định tại Quyết định này là tài sản công. Mọi tổ chức, cá nhân được bình đẳng trong việc tiếp cận, sử dụng thông tin thống kê đã được công bố.

- Thông tin thống kê phải được sử dụng thống nhất trong tất cả các báo cáo của đơn vị có sử dụng số liệu thống kê.

- Việc trích dẫn, sử dụng thông tin thống kê của Ngành đã được công bố phải trung thực và ghi rõ nguồn gốc của thông tin.

- Vụ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Trung tâm CNTT, Văn phòng và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan giúp Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam thống nhất quản lý thông tin thống kê của Ngành theo quy định của pháp luật và theo quy định tại Quyết định này.

3.4.3. Quy định về tổ chức thực hiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH

Thực hiện Chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH, trên cơ sở danh mục báo cáo thống kê định kỳ các đơn vị trực thuộc BHXH tỉnh và BHXH Việt Nam chịu trách nhiệm lập và gửi báo cáo thống kê theo quy định, cụ thể:

*** Tại BHXH tỉnh**

- Các phòng nghiệp vụ căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của đơn vị lập báo cáo gửi về phòng Kế hoạch - Tài chính cụ thể như sau:

+ Phòng Thu thực hiện 02 Báo cáo thống kê thu BHXH, BHYT, BHTN theo mẫu 02T/BCN- THU, 02N/BCN-THU.

+ Phòng Giám định BHYT thực hiện Báo cáo thống kê chi KCB BHYT theo mẫu số 04T/BCN-CSYT.

+ Phòng Thực hiện chính sách BHXH thực hiện Báo cáo thống kê số người được giải quyết hưởng mới chế độ BHXH, BHTN theo mẫu số 05T/BCN-CSXH.

- Phòng Kế hoạch - Tài chính, có trách nhiệm:

+ Thực hiện Báo cáo thống kê chi BHXH, BHTN theo mẫu số 03T/BCN-KHTC.

+ Trên cơ sở báo cáo của các phòng nghiệp vụ và Báo cáo thống kê chi BHXH, BHTN, thực hiện Báo cáo thống kê tổng hợp kết quả thu, chi BHXH,

BHTN, BHYT theo mẫu 01T/BCN-KHĐT gửi BHXH Việt Nam (Vụ Kế hoạch và Đầu tư).

- + Thực hiện Chế độ báo cáo thống kê cấp tỉnh gửi Cục Thống kê tỉnh theo quy định.

- + Thực hiện lưu trữ cơ sở dữ liệu thống kê của đơn vị theo Biểu mẫu quy định tại Phụ lục số 1 dưới hình thức văn bản và tệp dữ liệu điện tử.

*** Tại BHXH Việt Nam**

- Các Vụ, Ban nghiệp vụ căn cứ vào chức năng nhiệm vụ của đơn vị tổng hợp báo cáo thống kê theo lĩnh vực phụ trách gửi về Vụ Kế hoạch và Đầu tư, cụ thể như sau:

- + Ban Thu thực hiện 02 Báo cáo thống kê thu BHXH, BHYT, BHTN theo mẫu 02T/BCN- THU, 02N/BCN-THU.

- + Ban Thực hiện chính sách BHYT thực hiện Báo cáo thống kê chi KCB BHYT theo mẫu số 04T/BCN-CSYT.

- + Ban Thực hiện chính sách BHXH thực hiện Báo cáo thống kê số người được giải quyết hưởng mới các chế độ BHXH, BHTN theo mẫu số 05T/BCN-CSXH.

- + Vụ Tài chính Kế toán thực hiện Báo cáo thống kê chi BHXH, BHTN theo mẫu 03T/BCN- TCKT; Báo cáo thống kê số người hưởng, số tiền chi các chế độ BHXH, BHTN theo mẫu 03N/BCN-TCKT; Báo cáo thu, chi Quỹ BHXH, BHTN, BHYT theo mẫu 06N/BCN- TCKT.

- Vụ Kế hoạch và Đầu tư trên cơ sở báo cáo của các đơn vị nghiệp vụ, có trách nhiệm:

- + Tổng hợp số liệu của toàn Ngành theo mẫu 01T/BCN-KHĐT báo cáo Lãnh đạo Ngành. Số liệu tổng hợp tại báo cáo 01T/BCN-KHĐT hàng tháng là cơ sở lập báo cáo chỉ đạo điều hành của Lãnh đạo Ngành và báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ theo quy định.

- + Thực hiện Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia quy định tại Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ.

- + Thực hiện lưu trữ cơ sở dữ liệu thống kê của toàn Ngành theo Biểu mẫu quy định tại Phụ lục số 1 dưới hình thức văn bản và tệp dữ liệu điện tử.

3.5. ỨNG DỤNG CNTT TRONG CÔNG TÁC THỐNG KÊ NGÀNH BHXH

Ứng dụng CNTT trong hoạt động thống kê có thể hiểu là việc nghiên cứu, phát triển, đầu tư đưa các công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực CNTT vào ứng dụng thực tiễn trong các công đoạn của quá trình hoạt động thống kê, từ khâu xác định nhu cầu thông tin cần thu thập; chuẩn bị thu thập; thu thập; xử lý và tổng hợp; phân tích và dự báo; công bố, phổ biến và lưu trữ thông tin thống kê theo một cách thức đồng bộ, thống nhất, có tính hệ thống. Các hoạt động chủ yếu gồm thiết lập một chiến lược tổng thể về phát triển CNTT, các quy chế, quy

trình quản lý, vận hành và giám quản; xây dựng hạ tầng phần cứng, đường truyền, các cơ sở dữ liệu, các phần mềm ứng dụng; đào tạo nguồn nhân lực làm CNTT và đào tạo CNTT cho đội ngũ làm thống kê.

Trong những năm vừa qua, BHXH Việt Nam đã nỗ lực triển khai đồng loạt các giải pháp cải cách thủ tục hành chính và ứng dụng CNTT trong các hoạt động của Ngành; chuẩn hóa toàn bộ cơ sở dữ liệu về quá trình tham gia BHXH, BHTN, BHYT của người lao động; quản lý hồ sơ và thực hiện giao dịch điện tử; xây dựng và hoàn thiện Hệ thống cấp mã số BHXH (số định danh) để thống nhất mã số sổ BHXH với mã số thẻ BHYT cho từng cá nhân; tiến tới sử dụng thẻ BHXH, BHYT điện tử; tạo thuận lợi cho người dân giao dịch với bất kỳ cơ quan BHXH nào trên toàn quốc; khai trương và đi vào vận hành ổn định, hiệu quả “Cổng thông tin điện tử ngành BHXH” (phiên bản nâng cấp); Trung tâm Điều hành hệ thống CNTT và Trung tâm dịch vụ khách hàng phục vụ tư vấn, giải đáp cho người dân các vấn đề liên quan đến BHXH, BHTN, BHYT; Xây dựng hệ thống Thông tin giám định BHYT; Hệ thống cơ sở dữ liệu hộ gia đình tham gia BHYT; Hệ thống giao dịch BHXH điện tử để cung cấp các dịch vụ công trực tuyến trên Cổng thông tin điện tử của BHXH...

Tất cả những nỗ lực trong việc triển khai ứng dụng CNTT nêu trên của ngành BHXH sẽ là nền tảng đồng thời là điều kiện thuận lợi để đưa ứng dụng CNTT vào công tác thống kê trong thời gian tới, cụ thể:

3.5.1. Ứng dụng CNTT trong công tác thu thập thông tin thống kê

Thông tin thống kê của ngành BHXH được thu thập chủ yếu từ hệ thống báo cáo quy định tại các quy trình nghiệp vụ, báo cáo trực tiếp của các đơn vị pháp nhân và điều tra thống kê, cụ thể như sau:

**** Thu thập thông tin thống kê từ báo cáo nghiệp vụ***

Báo cáo thống kê ban hành tại các quy trình nghiệp vụ của ngành BHXH dùng để thu thập thông tin thống kê về các lĩnh vực thu, chi BHXH, BHTN, BHYT, giải quyết chế độ, chính sách BHXH, BHTN, BHYT cho người thụ hưởng. Theo định kỳ, BHXH quận (huyện/ thị xã) báo cáo về BHXH tỉnh, thành phố; BHXH tỉnh, thành phố tổng hợp báo cáo về BHXH Việt Nam. Trên cơ sở kết quả báo cáo này, các đơn vị trực thuộc BHXH Việt Nam tổng hợp báo cáo theo lĩnh vực được phân công phụ trách gửi Vụ Kế hoạch và Đầu tư (đơn vị làm đầu mối thống kê của toàn ngành) tổng hợp trình Lãnh đạo Ngành.

Với tính chất công việc như vậy có thể ứng dụng CNTT để "tự động hoá" hoạt động này. Phương pháp làm chỉ đơn giản là xây dựng và chuẩn hoá các biểu mẫu báo cáo điện tử để các đơn vị kết xuất ra từ phần mềm nghiệp vụ và gửi về cho đơn vị tổng hợp cấp trên. Đơn vị thống kê tổng hợp cuối cùng có một máy chủ được cài đặt phần mềm tiếp nhận, xử lý các thông tin đó và tổng hợp thành các biểu thống kê cần thiết.

**** Thu thập thông tin thống kê từ đơn vị pháp nhân***

Tương tự như ở hệ thống báo cáo ban hành tại các quy trình nghiệp vụ, các đơn vị pháp nhân có trách nhiệm báo cáo trực tiếp kết quả hoạt động của mình liên quan đến ngành BHXH cho BHXH cấp quận/huyện, BHXH tỉnh, thành phố quản lý. Đây cũng là cơ sở để áp dụng tư tưởng "máy tính hoá" công tác thu thập thông tin thống kê. Để thực hiện được ý tưởng này cơ quan BHXH phải xây dựng các biểu báo cáo thống kê điện tử áp dụng cho các đơn vị pháp nhân và theo định kỳ các đơn vị này báo cáo (qua mạng) để cơ quan BHXH tổng hợp.

Trên cơ sở thông tin thống kê thu thập từ số liệu báo cáo thống kê chưa được đầy đủ, cơ quan BHXH phải áp dụng hình thức thu thập thông tin thống kê khác (ví dụ như điều tra thống kê) để bổ sung phần còn thiếu. Với cách thức làm như vậy sẽ có số liệu thống kê thường xuyên với chất lượng tương đối cao và đầy đủ.

** Thu thập thông tin thống kê từ điều tra thống kê*

Điều tra thống kê là một việc làm thường xuyên của các cơ quan thống kê. Có hai loại điều tra thống kê thường được áp dụng để thu thập số liệu thống kê. Đó là điều tra toàn bộ và điều tra chọn mẫu. Chất lượng của số liệu thống kê thu được từ điều tra thống kê dù bằng phương pháp điều tra nào cũng phụ thuộc rất nhiều vào danh sách các đơn vị được điều tra. Đối với điều tra toàn bộ, danh sách các đơn vị điều tra thiếu số liệu điều tra sẽ thấp so với thực tế, danh sách các đơn vị điều tra thừa số liệu điều tra thu được sẽ thái quá so với thực tế. Đối với điều tra chọn mẫu danh sách các đơn vị điều tra sẽ được sử dụng làm dàn chọn mẫu. Danh sách này thiếu hoặc thừa đều làm cho kết quả thu được từ mẫu suy rộng cho tổng thể bị chệch.

Đối với ngành BHXH, việc thu thập thông tin thống kê từ điều tra thống kê được thực hiện nhằm tổng hợp thông tin báo cáo các bộ, ngành về lĩnh vực liên quan đến BHXH, BHTN, BHYT như điều tra vốn đầu tư phát triển hàng năm báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư; điều tra mức độ hài lòng của DN đối với dịch vụ chăm sóc khách hàng của ngành BHXH...; tuy nhiên hiện nay việc điều tra thống kê của ngành BHXH vẫn được thực hiện thủ công nên mất nhiều thời gian và tốn kém chi phí.

CNTT có thể giúp cho việc lập dàn điều tra ngày một hoàn chỉnh và chính xác. Mặt khác, nó cũng giúp cho chi phí cho cuộc điều tra giảm bớt. Bởi vì khi lưu giữ dàn mẫu của cuộc điều tra trước, cuộc điều tra sau sẽ chỉ mất công cập nhật lại danh sách các đơn vị điều tra và vì vậy đỡ rất nhiều công sức và tiền của so với phương án lập lại danh sách sách này. Việc lưu giữ những thông tin này trên bằng máy tính sẽ tạo thuận lợi cho công tác điều tra.

3.5.2. Ứng dụng CNTT trong khai thác và sử dụng thông tin thống kê

Việc xử lý, tổng hợp báo cáo thống kê trong thời gian vừa qua được tiến hành thủ công, tốn nhiều công sức, tiền của và thời gian. Không những thế kết

quả tổng hợp thu được lại thấp. Nếu áp dụng CNTT trong khâu xử lý và tổng hợp số liệu thống kê, thời gian xử lý và tổng hợp báo cáo sẽ rút ngắn đáng kể. Hơn thế nữa, sử dụng các chương trình máy tính trong khâu xử lý và tổng hợp số liệu còn cho phép nâng cao được chất lượng số liệu thống kê thông qua các chương trình kiểm tra logic và sửa lỗi.

3.5.3. Ứng dụng CNTT trong phân tích và dự báo thống kê

Phân tích và dự báo thống kê là việc vận dụng các phương pháp so sánh, đối chiếu, liên kết, tính toán,... các con số đã thu được trong điều tra và tổng hợp thống kê nhằm xác định các mức độ, nêu lên sự biến động, tính quy luật, biểu hiện tính chất và trình độ chặt chẽ của mối liên hệ giữa các hiện tượng, dự đoán tình hình phát triển trong tương lai của hiện tượng.

Kết quả của phân tích thống kê phụ thuộc vào kết quả thu thập thông tin thống kê, chỉ có dựa trên cơ sở thông tin chính xác, đầy đủ thì việc phân tích thống kê mới có khả năng rút ra được những kết luận đúng đắn, sát thực.

Với cơ sở dữ liệu thống kê về tình hình thu, chi BHXH, BHTN, BHYT được thu thập và lưu trữ chính xác, đầy đủ hàng năm thông qua Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê của Ngành, thì trong tương lai BHXH Việt Nam hoàn toàn có thể thực hiện tốt công tác dự báo cân đối các quỹ BHXH, BHTN, BHYT cả trong ngắn hạn và trong dài hạn.

Ngoài các chỉ tiêu thống kê mô tả tổng thể, việc phân tích và dự báo thống kê còn cần tính toán các chỉ tiêu phản ánh mối quan hệ giữa các yếu tố với nhau. Hàng năm, BHXH Việt Nam phải báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ với các Bộ có chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực BHXH, BHYT với các chỉ tiêu hết sức chi tiết và cụ thể để phục vụ cho công tác tính toán, dự báo cân đối các quỹ BHXH, BHTN, BHYT từ đó có căn cứ đề xuất sửa đổi, bổ sung chính sách phù hợp đối với từng giai đoạn.

Ví dụ: Để có thể tính toán, dự báo cân đối quỹ BHXH thì không thể thiếu các chỉ tiêu như:

- Mức đóng/mức hưởng BHXH bình quân
- Số người đóng/hưởng BHXH bình quân
- Thời gian đóng/hưởng BHXH bình quân
- Tuổi thọ bình quân...

Và mỗi chỉ tiêu đều phải tính riêng cho từng nhóm đối tượng và từng loại chế độ cho từng thời điểm. Đây là công việc không hề đơn giản nếu không có cơ sở dữ liệu đầy đủ và không có các phần mềm hỗ trợ để tính toán. Tuy nhiên, khi CNTT được ứng dụng vào công tác thống kê thì công việc tính toán các chỉ tiêu thống kê mô tả (giá trị trung bình, giá trị trung vị ...) và các chỉ tiêu thống kê phản ánh mối quan hệ (hệ số tương quan, hệ số hồi quy...) sẽ được thực hiện dễ dàng hơn rất nhiều thông qua các chương trình phân tích thống kê (SPSS, SAS, STATA, ...).

Dự báo thống kê thường được tiến hành dựa vào các chuỗi số liệu theo thời gian và một mô hình kinh tế lượng nào đó. Trên cơ sở các chuỗi số liệu đã có cần phải ước lượng các thông số của mô hình, tiếp theo là đánh giá mức độ sát thực của mô hình. Tất cả các công việc này nếu được ứng dụng CNTT thì sẽ tiết kiệm được nhiều thời gian và công sức đồng thời kết quả cũng sẽ chính xác hơn rất nhiều.

3.5.5. Ứng dụng CNTT trong công tác lưu trữ số liệu thống kê

- Lưu trữ là một hoạt động khá quan trọng của công tác thống kê. Định kỳ hàng quý, hàng năm, BHXH Việt Nam phải thực hiện chế độ báo cáo thống kê bộ, ngành theo Nghị định số 60/2018/NĐ-CP, đồng thời phải báo cáo Văn phòng Chính phủ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư có nội dung và số liệu kế tiếp nhau qua từng quý, từng năm. Việc tổng hợp số liệu thống kê là căn cứ xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê của toàn Ngành. Do vậy, các thông tin thống kê rất cần được lưu trữ theo thời gian để giúp cho việc so sánh kết quả thực hiện các chỉ tiêu thu, chi BHXH, BHTN, BHYT của ngành BHXH trong các khoảng thời gian khác nhau, từ đó giúp Lãnh đạo Ngành trong việc hoạch định chính sách, chiến lược an sinh xã hội quốc gia, CNTT có thể giúp để thực hiện các ý định này.

- Truyền đưa và phổ biến thông tin, BHXH Việt Nam đã xây dựng Cổng thông tin điện tử, qua đó, người lao động còn có thể tra cứu thông tin về hoạt động của các DN, thông tin về cơ quan BHXH cũng như tra cứu về các dịch vụ công trực tuyến.

- Thông qua cổng thông tin điện tử mới, các DN có thể thực hiện các giao dịch với cơ quan BHXH như: Nộp hồ sơ trực tuyến, tra cứu hồ sơ về BHXH, BHTN, BHYT của người lao động...

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.1. PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN

4.1.1. Vụ Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan, đơn vị trong Ngành:

- Xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án.
- Tổng hợp kết quả rà soát các văn bản hiện đang còn hiệu lực thi hành liên quan đến công tác thống kê; nghiên cứu, kiến nghị ban hành mới, sửa đổi, bổ sung các văn bản có nội dung liên quan đến chế độ báo cáo thống kê áp dụng trong Ngành.
- Chủ trì xây dựng các văn bản của BHXH Việt Nam hướng dẫn chung công tác thống kê; Chủ trì tổ chức thực hiện các cuộc điều tra thống kê hoặc tổ chức góp ý kiến, tham gia thẩm định về chuyên môn thống kê và các vấn đề

khác có liên quan đối với các Phương án điều tra thống kê thuộc phạm vi thẩm quyền của Ngành.

- Rà soát, đánh giá thực trạng việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê hiện hành theo quy định của pháp luật chuyên ngành; xây dựng mới các chỉ tiêu thống kê, các biểu mẫu báo cáo thống kê đặc thù của Ngành trong lĩnh vực ngân sách, quản lý tài sản, xây dựng cơ bản.

- Rà soát, đánh giá hiện trạng đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phương tiện phục vụ hoạt động thống kê ở các cơ quan, đơn vị trong toàn Ngành; xây dựng kế hoạch tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật và kinh phí bảo đảm cho hoạt động thống kê của Ngành.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị trong và ngoài Ngành tổ chức tập huấn về các nội dung liên quan đến hệ thống chỉ tiêu thống kê mới của Ngành và các vấn đề có liên quan.

- Xây dựng cơ chế phổ biến thông tin thống kê kịp thời, minh bạch, phù hợp với các quy định của pháp luật và đặc thù công tác của Ngành.

- Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện công tác thống kê trong phạm vi toàn Ngành.

- Đề xuất để Lãnh đạo BHXH Việt Nam quyết định phối hợp với các cơ quan, đơn vị ngoài Ngành trong công tác thống kê (trước mắt nhanh chóng xây dựng quy chế phối hợp giữa BHXH Việt Nam với Tổng Cục Thống kê về công tác thống kê và chia sẻ thông tin thống kê); tổ chức khảo sát, học tập kinh nghiệm thống kê của các cơ quan BHXH các nước trong và ngoài khu vực.

- Bố trí kinh phí để triển khai thực hiện Đề án có hiệu quả, theo đúng tiến độ.

- Tổ chức sơ kết, tổng kết việc triển khai thực hiện Đề án.

4.1.2. Văn phòng BHXH Việt Nam

- Chủ trì, phối hợp với Vụ Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị có liên quan rà soát các chỉ tiêu thống kê, các biểu mẫu thống kê phục vụ công tác sơ kết, tổng kết công tác Ngành và đề xuất phương án sửa đổi, bổ sung những chỉ tiêu thống kê cần thiết, hoàn thiện các biểu mẫu tổng hợp số liệu thống kê,... để đưa vào văn bản hướng dẫn của BHXH Việt Nam.

- Chủ trì, phối hợp với Vụ Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị có liên quan xây dựng một số chỉ tiêu thống kê phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành chung của BHXH Việt Nam.

- Đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị trong Ngành thực hiện chế độ báo cáo thống kê theo lĩnh vực được giao.

4.1.3. Các Ban, Vụ nghiệp vụ: Ban Thu, Ban thực hiện chính sách BHXH; Ban thực hiện chính sách BHYT, Ban Sổ - Thẻ, Vụ Tài chính Kế toán,...

- Chủ trì, phối hợp với Vụ Kế hoạch và Đầu tư, các đơn vị khác trong và ngoài Ngành rà soát, phân loại, đánh giá về hệ thống chỉ tiêu thống kê hiện tại; đề xuất sửa đổi hệ thống chỉ tiêu thống kê trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của đơn vị để đưa vào Quy định của BHXH Việt Nam hướng dẫn chung về chế độ thống kê của Ngành và tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

- Rà soát, đánh giá thực trạng việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê hiện hành, từ đó xây dựng mới các chỉ tiêu thống kê, các biểu mẫu báo cáo thống kê đặc thù của Ngành trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của đơn vị, trình Thủ trưởng đơn vị ban hành.

- Đề xuất các chỉ tiêu chuyên ngành cần đưa vào hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành;

- Chủ trì, phối hợp với Vụ KHĐT và Vụ Tổ chức cán bộ ban hành các văn bản của đơn vị nhằm cụ thể hoá các quy định của BHXH Việt Nam liên quan đến nghiệp vụ thống kê và công tác cán bộ làm thống kê ở đơn vị.

- Chủ trì, phối hợp với Vụ Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị có liên quan tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ thống kê cho cán bộ làm công tác thống kê trong lĩnh vực đơn vị quản lý.

- Chủ trì, phối hợp với Vụ KHĐT, Vụ Tổ chức cán bộ, Trung tâm Công nghệ thông tin đề xuất việc tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị, ứng dụng công nghệ thông tin và công tác cán bộ thống kê ở đơn vị mình và hệ thống cơ quan, tổ chức thuộc quyền quản lý của đơn vị.

- Đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra theo thẩm quyền việc thực hiện công tác thống kê theo lĩnh vực được giao.

4.1.4. Trung tâm CNTT

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị trong việc hướng dẫn nghiệp vụ, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao kiến thức về tin học và công nghệ thông tin cho đội ngũ cán bộ làm công tác thống kê của Ngành.

- Phối hợp với Vụ KHĐT và các đơn vị trực thuộc BHXH Việt Nam xây dựng và hoàn thiện dữ liệu đặc tả thống kê của ngành BHXH.

- Căn cứ vào nội dung giải thích chỉ tiêu thống kê có trách nhiệm xây dựng Hệ thống tổng hợp và phân tích dữ liệu tập trung ngành Bảo hiểm xã hội.

- Phối hợp với Vụ KHĐT, các đơn vị trực thuộc BHXH Việt Nam xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê toàn ngành BHXH.

- Đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra theo thẩm quyền việc thực hiện công tác thống kê theo lĩnh vực được giao.

4.1.5. BHXH các tỉnh

- Phối hợp với các phòng, ban, đơn vị quản lý thuộc BHXH Việt Nam trong quá trình tổ chức triển khai những nội dung có liên quan thuộc Đề án này;

- Tiếp tục rà soát hệ thống các chỉ tiêu thống kê, các biểu mẫu báo cáo thống kê,... phát hiện những điểm đã lạc hậu, bất hợp lý trong các chỉ tiêu thống kê, biểu mẫu báo cáo thống kê và các quy định hiện hành về chế độ báo cáo thống kê của Ngành; kiến nghị BHXH Việt Nam sửa đổi, bổ sung hoặc xây dựng mới các chỉ tiêu thống kê, các biểu mẫu báo cáo thống kê hoặc đổi mới các quy định có liên quan về chế độ báo cáo thống kê của Ngành BHXH thuộc lĩnh vực mà cơ quan, đơn vị có trách nhiệm thi hành.

- Tăng cường đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra việc tuân thủ các quy định về chế độ báo cáo thống kê trong các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản của Ngành. Đảm bảo tổng hợp, xử lý thông tin thống kê theo đúng hướng dẫn của BHXH Việt Nam (về biểu mẫu, về nội dung và tiến độ), đảm bảo nội dung các số liệu thống kê, thông tin thống kê chính xác, đầy đủ, trung thực, khách quan.

- BHXH các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tăng cường phối hợp với các Sở, Ban, Ngành có liên quan để kiểm tra tính chính xác, trung thực của các số liệu thống kê thuộc một số lĩnh vực quản lý của Ngành có quan hệ mật thiết với các lĩnh vực khác; kiến nghị Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi bổ sung các quy định chưa hợp lý về chế độ báo cáo thống kê, đảm bảo đồng bộ với các văn bản thống kê của Ngành BHXH; rà soát tình hình cán bộ, cơ sở vật chất phục vụ công tác thống kê của đơn vị, xây dựng Kế hoạch tăng cường cán bộ, đầu tư cơ sở vật chất, ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác thống kê, báo cáo Giám đốc BHXH tỉnh xem xét, quyết định.

4.1.6. Trung tâm truyền thông

- Tổ chức tuyên truyền một số vấn đề cơ bản của pháp luật thống kê; tuyên truyền về vai trò, ý nghĩa của công tác thống kê trong hoạt động quản lý Ngành, về hệ thống các văn bản quy định về công tác thống kê của Ngành và các văn bản có liên quan, về nội dung Đề án hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê (sau khi được phê duyệt).

- Chủ trì, phối hợp với Vụ KHĐT và các đơn vị có liên thực hiện phổ biến thông tin thống kê trên cổng tin điện tử của ngành

4.2. THỜI GIAN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

4.2.1. Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành BHXH

Thực hiện theo đúng tiến độ

4.2.2. Hoàn thiện chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH

Thực hiện theo đúng tiến độ

4.3.2. Hoàn thiện một số nội dung quy định về công tác thống kê ngành BHXH

Thực hiện theo đúng tiến độ

KẾT LUẬN

Đề án Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH là đề án cấp bộ được thực hiện nhằm mục đích xây dựng và hoàn thiện lại hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH. Thông qua công tác rà soát, đánh giá thực trạng hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê hiện hành, nhóm nghiên cứu đã đề xuất phương án đổi mới, hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ chính trị của ngành trong giai đoạn hiện tại.

Các kết quả nghiên cứu Đề án là cơ sở để tham mưu, trình Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam ban hành quy định áp dụng thực hiện trong toàn ngành sẽ góp phần hoàn thiện hệ thống pháp lý về quản lý chất lượng thống kê ngành BHXH, từng bước đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về chất lượng thống kê.

Các giải pháp Đề án đề cập sẽ góp phần nâng cao chất lượng thông tin thống kê, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao trong công tác chỉ đạo điều hành của các cấp lãnh đạo trong và ngoài ngành về lĩnh vực BHXH, BHTN, BHYT; Góp phần khắc phục những hạn chế trong công tác thống kê trong thời gian vừa qua; tạo sự chủ động cho đội ngũ cán bộ làm công tác thống kê, đưa công tác thống kê của ngành lên một tầm cao mới góp phần quan trọng vào việc nâng cao mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23/11/2015
2. Luật BHXH số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014
3. Luật BHYT số 25/2008/QH12 ngày 14/11/2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BHYT số 46/2014/QH13 ngày 13/6/2014
4. Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/6/2015
5. Luật Việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16/11/2013
6. Nghị định số 01/2016/NĐ-CP ngày 05/01/2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của BHXH Việt Nam
7. Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia
8. Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19/7/2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, cơ quan ngang bộ
9. Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật BHYT
10. Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia
11. Quyết định số 643/QĐ-TTg ngày 11/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường quản lý nhà nước về chất lượng thống kê đến năm 2030
12. Giáo trình Lý thuyết thống kê của nhà xuất bản Trường Đại học Kinh tế quốc dân
13. Các báo cáo tổng kết năm của ngành BHXH từ năm 2009 đến năm 2017
14. Quyết định số 982/QĐ-BHXH ngày 13/7/2016 ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê ngành BHXH; các Văn bản hướng dẫn thực hiện công tác thống kê ngành BHXH từ năm 2009 đến năm 2017; các Văn bản hướng dẫn thực hiện quy trình thu, chi, giải quyết các chế độ BHXH, BHTN, BHYT; cấp sổ BHXH, thẻ BHYT do Tổng Giám đốc BHXH ban hành
15. Webside và trang tin điện tử của ngành BHXH và các bộ, ngành có liên quan...